BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Giáo dục
QUỐC PHÒNG - AN NINH
10

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
10

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẶNG ĐỨC THẮNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN ĐỨC HẠNH (Chủ biên)
NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – NGUYỄN ĐỨC ĐĂNG – LƯƠNG THỊ HIÊN
NGUYỄN VĂN QUÝ – PHẠM VĂN THAO

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH

(Tái bản lần thứ sáu)

10

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01 – 2014/CXB/529 – 1062/GD Mã số : KH001T4 – DAI

Bài 1

TRUYỀN THỐNG ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

- Hiểu được những kiến thức cơ bản về lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, tinh thần yêu nước, ý chí quật cường, tài thao lược đánh giặc của ông cha.
- Có ý thức trách nhiệm trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống vẻ vang của dân tộc, có thái độ học tập và rèn luyện tốt, sẵn sàng tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, ông cha ta luôn phải chống lại kẻ thù xâm lược mạnh hơn nhiều lần về quân sự, kinh tế. Song với tinh thần yêu nước, ý chí kiên cường, với cách đánh mưu trí, sáng tạo, ông cha ta đã đánh thắng tất cả kẻ thù xâm lược, viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc như chiến thắng Bạch Đằng, Như Nguyệt, Chương Dương, Hàm Tử,… Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tinh thần yêu nước và truyền thống đánh giặc của dân tộc ta lại được phát huy lên một tầm cao mới. Dân tộc ta đã đánh thắng hai kẻ thù xâm lược có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh là thực dân Pháp và đế quốc Mĩ. Từ thực tiễn chống giặc ngoại xâm của dân tộc, các thế hệ ông cha đã viết nên truyền thống vẻ vang rất đáng tự hào và những bài học quý báu đối với các thế hệ mai sau.

I – LỊCH SỬ ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Những cuộc chiến tranh giữ nước đầu tiên

Từ thuở các vua Hùng dựng nước Văn Lang cách đây hàng nghìn năm, lịch sử dân tộc Việt Nam bước vào thời kì dựng nước và giữ nước.

Nhà nước Văn Lang là nhà nước đầu tiên của dân tộc ta. Lãnh thổ Văn Lang khá rộng và ở vào vị trí địa lí quan trọng, nằm trên đầu mối những

đường giao thông qua bán đảo Đông Dương và vùng Đông Nam Á. Từ buổi đầu, ông cha ta đã xây dựng nên nền văn minh sông Hồng, còn gọi là văn minh Văn Lang mà đỉnh cao là văn hoá Đông Sơn rực rỡ, là thành quả tự hào của người Việt thời kì Hùng Vương.

Do vị trí địa lí và điều kiện kinh tế, nước ta luôn bị các thế lực ngoại xâm nhòm ngó. Các thế lực bành trướng phương Bắc sớm âm mưu thôn tính nước ta để mở rộng lãnh thổ của chúng. Do đó, yêu cầu chống giặc ngoại xâm, bảo vệ độc lập đã sớm xuất hiện trong lịch sử dân tộc ta. Người Việt muốn tồn tại, bảo vệ cuộc sống và nền văn hoá của mình chỉ có con đường đoàn kết dân tộc, đứng lên đánh giặc, giữ nước.

Cuộc chiến tranh giữ nước đầu tiên mà sử sách ghi lại là cuộc kháng chiến chống quân Tần. Năm 214 trước Công nguyên, nhà Tần mang quân sang xâm lược nước ta. Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của vua Hùng và sau đó là Thục Phán đứng lên kháng chiến. Thục Phán, một thủ lĩnh người Âu Việt đã thay thế vua Hùng, thống nhất hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt, lập ra nhà nước Âu Lạc, dời đô từ Lâm Thao (Phú Thọ) về Cổ Loa (Hà Nội). Nhà nước Âu Lạc kế thừa nhà nước Văn Lang trên mọi lĩnh vực.

Sau cuộc kháng chiến chống quân Tần, cuộc kháng chiến của nhân dân Âu Lạc do An Dương Vương lãnh đạo chống quân xâm lược của Triệu Đà từ năm 184 đến năm 179 trước Công nguyên bị thất bại. Từ đây, đất nước ta rơi vào thảm hoạ hơn một nghìn năm phong kiến phương Bắc đô hộ, sử gọi là thời kì Bắc thuộc.

2. Cuộc đấu tranh giành độc lập (từ thế kỉ I đến thế kỉ X)

Dưới ách thống trị của chính quyền đô hộ, trải qua nhiều triều đại, phong kiến phương Bắc luôn tìm cách vơ vét của cải, áp bức và đồng hoá dân ta, biến nước ta thành quận, huyện của chúng.

Dân ta quyết không chịu khuất phục, đã nêu cao tinh thần bất khuất, kiên cường và bền bỉ chống áp bức, bóc lột, giữ gìn bản sắc dân tộc và quyết tâm đứng lên đấu tranh giành độc lập, tự do. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40), Bà Triệu (năm 248), Lí Bí (năm 542), Triệu Quang Phục (năm 548), Mai Thúc Loan (năm 722), Phùng Hưng (năm 766), Khúc Thừa Dụ (năm 905). Năm 906, nhân dân ta đã giành lại quyền tự chủ. Tiếp đó, là hai cuộc chiến tranh chống quân Nam Hán xâm lược dưới sự lãnh đạo của Dương Đình Nghệ (năm 931) và Ngô Quyền (năm 938). Với chiến thắng Bạch Đằng năm 938, dân tộc ta giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc.

3. Các cuộc chiến tranh giữ nước (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX)

Sau khi chiến thắng giặc ngoại xâm, Ngô Quyền lên ngôi vua, bắt tay vào xây dựng nhà nước độc lập. Từ đó, trải qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lí, Trần, Hồ và Lê Sơ (từ thế kỉ X đến thế kỉ XV), quốc gia thống nhất ngày càng được củng cố. Nước Đại Việt thời Lí, Trần và Lê Sơ với kinh đô Thăng Long (Hà Nội) là một quốc gia cường thịnh ở châu Á, là một trong những thời kì phát triển rực rỡ nhất, thời kì văn minh Đại Việt.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, dân tộc ta vẫn phải đứng lên đấu tranh chống xâm lược. Năm 981, dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn, nhân dân ta đánh tan cuộc xâm lăng lần thứ nhất của quân Tống. Thế kỉ XI, dưới triều Lí, dân tộc ta một lần nữa lại giành được thắng lợi vẻ vang trong cuộc kháng chiến chống quân Tống (1075 – 1077). Thế kỉ XIII, trong 30 năm (1258 – 1288), dân tộc ta đã chiến thắng oanh liệt cả ba lần chống quân Nguyên – Mông. Những chiến thắng lừng lẫy ở Đông Bộ Đầu, Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Vạn Kiếp và Bạch Đằng mãi được lưu truyền trong sử sách, là niềm kiêu hãnh của dân tộc Việt Nam.

Đầu thế kỉ XV, nước ta bị quân Minh xâm lược, nhà Hồ lãnh đạo kháng chiến không thành công. Tuy vậy, phong trào yêu nước vẫn phát triển rộng khắp. Nổi bật là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Sau 10 năm chiến đấu kiên cường, anh dũng và mưu trí, nhân dân cả nước đã giành được thắng lợi oanh liệt, kết thúc bằng thắng lợi của trận Chi Lăng – Xương Giang năm 1427.

Cuối thế kỉ XVIII, dân tộc ta lại hai lần chống ngoại xâm. Năm 1785, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy tài tình của Nguyễn Huệ đã lập nên chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, đánh tan 5 vạn quân Xiêm. Đầu xuân năm Kỉ Dậu (1789) quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Huệ lại đánh bại 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh cùng bè lũ Lê Chiêu Thống bán nước. Lịch sử dân tộc đã ghi thêm một trang sử hào hùng với chiến công bất diệt : chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa.

Trong những cuộc chiến tranh giữ nước từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, nhân dân ta dưới sự chỉ huy của các vị tướng tài giỏi đã thực hiện toàn dân đánh giặc; biết dựa vào địa hình, địa thế có lợi cho ta, bất lợi cho địch; vận dụng "vườn không nhà trống" và mọi cách đánh phù hợp làm cho địch đi đến đâu cũng bị đánh, bị tiêu hao, tiêu diệt. Nét đặc sắc nghệ thuật quân sự của ông cha ta trong các cuộc chiến tranh giữ nước kể trên là tích cực, chủ động tiến

công địch. Điển hình như Lí Thường Kiệt (năm 1075) đã dùng biện pháp "tiên phát chế nhân" (không ngồi chờ giặc đến mà chủ động đánh trước vào hậu phương địch rồi rút lui để phá vỡ kế hoạch của chúng); lấy đoản binh thắng trường trận; "yếu chống mạnh hay đánh bất ngờ, ít địch nhiều thường dùng mai phục"[1]. Đến thời vua Quang Trung năm 1788 – 1789, đã thực hiện lúc địch mạnh ta có thể lui quân để bảo toàn lực lượng, lúc địch suy yếu ta bất ngờ chuyển sang đánh đòn quyết định tiêu diệt địch trong một thời gian ngắn.

4. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, lật đổ chế độ thực dân nửa phong kiến (thế kỉ XIX đến năm 1945)

Tháng 9 – 1858, thực dân Pháp nổ súng tiến công Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Triều Nguyễn từng bước đầu hàng giặc và đến năm 1884 thì hoàn toàn công nhận quyền đô hộ của Pháp trên toàn nước ta. Khuất phục được triều đình nhà Nguyễn, nhưng thực dân Pháp đã vấp phải phong trào kháng chiến sôi nổi và bền bỉ của nhân dân ta từ Bắc đến Nam. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa do Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Phong trào yêu nước đầu thế kỉ XX phát triển sôi nổi, nhưng cuối cùng đều thất bại. Nguyên nhân cơ bản là do thiếu sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến và chưa có đường lối đúng đắn, phù hợp với điều kiện mới của thời đại.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiền phong của giai cấp công nhân do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng nước ta trải qua các cao trào Xô Viết – Nghệ Tĩnh (1930 – 1931), phong trào Dân chủ đòi tự do, cơm áo và hoà bình (1936 – 1939), phong trào Phản đế và phát động toàn dân tổng khởi nghĩa (1939 – 1945), đỉnh cao là thắng lợi rực rỡ của Cách mạng tháng Tám năm 1945, lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà – Nhà nước dân chủ đầu tiên ở Đông Nam Á.

5. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954)

Không chịu từ bỏ dã tâm cai trị nước ta, ngày 23 – 9 – 1945, được quân Anh giúp sức, thực dân Pháp lại tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

---

1. Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 65.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Nam Bộ anh dũng đứng lên chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược. Trong điều kiện nước ta còn nhiều khó khăn, phải đánh với nhiều kẻ thù cùng một lúc, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng sách lược tài tình, khéo lợi dụng mâu thuẫn nội bộ của địch, tranh thủ hoà hoãn với Pháp, đẩy nhanh 20 vạn quân Tưởng về nước để chuẩn bị kháng chiến lâu dài với thực dân Pháp.

Nhưng "chúng ta càng nhân nhượng thực dân Pháp càng lấn tới". Ngày 19 – 12 – 1946, trong lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : "Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"[(2)]. Cả dân tộc hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhất tề đứng lên, đoàn kết chặt chẽ, quyết chiến đấu đến cùng vì độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc.

Từ năm 1947 – 1954, quân dân ta đã lập được nhiều chiến công, làm thất bại nhiều cuộc hành binh lớn của Pháp trên khắp các mặt trận. Tiêu biểu là chiến thắng Việt Bắc – Thu Đông (năm 1947), chiến thắng Biên giới (năm 1950), chiến thắng Tây Bắc (năm 1952), chiến cuộc Đông Xuân (1953 – 1954) mà đỉnh cao là trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã giáng một đòn quyết định, đánh bại chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mĩ, buộc Pháp phải kí hiệp định Giơnevơ năm 1954, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng.

Thắng lợi của nhân dân ta trong kháng chiến chống Pháp là do ta có đường lối kháng chiến độc lập và tự chủ, vận dụng tư tưởng quân sự lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, động viên, tổ chức lực lượng toàn dân đánh giặc, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính, nhằm tạo sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc chống giặc ngoại xâm.

6. Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ (1954 – 1975)

Đế quốc Mĩ phá hoại hiệp định Giơnevơ, hất cẳng Pháp để độc chiếm miền Nam, dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và là căn cứ quân sự của Mĩ, nhằm chia cắt lâu dài nước ta.

Nhân dân miền Nam lại một lần nữa đứng lên chống Mĩ, cứu nước. Từ năm 1959 – 1960, phong trào đồng khởi ở miền Nam bùng nổ và lan rộng. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam được thành lập. Từ năm 1961 – 1965, quân và dân ta đã đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ.

---

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 480

Từ năm 1965 – 1968, Mĩ tiến hành chiến lược "Chiến tranh cục bộ", ồ ạt đưa quân viễn chinh Mĩ vào miền Nam, đồng thời, tiến hành chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", quân và dân cả nước đánh thắng Mĩ ngay từ trận đầu ở cả hai miền Nam, Bắc. Cuộc tổng tiến công tết Mậu Thân 1968 trên toàn lãnh thổ miền Nam làm phá sản chiến lược "Chiến tranh cục bộ", buộc Mĩ phải xuống thang, chấp nhận đàm phán với ta ở Hội nghị Pari (Pháp).

Để cứu vãn thất bại, Mĩ thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và mở rộng chiến tranh sang Lào và Cam-pu-chia. Quân và dân ba nước Đông Dương đã kề vai sát cánh cùng nhau chiến đấu đánh bại các cuộc hành quân của Mĩ – Nguỵ sang Cam-pu-chia và đường 9 – Nam Lào. Cùng với thắng lợi ở chiến trường miền Nam, năm 1972 miền Bắc đã đánh bại cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của Mĩ vào Hà Nội, Hải Phòng và một số địa phương buộc Mĩ phải kí Hiệp định Pari, công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Đại thắng mùa xuân năm 1975, mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị hơn 100 năm của chủ nghĩa thực dân, đế quốc ở Việt Nam. Cuộc kháng chiến chống Mĩ xâm lược là cuộc kháng chiến vĩ đại nhất trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, mọi tinh hoa truyền thống đánh giặc, giữ nước qua mấy nghìn năm của cả dân tộc đã được vận dụng một cách sáng tạo. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta đã tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân phát triển đến trình độ cao; vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa tiến hành chiến tranh giải phóng miền Nam, gắn cuộc kháng chiến của nhân dân ta với phong trào cách mạng thế giới; triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ địch để tăng cường lực lượng cách mạng; đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa vừa đánh, vừa đàm, giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang và đấu tranh ngoại giao; đánh địch bằng ba mũi giáp công (chính trị, quân sự, binh vận), trên cả ba vùng chiến lược (đồng bằng, miền núi, thành thị); thực hiện trọn vẹn lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh là "đánh cho Mĩ cút, đánh cho Nguỵ nhào".

Từ năm 1975 đến nay, quân và dân ta tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng, hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

II – TRUYỀN THỐNG VẺ VANG CỦA DÂN TỘC TA TRONG SỰ NGHIỆP ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC

1. Truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước

Do ở vị trí chiến lược trọng yếu trong vùng Đông Nam Á và có nhiều tài nguyên phong phú, nên từ trước đến nay nước ta trở thành mục tiêu xâm lược của nhiều nước lớn trong khu vực và trên thế giới : Bởi vậy, ngay từ buổi đầu dựng nước, chống giặc ngoại xâm đã trở thành một nhiệm vụ cấp thiết. Dựng nước đi đôi với giữ nước là một quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Thực tế cho thấy, nạn giặc ngoại xâm là mối đe doạ thường xuyên và nguy hiểm nhất đối với sự sống còn của đất nước ta.

Kể từ cuối thế kỉ thứ III trước Công nguyên đến nay, dân tộc ta đã tiến hành gần 20 cuộc chiến tranh chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc, cùng với hàng trăm cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc.

Nhân dân ta thời nào cũng vậy, luôn nêu cao cảnh giác, chuẩn bị lực lượng đề phòng giặc ngay từ thời bình; trong chiến tranh, vừa chiến đấu, vừa sản xuất, xây dựng đất nước và sẵn sàng đối phó với âm mưu của kẻ thù. Vì vậy, đánh giặc, giữ nước là nhiệm vụ thường xuyên, cấp thiết và luôn gắn liền với nhiệm vụ xây dựng đất nước.

2. Truyền thống lấy nhỏ chống lớn, lấy ít địch nhiều

Trong lịch sử, những cuộc đấu tranh giữ nước của dân tộc ta đều diễn ra trong điều kiện so sánh lực lượng chênh lệch. Kẻ thù thường là những nước lớn, có tiềm lực kinh tế, quân sự hơn ta nhiều lần.

Về binh lực, bao giờ quân xâm lược cũng có ưu thế hơn hẳn quân ta. Thế kỉ XI, trong chiến tranh chống quân Tống, nhà Lí có 10 vạn quân, địch có 30 vạn quân. Trong kháng chiến chống quân Nguyên – Mông, ở thế kỉ XIII, lúc cao nhất nhà Trần có khoảng 15 vạn quân, nhưng quân địch có tới 50 – 60 vạn quân. Thời Quang Trung có 10 vạn quân, quân xâm lược Thanh có tới 29 vạn quân. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ, về tiềm lực kinh tế và quân sự thì Pháp và Mĩ mạnh hơn chúng ta nhiều lần.

Vì thế, lấy nhỏ chống lớn, lấy ít địch nhiều, lấy chất lượng cao thắng số lượng đông, tạo sức mạnh tổng hợp của toàn dân để đánh giặc, đã trở thành truyền thống trong lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc ta.

3. Truyền thống cả nước chung sức đánh giặc, toàn dân đánh giặc, đánh giặc toàn diện

Để chiến thắng giặc ngoại xâm có tiềm lực kinh tế, quân sự hơn ta nhiều lần, nhân dân Việt Nam phải đoàn kết các dân tộc, đoàn kết toàn dân tạo thành nguồn sức mạnh to lớn của cả dân tộc, chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Thời Trần, vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước góp sức chiến đấu, nên ba lần đại thắng quân Nguyên – Mông. Thời chống Minh, nghĩa quân Lam Sơn, tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào. Thời chống Pháp, chống Mĩ, quân với dân một ý chí, mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài, cả nước là một chiến trường diệt giặc.

Trong kháng chiến chống Pháp, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước"[(3)], nhân dân cả nước đã sát cánh cùng bộ đội chiến đấu, ra sức xây dựng quân đội, sản xuất ở hậu phương, chăm lo tiếp tế hậu cần, thực hiện "toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến", giành thắng lợi vẻ vang trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, Đảng ta đã đưa cuộc chiến tranh nhân dân lên tầm cao mới. Đẩy mạnh chiến tranh toàn dân, toàn diện, kết hợp đấu tranh của nhân dân trên các mặt trận chính trị, kinh tế với đấu tranh quân sự của lực lượng vũ trang lên một quy mô chưa từng có trong lịch sử. Vì thế, quân và dân Việt Nam đã giành thắng lợi vĩ đại trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã chỉ rõ : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"[(4)].

Nhân dân ta đã sớm nhận thức, non sông đất nước ta là do bàn tay lao động của biết bao thế hệ xây đắp nên, là tài sản chung của mọi người, ai cũng hiểu nước mất, thì nhà tan. Vì thế, lớp lớp các thế hệ người dân đã không sợ hi sinh gian khổ, liên tục đứng lên đánh giặc, giữ nước.

---

3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 480.
4. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 271.

Trong lịch sử đánh giặc, giữ nước của dân tộc ta đã có nhiều tấm gương anh dũng chiến đấu, hi sinh vì độc lập dân tộc. Hình ảnh Hai Bà Trưng với lời thề sông Hát, Bà Triệu cưỡi voi chỉ huy đánh giặc với câu nói bất hủ : "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp người". Trần Quốc Toản bóp nát quả cam vì hận mình còn nhỏ tuổi không được dự bàn kế đánh giặc ở Bình Than; Trần Bình Trọng nói : "Thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc"; Nguyễn Trung Trực đã hiên ngang tuyên bố trước mặt quân thù : "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây"; hình ảnh Bế Văn Đàn, Tô Vĩnh Diện, Phan Đình Giót đã xả thân mình vì nước, Nguyễn Viết Xuân "Nhằm thẳng quân thù mà bắn"… là những biểu tượng sáng ngời về lòng yêu nước, tinh thần chiến đấu hi sinh vì độc lập dân tộc.

Với tinh thần "Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" đã sớm trở thành tư tưởng và tình cảm lớn nhất, là lẽ sống thiêng liêng của mỗi người dân Việt Nam.

4. Truyền thống thắng giặc bằng trí thông minh, sáng tạo, bằng nghệ thuật quân sự độc đáo

Dân tộc ta chiến đấu và chiến thắng giặc ngoại xâm không chỉ bằng tinh thần chiến đấu dũng cảm, hi sinh vì Tổ quốc, mà còn bằng trí thông minh sáng tạo, bằng nghệ thuật quân sự độc đáo.

Mưu trí sáng tạo được thể hiện trong kho tàng kinh nghiệm phong phú của cuộc đấu tranh giữ nước, tài thao lược kiệt xuất của dân tộc ta. Chúng ta biết lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lấy chất lượng cao thắng số lượng đông, tự tạo vũ khí, cướp súng giặc để giết giặc, phát huy uy lực của mọi thứ vũ khí có trong tay, biết kết hợp nhiều cách đánh thích hợp. Nghệ thuật quân sự Việt Nam là nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân, nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc.

Lịch sử ông cha ta đã có nhiều cách đánh địch độc đáo, Lí Thường Kiệt biết "tiên phát chế nhân", rồi lui về phòng ngự vững chắc và phản công đúng lúc, Trần Quốc Tuấn biết "dĩ đoản chế trường", biết chế ngự sức mạnh của kẻ địch và phản công khi chúng suy yếu, mệt mỏi. Thời Lê Lợi, biết đánh lâu dài, từng bước tạo thế và lực, tạo thời cơ giành thắng lợi. Thời Quang Trung biết đánh thần tốc, tiến công mãnh liệt bằng nhiều mũi, nhiều hướng, khiến hơn 29 vạn quân Thanh không kịp trở tay.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các lực lượng vũ trang đã cùng toàn dân đứng lên đánh giặc bằng mọi phương tiện và hình thức. Kết hợp đánh địch trên các mặt trận quân sự, chính trị và binh vận. Kết hợp đánh du kích và đánh chính quy, kết hợp ba thứ quân : bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Đánh địch trên cả ba vùng chiến lược : rừng núi, đồng bằng và đô thị. Nghệ thuật quân sự của ta tạo ra một hình thái chiến tranh cài răng lược, xen kẽ triệt để giữa ta và địch; buộc quân địch phải phân tán, đông mà hoá ít, mạnh hoá yếu, luôn bị động đối phó theo cách đánh của ta.

Bằng trí thông minh, sáng tạo, với nghệ thuật quân sự độc đáo, dù kẻ thù từ phương Bắc hay từ châu Âu, Mĩ đến, dù chúng có tiềm lực kinh tế, đông quân, có trang thiết bị hiện đại, lắm mưu mô xảo quyệt đến mấy cũng không thể phát huy được sở trường và sức mạnh vốn có của chúng trên chiến trường của ta; buộc chúng phải đánh theo cách của ta và cuối cùng đều chịu thất bại thảm hại.

Dám đánh, biết đánh và biết thắng giặc bằng mưu trí và nghệ thuật quân sự độc đáo là một đặc điểm nổi bật của truyền thống đánh giặc của dân tộc ta.

5. Truyền thống đoàn kết quốc tế

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta luôn có sự đoàn kết với các nước trên bán đảo Đông Dương và các nước khác trên thế giới, vì độc lập dân tộc của mỗi quốc gia, chống lại sự thống trị của các nước lớn.

Cuộc kháng chiến chống Pháp, Nhật, nhất là cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta, đã tạo được sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ quốc tế lớn lao. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ cũng là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia. Tinh thần đoàn kết đó là chỗ dựa vững chắc cho mỗi dân tộc trong cuộc đấu tranh giành và củng cố nền độc lập của mình.

Nhờ thực hiện đường lối đoàn kết quốc tế đúng đắn, nên cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã giành được sự ủng hộ và giúp đỡ nhiệt tình của nhân dân các nước anh em, trước hết là nhân dân Liên Xô và Trung Quốc, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của phong trào độc lập dân tộc và nhân dân yêu chuộng hoà bình, công lí trên toàn thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp, Mĩ.

Đoàn kết quốc tế trong sáng, thuỷ chung đã trở thành truyền thống, là một nhân tố thành công trong sự nghiệp đánh giặc, giữ nước cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

6. Truyền thống một lòng theo Đảng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi ra đời đến nay, đã lãnh đạo nhân dân ta đứng lên lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, tiến hành Cách mạng tháng Tám thành công; đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mĩ, giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong giai đoạn mới của cách mạng, để giữ vững độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng đất nước giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng, ổn định về chính trị xã hội, đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa vai trò lãnh đạo của Đảng đối với mọi vấn đề của xã hội.

Thực tế cho thấy, sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975, đất nước ta đứng trước bao thử thách như chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới, nền kinh tế còn có nhiều khó khăn, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta từng bước vượt qua khó khăn, thử thách, vững bước đi lên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Lịch sử Việt Nam trải qua hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước gian khổ nhưng đầy vinh quang, tự hào. Truyền thống đánh giặc, giữ nước của dân tộc ta ngày càng được các thế hệ tiếp theo kế thừa và vận dụng sáng tạo. Thế hệ trẻ Việt Nam đã và đang thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh :

"Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu tóm tắt quá trình đánh giặc, giữ nước của dân tộc Việt Nam.

2. Nêu truyền thống đánh giặc, giữ nước của dân tộc Việt Nam.

3. Trách nhiệm của học sinh đối với việc phát huy truyền thống đánh giặc, giữ nước của dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bài 2

LỊCH SỬ, TRUYỀN THỐNG CỦA QUÂN ĐỘI VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

• Hiểu được những nét chính về lịch sử, bản chất, truyền thống anh hùng của Quân đội và Công an nhân dân Việt Nam. Từ truyền thống anh hùng của lực lượng vũ trang, rút ra được nét cơ bản của nghệ thuật quân sự qua mỗi giai đoạn.

• Có ý thức tu dưỡng, rèn luyện tốt, sẵn sàng tham gia vào lực lượng quân đội và công an.

Quân đội nhân dân và Công an nhân dân Việt Nam là bộ phận của lực lượng vũ trang nhân dân đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lí của Nhà nước. Trải qua trên 60 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đã lập bao chiến công hiển hách, xây dựng truyền thống vẻ vang, xứng đáng là công cụ bạo lực của Đảng, Nhà nước và niềm tin tưởng của nhân dân.

A – LỊCH SỬ, TRUYỀN THỐNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

I – LỊCH SỬ QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

1. Thời kì hình thành

Ngay buổi đầu của cách mạng Việt Nam, trong chính cương vắn tắt của Đảng, tháng 2 năm 1930 đã đề cập tới việc : "Tổ chức ra quân đội công nông". Tiếp đó, Luận cương chính trị đầu tiên của Đảng, tháng 10 năm 1930 đã xác định chủ trương xây dựng đội "Tự vệ công nông". Trong quá trình phát triển phong trào cách mạng của quần chúng, những đội vũ trang đầu tiên đã ra đời : Đội Tự vệ đỏ, Xích vệ đỏ trong phong trào Xô Viết – Nghệ Tĩnh; đội du kích Nam Kì trong khởi nghĩa Nam Kì; đội du kích Bắc Sơn trong khởi nghĩa Bắc Sơn; du kích Ba Tơ trong khởi nghĩa Ba Tơ; các đội Cứu quốc quân 1, 2, 3 gắn liền với các cuộc khởi nghĩa Cao – Bắc – Lạng và Hà – Tuyên – Thái, các đội vũ trang đầu tiên đó là tiền thân của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Ngày 22 tháng 12 năm 1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân chính thức được thành lập theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ đó ngày này trở thành ngày truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ngày đầu thành lập, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân có 34 chiến sĩ (trong đó có 3 nữ), chia thành 3 tiểu đội, có chi bộ Đảng lãnh đạo và 34 khẩu súng các loại. Chiến công đầu tiên của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân là hạ đồn Phay Khắt và Nà Ngần, đặt cơ sở cho truyền thống "đánh thắng trận đầu" của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 4 năm 1945, Hội nghị Quân sự Bắc Kì của Đảng quyết định hợp nhất các tổ chức vũ trang trong nước thành "Việt Nam giải phóng quân". Trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, lực lượng vũ trang ta tuy chỉ có khoảng 5 nghìn người, vũ khí rất thiếu và thô sơ nhưng đã cùng toàn dân đứng lên tổng khởi nghĩa, giành chính quyền về tay nhân dân.

2. Thời kì xây dựng, trưởng thành và chiến thắng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược

a) Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

** Quá trình phát triển*

Tên gọi của Quân đội nhân dân Việt Nam gắn liền với nhiệm vụ cách mạng qua từng thời kì. Sau Cách mạng tháng Tám, Đội Việt Nam giải phóng quân được đổi thành "Vệ quốc đoàn". Ngày 22 tháng 5 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh 71/SL thành lập Quân đội quốc gia Việt Nam; sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (năm 1951), đổi tên là Quân đội nhân dân Việt Nam và được gọi cho đến ngày nay.

Thành phần Quân đội nhân dân Việt Nam gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương. Đối với bộ đội chủ lực, ngày đầu toàn quốc kháng chiến mới chỉ có vài nghìn người, đến kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, đã có trên 30 vạn quân chủ lực. Đối với bộ đội địa phương, ngày 7 tháng 4 năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Quyết định thành lập bộ đội địa phương và đến cuối cuộc kháng chiến chống Pháp, lực lượng vũ trang địa phương đã phát triển trên phạm vi cả nước với các trung đoàn, tiểu đoàn bám trụ địa bàn, làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

** Quá trình chiến đấu và chiến thắng*

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời chưa được bao lâu thì thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta một lần

nữa. Để hoàn thành mục tiêu cuộc cách mạng giải phóng dân tộc dưới hình thức chiến tranh cách mạng, quân đội ta vừa chiến đấu, vừa xây dựng, trưởng thành và lập nhiều chiến công hiển hách. Chiến thắng Việt Bắc – Thu Đông 1947, chỉ với lực lượng nhỏ hơn địch nhiều lần (khoảng 30 đại đội chủ lực, 18 tiểu đoàn tập trung, cùng dân quân, du kích) đã đánh bại cuộc tiến công của 2 vạn quân Pháp tại chiến khu Việt Bắc.

Trong Chiến dịch Biên giới (năm 1950), Đại đoàn 308, Trung đoàn 174, 209, cùng nhiều lực lượng khác đã giành chiến thắng, giải phóng một vùng rộng lớn ở Đông Bắc, tạo điều kiện cho cách mạng nước ta tiếp xúc với cách mạng thế giới. Trong chiến dịch này, đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu anh dũng, hi sinh quên mình : Chiến sĩ La Văn Cầu đã nhờ đồng đội chặt cánh tay bị thương để tiếp tục chiến đấu, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Qua các chiến dịch : Trung du, Đường 18, Hà Nam Ninh đầu năm 1951; Hoà Bình (Đông Xuân 1951 – 1952); Tây Bắc năm 1952; Thượng Lào năm 1953…, quân đội ta tiêu diệt nhiều sinh lực địch, xoay chuyển tình thế của cuộc kháng chiến chống Pháp về phía có lợi cho ta. Chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954, quân và dân ta bước vào cuộc tiến công chiến lược trên toàn quốc, mà đỉnh cao là thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), đưa nước ta bước vào giai đoạn mới của cách mạng. Trong chiến dịch này, có nhiều tấm gương chiến đấu dũng cảm, hi sinh quên mình : chiến sĩ Bế Văn Đàn đã dùng vai mình làm giá súng cho đồng đội tiêu diệt địch, chiến sĩ Tô Vĩnh Diện lấy thân mình chèn pháo, chiến sĩ Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai, tạo điều kiện cho đồng đội xung phong tiêu diệt địch...

b) Trong kháng chiến chống đế quốc Mĩ xâm lược (1954 – 1975)

Kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, đế quốc Mĩ thực hiện âm mưu hất cẳng Pháp, xâm lược miền Nam Việt Nam, áp đặt chủ nghĩa thực dân kiểu mới, hòng chia cắt lâu dài đất nước ta. Quân đội ta một lần nữa lại bước vào trận tuyến mới, cùng toàn dân kháng chiến chống đế quốc Mĩ xâm lược. Từ năm 1954 đến năm 1965, lực lượng quân đội ta ở miền Bắc bước vào xây dựng chính quy, luyện quân lập công và thực hiện phong trào thi đua "ba nhất", góp phần vào thắng lợi trong công cuộc cải tạo và khôi phục kinh tế, làm điểm tựa cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Các lực lượng vũ trang miền Nam hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị, giữ gìn và chuẩn bị lực lượng, góp phần giành thắng lợi trong phong trào đồng khởi.

Ngày 15 tháng 1 năm 1961, các lực lượng vũ trang tại miền Nam được thống nhất với tên gọi "Quân giải phóng". Những chiến thắng ở Ấp Bắc, Bình Giã, Ba Gia, Đồng Xoài đã góp phần bẻ gãy chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ. Bị thất bại trong chiến tranh đặc biệt, Mĩ chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam Việt Nam, đưa hơn nửa triệu quân Mĩ vào tác chiến trực tiếp, đồng thời ném bom phá hoại miền Bắc lần thứ nhất. Trước sự đánh phá ác liệt của kẻ thù, quân đội ta cùng toàn dân thực hiện khẩu hiệu "Quyết tâm đánh thắng giặc Mĩ xâm lược". Các lực lượng vũ trang của ta ở cả hai miền đã lập nhiều chiến công lớn, đánh bại hai cuộc hành quân của Mĩ vào mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967 trên chiến trường miền Nam. Quân và dân ta đã bắn rơi hàng nghìn máy bay, bắt sống hàng trăm giặc lái trên chiến trường miền Bắc, tạo ra tình thế cách mạng thuận lợi cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân năm 1968.

Bị thất bại nặng nề trên cả hai miền Nam, Bắc, đế quốc Mĩ buộc phải đơn phương xuống thang chiến tranh, áp dụng chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", gây sức ép quốc tế, hòng buộc chúng ta phải chịu khuất phục. Chúng mở nhiều cuộc hành quân quy mô lớn tiến ra Đông Bắc Cam-pu-chia, đường 9 – Nam Lào và phát động chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai với tính chất, quy mô ác liệt hơn. Quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, giành thắng lợi lớn tại đường 9 – Nam Lào, Đông Bắc Cam-pu-chia, và Quảng Trị – Thừa Thiên… đập tan các kế hoạch chiến lược của Mĩ – Ngụy. Trong trận "Điện Biên Phủ trên không", lực lượng phòng không – không quân của quân đội ta cùng các lực lượng khác đã bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 máy bay B52, bắt sống nhiều giặc lái, buộc đế quốc Mĩ phải kí hiệp định Pari về Việt Nam. Tận dụng thời cơ, quân đội ta đã thực hiện cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong kháng chiến chống Mĩ đã xuất hiện nhiều anh hùng, dũng sĩ diệt Mĩ. Lê Mã Lương đã quan niệm "cuộc đời đẹp nhất là trên trận tuyến đánh quân thù" ; Anh hùng liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân hô vang khẩu hiệu "nhằm thẳng quân thù mà bắn" ; Anh hùng Phạm Tuân đã lái máy bay Míc 21, bắn rơi pháo đài B52 của giặc Mĩ… Tất cả những tấm gương đó, mãi là niềm tự hào của Quân đội nhân dân Việt Nam.

c) Thời kì xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi, đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội trong niềm tự hào dân tộc và sự khâm phục của bè bạn

quốc tế. Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp tục chắc tay súng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Với chức năng là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân sản xuất, Quân đội nhân dân Việt Nam đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, xứng đáng là công cụ bạo lực sắc bén của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Hiện nay, quân đội ta xây dựng theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt cho nền quốc phòng toàn dân vững mạnh. Trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, quân đội ta đang cùng với các lực lượng khác tiếp tục tăng cường sức chiến đấu và nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng – an ninh trong mọi tình huống; đồng thời, tích cực tham gia các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch hoạ, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

II – TRUYỀN THỐNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Hơn 60 năm xây dựng, trưởng thành và chiến thắng, Quân đội nhân dân Việt Nam đã viết lên những truyền thống vẻ vang, đó là :

1. Trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng của Đảng

Sự trung thành của Quân đội nhân dân Việt Nam, trước hết thể hiện trong chiến đấu vì mục tiêu, lí tưởng của Đảng là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu, lí tưởng của Đảng trở thành niềm tin, lẽ sống của Quân đội nhân dân. Đảng lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam theo nguyên tắc "tuyệt đối trực tiếp về mọi mặt". Tổ chức Đảng trong Quân đội được thực hiện theo hệ thống dọc từ Trung ương đến cơ sở. Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam tiến hành công tác Đảng, công tác chính trị để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội. Khái quát và ngợi khen quân đội ta, Bác Hồ nói : "Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hi sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng".

2. Quyết chiến, quyết thắng, biết đánh, biết thắng

Là đội quân nhỏ nhưng đã đánh thắng nhiều đế quốc to, Quân đội nhân dân Việt Nam đã làm nên truyền thống quyết chiến, quyết thắng, biết đánh và biết thắng. Truyền thống đó trước hết được thể hiện ở quyết tâm đánh giặc giữ nước, quyết không sợ hi sinh gian khổ, xả thân vì sự nghiệp cách mạng của Đảng. Mặt khác, Quân đội nhân dân Việt Nam đã sử dụng nghệ thuật quân sự của chiến tranh cách mạng. Đó là nghệ thuật lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ chống

lớn của dân tộc; nghệ thuật tranh thời, dùng mưu, lập thế để tạo ra sức mạnh đánh thắng quân thù. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, chiến thắng trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 đã tô thắm truyền thống quyết chiến, quyết thắng và biết đánh, biết thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam.

3. Gắn bó máu thịt với nhân dân

Quân đội nhân dân Việt Nam từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Với chức năng : đội quân chiến đấu, đội quân công tác và lao động sản xuất, quân đội ta đã làm nên truyền thống gắn bó máu thịt với nhân dân. Truyền thống đó được thể hiện tập trung trong 10 lời thề danh dự của quân nhân và 12 điều kỉ luật khi quan hệ với nhân dân của quân nhân.

4. Nội bộ đoàn kết thống nhất, kỉ luật tự giác, nghiêm minh

Sức mạnh của Quân đội nhân dân Việt Nam được xây dựng bởi nội bộ đoàn kết thống nhất và kỉ luật tự giác nghiêm minh. Trên 60 năm xây dựng và trưởng thành, quân đội ta luôn giải quyết tốt mối quan hệ nội bộ giữa cán bộ với chiến sĩ, giữa cán bộ với cán bộ, giữa chiến sĩ với chiến sĩ và giữa lãnh đạo với chỉ huy "Đoàn kết chặt chẽ với nhau như ruột thịt, trên tình thương yêu giai cấp, hết lòng giúp đỡ nhau lúc thường cũng như lúc ra trận, thực hiện toàn quân một ý chí". Hệ thống điều lệnh, điều lệ và những quy định trong quân đội chặt chẽ, thống nhất được cán bộ, chiến sĩ tự giác chấp hành.

5. Độc lập, tự chủ, tự cường, cần kiệm xây dựng quân đội, xây dựng đất nước

Quá trình xây dựng, chiến đấu, trưởng thành của quân đội nhân dân gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta qua các thời kì. Qua đó quân đội ta đã phát huy tốt tinh thần khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong chiến đấu, trong lao động sản xuất và công tác với tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường, góp phần tô thắm truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

6. Nêu cao tinh thần quốc tế vô sản trong sáng, đoàn kết, thuỷ chung với bè bạn quốc tế

Quân đội nhân dân Việt Nam chiến đấu không những giải phóng dân tộc mình mà còn góp phần thực hiện tốt nghĩa vụ quốc tế. Biểu hiện tập trung cho truyền thống đó là sự liên minh chiến đấu giữa quân tình nguyện Việt Nam với quân đội Pathét Lào và bộ đội yêu nước Cam-pu-chia trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ. Chiến dịch "Thập vạn đại sơn" là

bằng chứng về sự liên minh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam với Quân đội nhân dân Trung Quốc, để lại trong lòng nhân dân hai nước những kí ức đẹp.

B – LỊCH SỬ, TRUYỀN THỐNG CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

I – LỊCH SỬ CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

Trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, kẻ thù chống phá cách mạng Việt Nam thường phối hợp giữa tiến công quân sự bên ngoài với các hoạt động lật đổ bên trong. Các lực lượng phản động trong nước, ngoài nước cấu kết chặt chẽ với nhau, chống phá ta quyết liệt trên mọi lĩnh vực. Do đó, sự ra đời của Công an nhân dân Việt Nam là một đòi hỏi tất yếu khách quan của lịch sử.

1. Thời kì hình thành

Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, yêu cầu bảo vệ chính quyền cách mạng được đặc biệt coi trọng. Dưới sự chỉ đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, lực lượng công an được thành lập ngày 19 tháng 8 năm 1945, để cùng với các lực lượng khác bảo vệ thành quả cách mạng. Từ đó, ngày 19 tháng 8 trở thành ngày truyền thống của lực lượng Công an nhân dân Việt Nam. Ở Bắc Bộ đã thành lập "Sở Liêm phóng" và "Sở Cảnh sát". Các tỉnh đều thành lập "Ti Liêm phóng" và "Ti Cảnh sát". Các tổ chức tiền thân của lực lượng công an nhân dân cùng nhân dân tham gia tổng khởi nghĩa giành chính quyền, đồng thời bảo vệ thành công ngày Quốc khánh nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (2 – 9 – 1945).

2. Thời kì xây dựng và trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ (1945 – 1975)

a) Thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

Đầu năm 1947, Nha Công an Trung ương được chấn chỉnh về tổ chức gồm : Văn phòng, Ti Điệp báo, Ti Chính trị, Bộ phận An toàn khu. Tháng 6 năm 1949, Nha Công an Trung ương tổ chức Hội nghị Điều tra toàn quốc. Ngày 15 tháng 1 năm 1950, Hội nghị Công an toàn quốc xác định Công an nhân dân Việt Nam có ba tính chất : "dân tộc, dân chủ, khoa học".

Ngày 28 tháng 2 năm 1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra quyết định sáp nhập bộ phận Tình báo Quân đội vào Nha Công an"[5].

Trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, Ban Công an tiền phương nằm trong Hội đồng Cung cấp mặt trận. Nhiệm vụ của Ban là bảo vệ các lực lượng tham gia chiến dịch, bảo vệ dân công, bảo vệ giao thông vận tải, bảo vệ kho tàng và đường hành quân của bộ đội, góp phần làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Thời kì này đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu dũng cảm như tấm gương hi sinh của Võ Thị Sáu, đội viên công an xung phong Đất Đỏ thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; trong phong trào phá tề, trừ gian có : Trần Việt Hùng đội trưởng trừ gian của công an tỉnh Hải Dương; Trần Văn Châu, đội trưởng công an Kí Con thuộc tỉnh Nam Định v.v…

b) Thời kì kháng chiến chống đế quốc Mĩ (1954 – 1975)

– Giai đoạn từ năm 1954 đến 1960, Công an nhân dân Việt Nam góp phần ổn định an ninh, phục vụ công cuộc khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, giữ gìn và phát triển lực lượng ở miền Nam.

– Giai đoạn từ năm 1961 đến 1965, Công an nhân dân Việt Nam tăng cường xây dựng lực lượng, đẩy mạnh đấu tranh chống lực lượng phản cách mạng và tội phạm khác, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, góp phần đánh thắng chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam.

– Giai đoạn từ năm 1965 đến 1968, Công an nhân dân Việt Nam giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần đánh thắng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất và làm thất bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ ở miền Nam.

– Giai đoạn từ năm 1969 đến 1973, Công an nhân dân Việt Nam giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ hai trên miền Bắc và làm phá sản chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của đế quốc Mĩ ở miền Nam.

– Giai đoạn từ năm 1973 đến 1975, Công an nhân dân Việt Nam cùng cả nước dốc sức giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, lực lượng công an đã phối hợp chiến đấu cùng quân đội và nhân dân lập nhiều chiến công. Ban An ninh Trung ương Cục và Đặc khu Sài Gòn – Gia Định điều động nhiều cán bộ, chiến sĩ phối hợp

5. Bộ Công an, *60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945 – 2005)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.128.

với lực lượng quân sự và quần chúng tiến công và nổi dậy chiếm lĩnh các mục tiêu trọng yếu như : Dinh Độc lập, Tổng Nha cảnh sát Nguỵ, Bộ Tổng Tham mưu Nguỵ, Đài phát thanh… Các chiến sĩ công an tham gia tích cực mở đường, kết hợp tiến công từ bên ngoài vào với sự nổi dậy từ bên trong, góp phần đập tan mọi sự phản kháng của bọn phản cách mạng, ngăn chặn và bắt giữ những đối tượng chạy trốn. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 đã có hàng chục nghìn cán bộ, chiến sĩ tham gia, góp phần tích cực giành thắng lợi, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

3. Thời kì đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (từ 1975 đến nay)

Đất nước hoà bình, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội, trên trận tuyến mới, Công an nhân dân Việt Nam đã đổi mới tổ chức và hoạt động, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống. Trên 60 năm xây dựng và trưởng thành, Công an nhân dân Việt Nam đã được Nhà nước phong tặng đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và những phần thưởng cao quý khác.

II – TRUYỀN THỐNG CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

Trên 60 năm xây dựng, trưởng thành và chiến thắng, Công an nhân dân Việt Nam đã dệt lên trang sử hào hùng "vì nước quên thân, vì dân phục vụ". Truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam được khái quát qua các nội dung sau :

1. Trung thành tuyệt đối với sự nghiệp của Đảng

Cũng như Quân đội nhân dân, Công an nhân dân chiến đấu vì mục tiêu, lí tưởng của Đảng và trở thành công cụ bạo lực sắc bén của Nhà nước trong việc chống thù trong, giặc ngoài, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, trung thành với mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng qua từng thời kì. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Công an nhân dân theo nguyên tắc "tuyệt đối trực tiếp về mọi mặt". Tổ chức Đảng trong lực lượng công an theo hệ thống dọc từ Trung ương đến cơ sở. Hàng vạn cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã xả thân và hi sinh quên mình vì sự nghiệp cách mạng. Khi hoà bình lập lại, lực lượng công an nhân dân vẫn tiếp tục thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, "máu vẫn đổ" trên đường phố và các vùng xa xôi. Truyền thống trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng của Đảng trở thành niềm tự hào trong lực lượng công an và trong lòng dân tộc.

2. Vì nhân dân phục vụ, dựa vào dân làm việc và chiến đấu

Công an nhân dân Việt Nam từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu đã lập bao chiến công hiển hách trong lịch sử xây dựng và chiến đấu của mình. Những chiến công bắt gián điệp, biệt kích đột nhập từ ngoài vào; những vụ khám phá phần tử phản động ở trong nước; những cuộc chiến đấu cam go, quyết liệt với kẻ cầm đầu gây rối trật tự, an ninh xã hội, được quần chúng nhân dân chỉ bảo, giúp đỡ, càng gắn bó máu thịt giữa công an và nhân dân. Các đội xây dựng cơ sở, các công an viên bám, nắm địa bàn, thực hiện cùng ăn, cùng ở, cùng làm với nhân dân, lấy sự bình yên cuộc sống làm mục tiêu phục vụ và lấy sự gắn bó phối hợp cùng nhân dân là điều kiện hoàn thành nhiệm vụ đã viết nên nét đẹp truyền thống "vì nhân dân phục vụ, dựa vào dân mà chiến đấu" của Công an nhân dân Việt Nam.

3. Độc lập, tự chủ, tự cường và tiếp thu vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm bảo vệ an ninh, trật tự và những thành tựu khoa học – công nghệ phục vụ công tác và chiến đấu

Quán triệt đường lối độc lập, tự chủ của Đảng, Công an nhân dân Việt Nam trong lịch sử của mình đã phát huy đầy đủ các nhân tố nội lực, làm nên sức mạnh giành thắng lợi. Với tinh thần "người Việt Nam phải tự giải phóng lấy mình, tự cứu mình trước khi chờ cứu", công an nhân dân đã tích cực, chủ động khám phá nhiều vụ án, chủ động bám, nắm địa bàn, chủ động phát hiện những dấu tích tội phạm… Phương tiện của lực lượng công an mặc dù chưa phải là hiện đại, thậm chí rất thô sơ nhưng đã biết tận dụng, vận dụng và sáng tạo trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định, để thực hiện nhiệm vụ một cách có hiệu quả nhất.

4. Tận tuỵ trong công việc, cảnh giác, bí mật, mưu trí, sáng tạo, dũng cảm, kiên quyết, khôn khéo trong chiến đấu

Kẻ thù chống phá cách mạng thường sử dụng trăm phương ngàn kế với những âm mưu thủ đoạn rất tinh vi, xảo quyệt. Muốn đánh thắng chúng, lực lượng công an phải luôn tận tuỵ với công việc, cảnh giác, bí mật, mưu trí, dũng cảm, sáng tạo, kiên quyết và khôn khéo trong chiến đấu. Tận tuỵ trong công việc giúp công an điều tra, xét hỏi, nắm bằng chứng được chính xác và chuẩn bị chứng cứ để bắt đúng kẻ phạm tội.

5. Quan hệ hợp tác quốc tế trong sáng, thuỷ chung, nghĩa tình

Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cộng sản quốc tế, bởi vậy mục tiêu chiến đấu của lực lượng vũ trang nói chung và lực lượng công an nói riêng phải góp phần hoàn thành nghĩa vụ quốc tế cao cả. Hợp tác quốc tế trong sáng, thuỷ chung, nghĩa tình là những phẩm chất không thể thiếu giúp Công an nhân dân Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ. Thể hiện tập trung nhất về sự hợp tác quốc tế là sự phối hợp công tác của công an ba nước Đông Dương : Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ. Hiện nay, lực lượng Interpol Việt Nam đã phối hợp với lực lượng Interpol quốc tế để điều tra, truy bắt những tên tội phạm quốc tế và những vụ án ma tuý lớn… càng tô thắm thêm truyền thống về quan hệ hợp tác quốc tế trong sáng, thuỷ chung, nghĩa tình của Công an nhân dân Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày quá trình hình thành, xây dựng và trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Trình bày quá trình hình thành, xây dựng và trưởng thành của Công an nhân dân Việt Nam.

3. Nêu truyền thống vẻ vang của Quân đội nhân dân Việt Nam.

4. Nêu truyền thống vẻ vang của Công an nhân dân Việt Nam.

Bài 3

ĐỘI NGŨ TỪNG NGƯỜI KHÔNG CÓ SÚNG

- Hiểu được các động tác đội ngũ từng người không có súng.
- Thực hiện được các động tác đội ngũ từng người không có súng.
- Tự giác luyện tập để thành thạo các động tác đội ngũ từng người không có súng ; Có ý thức tổ chức kỉ luật, sẵn sàng nhận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều lệnh Đội ngũ là văn bản quy phạm pháp luật thuộc hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kí Quyết định ban hành.

Đội ngũ từng người không có súng là một nội dung của Điều lệnh đội ngũ, có tác dụng rèn luyện cho học sinh ý thức tổ chức kỉ luật, tác phong khẩn trương, hoạt bát, tinh thần luôn chấp hành mệnh lệnh. Đồng thời thể hiện sự thống nhất, trang nghiêm, hùng mạnh của nhà trường trong các hoạt động và sinh hoạt tập thể.

I – ĐỘNG TÁC NGHIÊM

Động tác nghiêm nhằm rèn luyện cho từng người có tác phong nghiêm túc, tư thế hùng mạnh, khẩn trương và đức tính bình tĩnh, nhẫn nại, đồng thời rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật, thống nhất và tập trung, sẵn sàng chấp hành mệnh lệnh.

Đứng nghiêm là động tác cơ bản của từng người, là cơ sở để thực hiện các động tác khác.

– Khẩu lệnh: *"NGHIÊM"*.

– Nghe dứt khẩu lệnh: *"NGHIÊM"*: Hai gót chân đặt sát vào nhau, nằm trên một đường thẳng ngang, hai bàn chân mở rộng một góc 45^{o} (tính từ mép trong của hai bàn chân), hai chân thẳng, sức nặng toàn thân dồn đều vào hai bàn chân, ngực nở, bụng hơi thót lại, hai vai thăng bằng, hai tay buông thẳng,

năm ngón tay khép lại và cong tự nhiên, đầu ngón tay cái đặt vào giữa đốt thứ nhất và đốt thứ hai của ngón tay trỏ, ngón tay giữa đặt đúng theo đường chỉ quần, đầu ngay, miệng ngậm, cằm thu, mắt nhìn thẳng (hình 3–1).

Hình 3 – 1. Động tác nghiêm

Chú ý:

– Toàn thân người không động đậy, không lệch vai.

– Mắt nhìn thẳng, nét mặt tươi vui, nghiêm túc, không nói chuyện, cười đùa.

II– ĐỘNG TÁC NGHỈ

Động tác nghỉ vận dụng để khi đứng trong đội hình đỡ mỏi, đứng được lâu mà vẫn tập trung sự chú ý, giữ được tư thế, hàng ngũ nghiêm chỉnh.

– Khẩu lệnh: *"NGHỈ"*.

– Nghe dứt khẩu lệnh *"NGHỈ"*, chân trái hơi chùng, sức nặng toàn thân dồn vào chân phải, thân người và hai tay vẫn giữ như khi đứng nghiêm. Khi mỏi trở về tư thế nghiêm rồi đổi chân (hình 3 – 2a).

Chú ý:

– Chân không chùng quá.

– Người không nghiêng ngả; không cười đùa, nói chuyện.

Động tác nghỉ hai chân mở rộng bằng vai: Áp dụng khi đứng trên tàu và khi luyện tập thể dục, thể thao. Nghe dứt động lệnh *"NGHỈ"*, chân trái bước sang bên trái một bước rộng bằng vai (tính từ hai mép ngoài của hai gót chân), hai chân thẳng tự nhiên, thân người vẫn giữ tư thế nghiêm, sức nặng toàn thân dồn đều vào hai chân, đồng thời hai tay đưa về sau lưng, bàn tay trái nắm cổ tay phải, bàn tay phải vẫn nắm, lòng bàn tay hướng về phía sau (hình 3 – 2 b,c).

a) *b)* *c)*

Hình 3 – 2. Động tác nghỉ

a) Động tác nghỉ cơ bản; b,c) Động tác nghỉ khi luyện tập thể thao

III – ĐỘNG TÁC QUAY TẠI CHỖ

Động tác quay tại chỗ vận dụng để đổi hướng nhanh chóng, chính xác mà vẫn giữ được vị trí đứng, duy trì được trật tự đội hình. Quay tại chỗ là động tác cơ bản, làm cơ sở cho đổi hình, đổi hướng trong phân đội được trật tự, thống nhất.

1. Quay bên phải

– Khẩu lệnh: "*Bên phải – QUAY*".

– Nghe dứt động lệnh *"QUAY"*, thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Thân người vẫn giữ ngay ngắn, hai chân thẳng tự nhiên, lấy gót chân phải và mũi bàn chân trái làm trụ, phối hợp với sức xoay của thân người quay người sang phải một góc 90°, sức nặng toàn thân dồn vào chân phải (hình 3 – 3a).

a) b)

Hình 3 – 3.
a) Cử động 1 động tác quay bên phải
b) Cử động 1 động tác quay bên trái

+ *Cử động 2:* Chân trái đưa lên thành tư thế đứng nghiêm.

2. Quay bên trái

– Khẩu lệnh: *"Bên trái – QUAY"*.

– Nghe dứt động lệnh *"QUAY"*, thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Thân người vẫn giữ ngăn ngắn, hai chân thẳng tự nhiên, lấy gót chân trái và mũi bàn chân phải làm trụ, phối hợp với sức xoay của thân người quay người sang trái một góc 90^0, sức nặng toàn thân dồn vào chân trái (hình 3 – 3b).

+ *Cử động 2:* Chân phải đưa lên thành tư thế đứng nghiêm.

3. Quay nửa bên phải

– Khẩu lệnh: *"Nửa bên phải – QUAY"*.

– Nghe dứt động lệnh *"QUAY"*, thực hiện hai cử động như động tác quay bên phải, chỉ khác là quay sang bên phải một góc 45^0.

4. Quay nửa bên trái

– Khẩu lệnh *"Nửa bên trái – QUAY"*.

– Nghe dứt động lệnh *"QUAY"*, thực hiện hai cử động như động tác quay bên trái, chỉ khác là quay sang bên trái một góc 45^0.

5. Quay đằng sau

– Khẩu lệnh: *"Đằng sau – QUAY"*.

– Nghe dứt động lệnh *"QUAY"* thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Thân người giữ ngay ngắn, hai chân thẳng tự nhiên, lấy gót chân trái và mũi bàn chân phải làm trụ, phối hợp sức xoay của thân người quay người sang trái về sau một góc 180^0, sức nặng toàn thân dồn vào chân trái, quay xong đặt cả bàn chân trái xuống đất (hình 3 – 4).

+ *Cử động 2:* Chân phải đưa lên thành tư thế đứng nghiêm.

Hình 3 – 4. Cử động 1 động tác quay đằng sau

Chú ý

– Không lấy đà để quay.

– Khi đưa chân phải (trái) lên không đưa sang ngang để dập gót.

– Quay sang hướng mới sức nặng toàn thân nhanh chóng chuyển sang chân làm trụ để tư thế người đứng vững.

– Không vung tay khi quay.

IV – ĐỘNG TÁC CHÀO

Động tác chào biểu thị tính tổ chức, tính kỷ luật, tinh thần đoàn kết, nếp sống văn minh và tôn trọng lẫn nhau.

1. Động tác chào cơ bản khi đội mũ cứng, mũ kê–pi

– Khẩu lệnh *"CHÀO"*.

– Nghe dứt khẩu lệnh *"CHÀO"*, tay phải đưa lên theo đường gần nhất, đặt đầu ngón tay giữa chạm vào bên phải vành mũ (lưỡi trai), năm ngón tay

khép lại và duỗi thẳng, bàn tay úp xuống và hơi chếch về trước, bàn tay và cẳng tay thành một đường thẳng, cánh tay hơi nâng lên cao ngang tầm vai, đầu ngay ngắn, mắt nhìn thẳng (hình 3 – 5).

* Thôi chào:

– Khẩu lệnh *"THÔI"*.

– Nghe dứt khẩu lệnh *"THÔI"*, tay phải đưa xuống theo đường gần nhất về tư thế đứng nghiêm.

a) *b)*

Hình 3 – 5. Động tác chào

a) Khi đội mũ cứng; b) Khi đội mũ kê–pi

2. Động tác chào cơ bản khi đội mũ mềm, mũ hải quân

Khẩu lệnh và động tác chào cơ bản như khi đội mũ cứng, chỉ khác vị trí đặt đầu ngón tay giữa:

– Khi đội mũ mềm, dã chiến: đầu ngón tay giữa đặt chạm vào bên phải vành lưỡi trai.

– Khi đội mũ hải quân: đầu ngón tay giữa đặt chạm vào phía dưới bên phải vành mũ.

3. Động tác nhìn bên phải (trái) chào

– Khẩu lệnh: *"Nhìn bên phải (trái) – CHÀO"*.

– Nghe dứt động lệnh *"CHÀO"*, tay phải đưa lên chào, đồng thời mặt đánh lên góc 15^0, quay sang phải (trái) góc 45^0 để chào (hình 3 – 6).

* Thôi chào:

– Khẩu lệnh *"THÔI"*.

– Nghe dứt động lệnh *"THÔI"*, tay phải đưa xuống theo đường gần nhất, đồng thời quay mặt về thành tư thế đứng nghiêm.

a) *b)*

Hình 3 – 6

a) Động tác nhìn bên phải chào; b) Động tác nhìn bên trái chào

Khi thay đổi hướng chào từ bên phải (trái) sang bên trái (phải), đánh mặt và nhìn theo người mình chào đến chính giữa phía trước thì dừng lại, tay không đưa theo vành mũ.

4. Chào khi không đội mũ

Quân nhân khi mặc quân phục không đội mũ, chào bằng động tác trong các trường hợp sau: Gặp nhau hoặc tiếp xúc với người ngoài quân đội và người nước ngoài; gặp quân kì trong đội ngũ; dự lễ khi chào Quốc kì; mặc

niệm; báo cáo, nhận lệnh trước cấp trên và khi rời khỏi cấp trên; gặp các đồng chí lãnh đạo Đảng, chính quyền; nhận phần thưởng; trước khi bắt tay đáp lễ cấp trên; gặp linh cữu có quân đội đi đưa; khi được giới thiệu; trước và sau khi phát biểu lần đầu tiên trên bục phát biểu trong hội nghị; khi giới thiệu chương trình và tham gia hoạt động văn hóa, văn nghệ.

Khẩu lệnh và động tác chào (thôi) như khi đội mũ, chỉ khác đầu ngón tay giữa cao ngang đuôi lông mày bên phải.

5. Chào khi đến gặp cấp trên

Đến trước cấp trên cách từ 3 đến 5 bước, dừng lại, đứng nghiêm, làm động tác chào. Khi cấp trên chào đáp lễ xong mới được báo cáo. Trong khi báo cáo vẫn thực hiện động tác chào. Báo cáo xong bỏ tay xuống, đứng nghiêm chờ cấp trên chỉ thị.

– Nội dung báo cáo:

+ *Đối với cấp trên không trực tiếp:* Người báo cáo phải xưng họ và tên, chức vụ, đơn vị (phiên hiệu cấp mình và trên một cấp), báo cáo đồng chí (theo chức vụ hoặc cấp bậc của cấp trên), nội dung công việc…, quân số…, hết.

+ *Đối với cấp trên trực tiếp:* Chỉ báo cáo đồng chí (theo chức vụ hoặc cấp bậc của cấp trên), nội dung công việc…, quân số…, hết.

– Rời khỏi cấp trên: Sau khi báo cáo xong cấp trên có thể nói : *"ĐƯỢC"* hoặc chỉ thị, nếu cấp trên chỉ thị thì phải nói *"RÕ"*, sau đó làm động tác chào, khi cấp trên chào đáp lễ xong, người báo cáo bỏ tay xuống, quay về hướng định đi, về tư thế đứng nghiêm rồi đi đều hoặc chạy đều về vị trí (nếu quay đằng sau thì trước khi quay phải qua phải hoặc qua trái một bước).

Trong các trường hợp không thể chào bằng động tác (tay bận) thì đứng nghiêm để chào. Nếu đang đi (vừa đi vừa quay mặt vào người mình chào), có thể kết hợp với lời nói để chào.

Chú ý:

– Không chào bằng tay trái.

– Tay phải không đưa vòng, năm ngón tay khép (nhất là ngón cái và ngón út).

– Không nghiêng đầu, lệch vai.

– Khi thay đổi hướng chào không xoay người, điểm chạm đầu ngón tay giữa trên vành mũ (lưỡi trai) có thay đổi.

– Mắt nhìn thẳng vào người mình chào, không liếc nhìn xung quanh, không nói chuyện.

– Khi mang găng tay (găng tay nghi lễ) vẫn chào bình thường; khi bắt tay phải tháo găng tay.

V – ĐỘNG TÁC ĐI ĐỀU, ĐỨNG LẠI, ĐỔI CHÂN KHI ĐANG ĐI ĐỀU

1. Động tác đi đều

Động tác đi đều vận dụng để di chuyển vị trí và đội hình có trật tự biểu hiện sự thống nhất, hùng mạnh và trang nghiêm.

– Khẩu lệnh: *"Đi đều – BƯỚC"*.

– Nghe dứt động lệnh *"BƯỚC"*, thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Chân trái bước lên cách chân phải 60cm tính từ gót chân nọ đến gót chân kia (đối với quân nhân là 75cm), đặt gót rồi đặt cả bàn chân xuống đất, sức nặng toàn thân dồn vào chân trái, đồng thời tay phải đánh ra phía trước, khuỷu tay gập và nâng lên, cánh tay tạo với thân người một góc 60^0, bàn tay và cẳng tay thành đường thẳng và song song với mặt đất, cách thân người 20cm, có độ dừng, nắm tay úp xuống, khớp xương thứ ba của ngón tay trỏ cao ngang mép dưới và thẳng với cúc áo ngực bên trái; tay trái đánh về phía sau, tay thẳng, sát thân người, hợp với thân người một góc 45^0, có độ dừng, lòng bàn tay quay vào trong; mắt nhìn thẳng (hình 3 – 7a, b).

a) *b)* *c)*

Hình 3 – 7. Động tác đi đều
a, b) Cử động 1; c) Cử động 2

+ *Cử động 2:* Chân phải bước lên cách chân trái 60cm, tay trái đánh ra phía trước như tay phải, tay phải đánh về phía sau như tay trái (ở cử động 1), chỉ khác: khớp xương thứ ba của ngón tay trỏ của tay trái cao ngang mép dưới và thẳng với cúc áo ngực bên phải. Cứ như vậy chân nọ tay kia phối hợp tiếp tục bước với tốc độ 106 bước trong một phút (hình 3 – 7c).

Chú ý

– Khi đánh tay ra phía trước phải nâng khuỷu tay và đúng độ cao.

– Đánh tay ra phía sau sát thân người (không đánh sang hai bên).

– Hai tay đánh có độ dừng, khớp cổ tay khóa lại.

– Luôn giữ đúng độ dài mỗi bước và tốc độ đi.

– Người ngay ngắn, không nghiêng ngả, gật gù, không quay nhìn xung quanh, không nói chuyện.

– Mắt nhìn thẳng, nét mặt tươi vui, phấn khởi.

2. Động tác đứng lại

Động tác đứng lại vận dụng khi đang đi đều dừng lại được nghiêm chỉnh, trật tự, thống nhất mà vẫn giữ được đội hình.

– Khẩu lệnh: *"Đứng lại – ĐỨNG"*. Đang đi đều người chỉ huy hô dự lệnh *"Đứng lại"* và động lệnh *"ĐỨNG"* khi bàn chân phải vừa chạm đất.

– Nghe dứt động lệnh *"ĐỨNG",* thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Chân trái bước lên một bước, bàn chân đặt chếch sang bên trái góc $22{,}5^0$, hai tay vẫn đánh.

+ *Cử động 2:* Chân phải đưa lên đặt hai gót chân sát nhau (bàn chân đặt chếch sang bên phải góc $22{,}5^0$), đồng thời hai tay đưa về thành tư thế đứng nghiêm.

Chú ý

– Nghe dứt dự lệnh không đứng nghiêm ngay.

– Chân phải đưa lên không đưa ngang dập gót.

3. Động tác đổi chân khi đang đi đều

Động tác đổi chân khi đang đi đều để thống nhất nhịp đi chung trong phân đội hoặc theo tiếng hô của người chỉ huy.

– Trường hợp khi đang đi đều, nếu thấy mình đi sai với nhịp hô của người chỉ huy hoặc nhịp nhạc: nhịp *"MỘT"* (phách nặng) khi bàn chân phải

bước xuống, nhịp *"HAI"* (phách nhẹ) khi bàn chân trái bước xuống thì phải đổi chân.

– Động tác thực hiện theo ba cử động:

+ *Cử động 1:* Chân trái bước lên một bước (vẫn đi đều).

+ *Cử động 2:* Chân phải bước lên một bước ngắn (bước đệm), đặt mũi bàn chân sau gót chân trái, dùng mũi bàn chân phải làm trụ, chân trái bước nhanh về phía trước một bước ngắn, hai tay vẫn giữ nguyên.

+ *Cử động 3:* Chân phải bước lên phối hợp với đánh tay, đi theo nhịp đi thống nhất.

Chú ý

– Khi thấy mình đi sai với nhịp đi chung của phân đội phải đổi chân ngay.

– Khi đổi chân không nhảy cò.

– Phối hợp tay, chân nhịp nhàng.

VI – ĐỘNG TÁC GIẬM CHÂN, ĐỨNG LẠI, ĐỔI CHÂN KHI ĐANG GIẬM CHÂN

1. Động tác giậm chân

Hình 3 – 8. Cử động 1 động tác giậm chân

Động tác giậm chân vận dụng để điều chỉnh đội hình trong khi đi được nhanh chóng và trật tự.

– Khẩu lệnh: *"Giậm chân – GIẬM"*.

– Nghe dứt động lệnh *"GIẬM"*, thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1*: Chân trái nâng lên, mũi bàn chân cách mặt đất 20cm (đối với quân nhân là 30cm), tay phải đánh ra phía trước, tay trái đánh về phía sau như động tác đi đều (hình 3 – 8).

+ *Cử động 2*: Chân trái giậm xuống, chân phải nâng lên, mũi bàn chân cách mặt đất 20 cm, tay trái đánh về phía trước, tay phải đánh về phía sau như động tác đi đều. Cứ như vậy chân nọ tay kia phối hợp nhịp nhàng giậm chân tại chỗ.

Chú ý

– Đặt mũi bàn chân rồi đặt cả bàn chân xuống đất.

– Không nghiêng người, không lắc vai.

– Chân nhấc lên đúng độ cao.

2. Động tác đứng lại

– Khẩu lệnh: *"Đứng lại – ĐỨNG"* .

Đang giậm chân người chỉ huy hô dự lệnh *"Đứng lại"* và động lệnh *"ĐỨNG"* khi bàn chân phải giậm xuống.

– Nghe dứt động lệnh *"ĐỨNG"*, thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Chân trái giậm xuống, bàn chân đặt chếch sang trái một góc $22,5^0$, chân phải nâng lên, hai tay vẫn đánh.

+ *Cử động 2:* Chân phải giậm xuống đặt hai gót chân sát nhau (bàn chân đặt chếch sang bên phải góc $22,5^0$), đồng thời hai tay đưa về thành tư thế đứng nghiêm.

3. Động tác đổi chân trong khi giậm chân

Động tác đổi chân khi đang giậm chân nhằm thống nhất nhịp giậm chung trong phân đội hoặc theo tiếng hô của người chỉ huy.

– Trường hợp khi đang giậm chân, nếu thấy mình giậm sai với nhịp hô của người chỉ huy hoặc nhịp nhạc: nhịp *"MỘT"* (phách nặng) khi bàn chân phải giậm xuống, nhịp *"HAI"* (phách nhẹ) khi bàn chân trái giậm xuống thì phải đổi chân.

– Động tác thực hiện theo ba cử động:

+ *Cử động 1:* Chân trái giậm tiếp một nhịp, hai tay vẫn đánh.

+ *Cử động 2:* Chân phải giậm liên tiếp hai nhịp (chạm mũi bàn chân xuống đất), hai tay giữ nguyên.

+ *Cử động 3:* Chân trái giậm xuống kết hợp đánh hai tay, rồi tiếp tục giậm chân theo nhịp thống nhất.

VII – ĐỘNG TÁC GIẬM CHÂN CHUYỂN THÀNH ĐI ĐỀU, ĐANG ĐI ĐỀU CHUYỂN THÀNH GIẬM CHÂN

1. Động tác giậm chân chuyển thành đi đều

– Khẩu lệnh: *"Đi đều – BƯỚC"*, người chỉ huy hô dự lệnh và động lệnh khi chân phải giậm xuống.

– Nghe dứt động lệnh *"BƯỚC"*, chân trái bước lên chuyển thành động tác đi đều.

2. Động tác đang đi đều chuyển thành giậm chân

– Khẩu lệnh: *"Giậm chân – GIẬM"*, người chỉ huy hô dự lệnh và động lệnh khi chân phải bước xuống.

– Nghe dứt động lệnh *"GIẬM"*, chân trái bước lên một bước rồi dừng lại, chân phải nhấc lên, mũi bàn chân cách mặt đất 20cm, phối hợp nhịp nhàng chân nọ tay kia giậm chân tại chỗ.

VIII – ĐỘNG TÁC TIẾN, LÙI, QUA PHẢI, QUA TRÁI

Động tác tiến, lùi, qua phải, qua trái giúp di chuyển vị trí ở cự li ngắn (từ 5 bước trở lại) và để điều chỉnh đội hình được trật tự, thống nhất.

1. Tiến, lùi

Khẩu lệnh: *"Tiến (lùi) X bước – BƯỚC"*.

– Khi tiến: Nghe dứt động lệnh *"BƯỚC"*, chân trái bước lên cách chân phải 60cm (đối với quân nhân là 75cm), thân người vẫn ở tư thế nghiêm; chân phải bước tiếp cách chân trái 60cm, cứ như vậy bước đủ số bước thì chân phải (trái) đưa về thành tư thế đứng nghiêm.

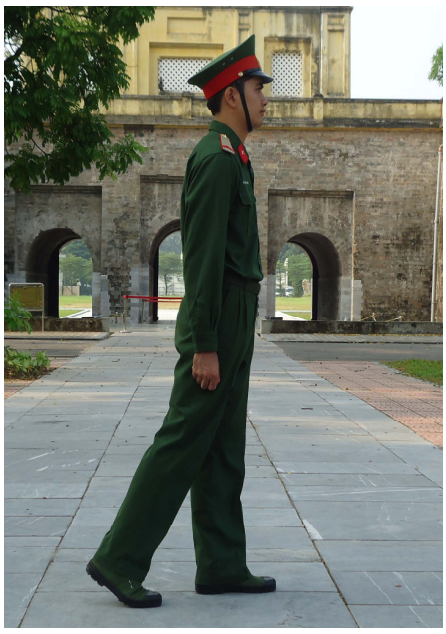

Hình 3 – 9. Động tác tiến, lùi

– Khi lùi: Nghe dứt động lệnh *"BƯỚC"*, chân trái lùi một bước về sau cách chân phải 60cm, thân người vẫn ở tư thế nghiêm; chân phải lùi tiếp cách chân trái 60cm, cứ như vậy bước lùi đủ số bước thì chân phải (trái) đưa về thành tư thế đứng nghiêm (hình 3 – 9).

2. Qua phải, qua trái

– Khẩu lệnh: *"Qua phải (trái) X bước – BƯỚC"*.

– Nghe dứt động lệnh *"BƯỚC",* chân phải (trái) bước sang phải (trái) mỗi bước rộng bằng vai (tính từ mép ngoài của hai bàn chân), sau đó chân trái (phải) đưa chân sang thành tư thế đứng nghiêm rồi tiếp tục bước đủ số bước quy định thì đứng lại thành tư thế đứng nghiêm.

Chú ý:

– Khi bước thân người phải ngay ngắn.

– Không nhìn xuống để bước.

IX – ĐỘNG TÁC NGỒI XUỐNG, ĐỨNG DẬY

Động tác ngồi xuống, đứng dậy vận dụng để học tập, nghe nói chuyện ở ngoài bãi tập được trật tự, thống nhất.

1. Ngồi xuống

– Khẩu lệnh : *"NGỒI XUỐNG"*.

– Nghe dứt động lệnh *"NGỒI XUỐNG",* thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Chân phải bước chéo qua chân trái, gót chân phải đặt ngang 1/2 bàn chân trái (hình 3 – 10a).

+ *Cử động 2:* Người từ từ ngồi xuống, hai chân chéo nhau hoặc để rộng bằng vai; hai tay cong tự nhiên, hai khuỷu tay đặt trên hai đầu gối hai chân, bàn tay trái nắm cổ tay phải, khi mỏi thì đổi tay (hình 3 – 10b, c, d).

a)

b)

Hình 3 – 10 a, b. Động tác ngồi xuống

c)

d)

Hình 3 – 10 c, d. Động tác ngồi xuống

2. Đứng dậy

– Khẩu lệnh: *"ĐỨNG DẬY"*.

– Nghe dứt động lệnh *"ĐỨNG DẬY"*, thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Hai chân đặt chéo nhau như khi ngồi xuống, hai tay nắm lại chống xuống đất (mu bàn tay hướng về trước), cổ tay thẳng, phối hợp hai chân đẩy người đứng dậy (hình 3 - 11).

+ *Cử động 2:* Chân phải đưa về đặt gót chân sát gót chân trái thành tư thế đứng nghiêm.

Chú ý

– Ngồi ngay ngắn, không di chuyển vị trí.

– Đứng dậy, không cúi người, không chống tay về trước.

Hình 3 – 11. Cử động 1 động tác đứng dậy

X – ĐỘNG TÁC CHẠY ĐỀU, ĐỨNG LẠI

1. Động tác chạy đều

Động tác chạy đều được áp dụng trong trường hợp để di chuyển cự li xa (trên 5 bước) được nhanh chóng, trật tự và thống nhất.

– Khẩu lệnh: *"Chạy đều – CHẠY"* .

– Nghe dự lệnh *"Chạy đều"*, hai bàn tay nắm lại, đầu ngón tay cái đặt lên bên ngoài đốt thứ hai của ngón tay giữa; hai tay co lên sát bên sườn, cổ tay ngang thắt lưng, lòng bàn tay úp vào trong người. Toàn thân vẫn thẳng, mắt nhìn thẳng, người hơi ngả về trước, sức nặng toàn thân dồn vào hai mũi bàn chân (không kiễng gót) (hình 3 – 12).

Hình 3 – 12. Động tác chuẩn bị chạy đều

– Nghe dứt động lệnh *"CHẠY"*, thực hiện hai cử động:

+ *Cử động 1:* Dùng sức bật của chân phải, chân trái bước lên một bước cách chân phải 75 cm tính từ hai gót bàn chân (đối với quân nhân là 85cm), đặt mũi bàn chân xuống đất, sức nặng toàn thân dồn vào mũi bàn chân trái, đồng thời tay

phải đánh ra phía trước, cẳng tay hơi chếch vào trong người, nắm tay thẳng với đường khuy áo túi ngực bên phải, khuỷu tay không quá thân người. Tay trái đánh về phía sau, nắm tay không quá thân người (hình 3 – 13a, b).

a)

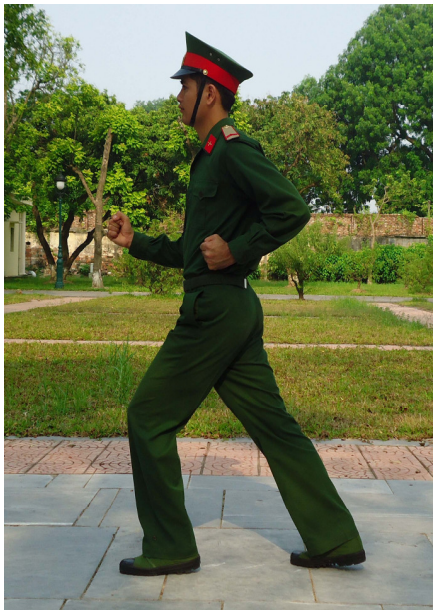

b)

Hình 3 – 13a, b. Cử động 1 động tác chạy đều

+ *Cử động 2:* Chân phải bước lên cách chân trái 75cm, tay trái đánh ra phía trước như tay phải, tay phải đánh về phía sau như tay trái (ở cự động 1). Cứ như vậy chân nọ, tay kia phối hợp nhịp nhàng chạy với tốc độ 170 bước trong một phút (hình 3 – 13c).

Chú ý

– Chạy bằng mũi bàn chân (không chạy bằng cả bàn chân).

– Tay đánh ra phía trước chếch đúng độ cao, không ôm bụng.

– Thân người ngay ngắn, mắt nhìn thẳng.

c)

Hình 3 – 13c. Cử động 2 động tác chạy đều

2. Động tác đứng lại

Động tác đứng lại vận dụng khi đang chạy đều dừng lại được trật tự và thống nhất mà vẫn giữ được đội hình.

– Khẩu lệnh: *"Đứng lại – ĐỨNG"*. Đang chạy đều người chỉ huy hô dự lệnh *"Đứng lại"* và động lệnh *"ĐỨNG"* khi chân phải bước xuống.

– Nghe dứt động lệnh *"ĐỨNG",* thực hiện bốn cử động:

+ *Cử động 1:* Chân trái bước lên bước thứ nhất, vẫn chạy đều.

+ *Cử động 2:* Chân phải bước lên bước thứ hai, vẫn chạy đều nhưng giảm tốc độ.

+ *Cử động 3:* Chân trái bước lên bước thứ ba, bàn chân đặt chếch sang trái một góc $22,5^0$, rồi dừng lại, hai tay vẫn đánh.

+ *Cử động 4:* Chân phải đưa lên đặt gót chân sát gót chân trái, đồng thời hai tay đưa về thành tư thế chuẩn bị chạy đều, rồi trở về tư thế đứng nghiêm.

Chú ý

– Mỗi bước chạy ở từng cử động ngắn dần và giảm tốc độ.

– Cử động 4 không lao người về trước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu ý nghĩa và cách thực hiện các động tác nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ.

2. Nêu ý nghĩa và cách thực hiện động tác chào.

3. Nêu ý nghĩa và cách thực hiện các động tác đi đều, đổi chân khi đang đi và đứng lại.

4. Nêu ý nghĩa và cách thực hiện các động tác giậm chân, đổi chân khi đang giậm chân, đứng lại, giậm chân chuyển thành đi đều và ngược lại.

5. Nêu ý nghĩa và cách thực hiện các động tác tiến, lùi, qua phải, qua trái, ngồi xuống, đứng dậy.

6. Nêu ý nghĩa và cách thực hiện các động tác chạy đều, đứng lại.

Bài 4

ĐỘI NGŨ ĐƠN VỊ

- Hiểu được ý nghĩa, thứ tự các bước chỉ huy đội hình cơ bản của tiểu đội, trung đội.
- Biết chỉ huy đội hình cơ bản của tiểu đội, trung đội, rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, khẩn trương, nghiêm túc.
- Có ý thức tổ chức kỉ luật, tự giác chấp hành điều lệnh và các nội quy của nhà trường.

Điều lệnh Đội ngũ là văn bản quy phạm pháp luật thuộc hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kí quyết định ban hành. Điều lệnh Đội ngũ quy định động tác đội ngũ từng người, đội ngũ đơn vị từ cấp tiểu đội đến cấp trung đoàn của Quân đội nhân dân Việt Nam, đồng thời quy định trách nhiệm của người chỉ huy và quân nhân trong hàng ngũ. Chấp hành điều lệnh có tác dụng rèn luyện cho mọi người có ý thức tổ chức kỉ luật, tác phong khẩn trương, tinh thần sẵn sàng chấp hành mệnh lệnh được giao. Phạm vi bài này chỉ đề cập đến đội ngũ tiểu đội, trung đội không có súng.

I – ĐỘI NGŨ TIỂU ĐỘI

1. Đội hình tiểu đội hàng ngang

a) Đội hình tiểu đội 1 hàng ngang *(hình 4 – 1)*

– Đội hình tiểu đội 1 hàng ngang thường vận dụng trong học tập, sinh hoạt, hạ mệnh lệnh, kiểm tra quân số, khám súng, giá súng…

– Thứ tự các bước chỉ huy đội hình tiểu đội 1 hàng ngang như sau: Tập hợp; Điểm số; Chỉnh đốn hàng ngũ; Giải tán.

Bước 1: Tập hợp

– Khẩu lệnh: "*Tiểu đội X thành 1 hàng ngang – TẬP HỢP*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh. "*Tiểu đội X thành 1 hàng ngang*" là dự lệnh, "*TẬP HỢP*" là động lệnh.

– Động tác của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ:

+ Tiểu đội trưởng: Xác định vị trí tập hợp, hướng tập hợp sau đó quay về phía các chiến sĩ, đứng nghiêm hô khẩu lệnh "*Tiểu đội X*".

+ Chiến sĩ: Nghe khẩu lệnh "*Tiểu đội X*", toàn tiểu đội quay về phía tiểu đội trưởng, đứng nghiêm sẵn sàng nhận lệnh.

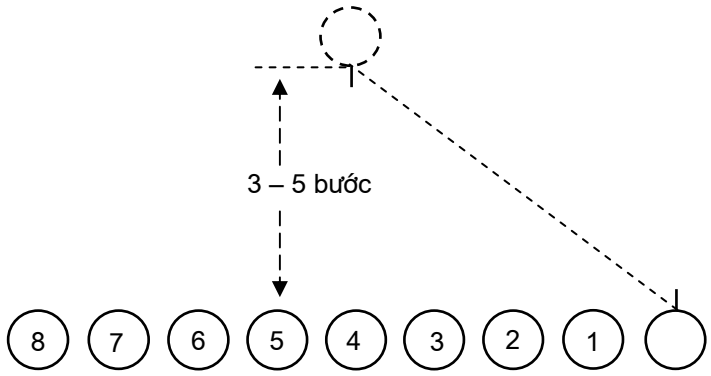

Hình 4 – 1. Đội hình tiểu đội 1 hàng ngang

+ Tiểu đội trưởng: Khi thấy toàn tiểu đội đã đứng nghiêm, tiểu đội trưởng hô tiếp "*Thành 1 hàng ngang – TẬP HỢP*", rồi quay về hướng định tập hợp, đứng nghiêm làm chuẩn cho các chiến sĩ vào tập hợp.

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", các chiến sĩ im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp đứng bên trái tiểu đội trưởng thành 1 hàng ngang, đứng đúng gián cách quy định (gián cách giữa 2 người đứng cạnh nhau là 70cm, tính từ giữa gót hai bàn chân của hai người đứng cạnh nhau hoặc 20cm tính từ khoảng cách hai cánh tay của hai người đứng cạnh nhau), tự động gióng hàng, xong đứng nghỉ.

+ Tiểu đội trưởng: Thấy đã có từ 2 – 3 chiến sĩ đứng vào vị trí bên trái mình, tiểu đội trưởng quay nửa bên trái, đi đều lên phía trước chính giữa đội hình, cách đội hình từ 3 – 5 bước thì dừng lại, quay vào đội hình đôn đốc tập hợp.

Bước 2: Điểm số

– Khẩu lệnh: "*ĐIỂM SỐ*". Khẩu lệnh chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

– Động tác của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ:

+ Tiểu đội trưởng: Thấy các chiến sĩ đã đứng vào vị trí tập hợp, tại vị trí chỉ huy, tiểu đội trưởng hô khẩu lệnh "*ĐIỂM SỐ*".

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*ĐIỂM SỐ*", từng chiến sĩ theo thứ tự từ bên phải sang bên trái về tư thế đứng nghiêm, hô rõ số của mình, đồng thời quay mặt sang bên trái 45^0, điểm số xong quay mặt trở lại. Lần lượt điểm số từ 1 cho đến hết tiểu đội. Người đứng cuối cùng của hàng, khi điểm số không phải quay mặt, điểm số xong, hô "*HẾT*".

Bước 3: Chỉnh đốn hàng ngũ.

– Khẩu lệnh: "*Nhìn bên phải (trái) – THẲNG*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh. "*Nhìn bên phải (trái)"* là dự lệnh, "*THẲNG*" là động lệnh.

– Động tác của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ:

+ Tiểu đội trưởng: Trước khi chỉnh đốn hàng ngũ, tiểu đội trưởng hô cho các chiến sĩ trong hàng đứng nghiêm.

Khi thấy các chiến sĩ đã đứng nghiêm sẵn sàng nhận lệnh, tiểu đội trưởng hô tiếp "*Nhìn bên phải (trái) – THẲNG*".

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", chiến sĩ làm chuẩn (người đứng đầu hàng bên phải hoặc bên trái đội hình) vẫn nhìn thẳng, các chiến sĩ còn lại quay mặt hết cỡ sang bên phải (trái), xê dịch lên (xuống) để gióng hàng cho thẳng và điều chỉnh gián cách. Muốn gióng hàng ngang thẳng, từng người phải nhìn được nắp túi áo ngực bên trái (phải) của chiến sĩ đứng thứ tư về bên phải (trái) mình (chiến sĩ nữ thì phải nhìn thấy ve cổ áo).

+ Tiểu đội trưởng: Quá trình các chiến sĩ gióng hàng, tiểu đội trưởng quan sát, đôn đốc để các chiến sĩ tập trung gióng hàng và điều chỉnh gián cách. Chiến sĩ gióng hàng xong, tiểu đội trưởng hô "*THÔI*".

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh *"THÔI",* các chiến sĩ trong hàng quay mặt trở lại hướng cũ, mắt nhìn thẳng, đứng nghiêm, không xê dịch vị trí đứng.

+ Tiểu đội trưởng: Quay nửa bên trái (phải), đi đều về phía người làm chuẩn, cách người làm chuẩn từ 2 – 3 bước thì dừng lại, quay vào đội hình để kiểm tra hàng ngang. Khi kiểm tra thấy gót chân và ngực của các chiến sĩ cùng nằm trên một đường thẳng ngang là được. Nếu chiến sĩ nào đứng chưa thẳng hàng, tiểu đội trưởng dùng khẩu lệnh "*Đồng chí (số)... LÊN (XUỐNG)*". Tiểu đội trưởng có thể cùng một lúc sửa cho 3 – 4 chiến sĩ, chiến sĩ gần người làm chuẩn trước.

+ Chiến sĩ: Nghe tiểu đội trưởng gọi tên mình phải quay mặt về hướng tiểu đội trưởng và làm theo lệnh của tiểu đội trưởng, tiến (lùi). Khi tiến (lùi) phải kết hợp gióng hàng cho thẳng.

+ Tiểu đội trưởng: Khi thấy các chiến sĩ đã đứng thẳng hàng thì hô "*ĐƯỢC*".

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*ĐƯỢC*", quay mặt trở lại hướng cũ, mắt nhìn thẳng.

+ Tiểu đội trưởng: Quay nửa bên phải (trái) đi đều về vị trí chỉ huy.

Bước 4: Giải tán.

– Khẩu lệnh: "*GIẢI TÁN*". Khẩu lệnh chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

– Động tác: Nghe dứt động lệnh, các chiến sĩ trong hàng nhanh chóng tản ra. Nếu đang đứng nghỉ phải trở về tư thế đứng nghiêm rồi mới tản ra.

b) Đội hình tiểu đội 2 hàng ngang *(hình 4 – 2)*

Ý nghĩa, thứ tự các bước chỉ huy đội hình của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ cơ bản như đội hình 1 hàng ngang, chỉ khác: Tập hợp đội hình 2 hàng ngang theo 3 bước (không điểm số), cụ thể như sau:

Bước 1: Tập hợp

Khẩu lệnh: "*Tiểu đội X thành 2 hàng ngang – TẬP HỢP*".

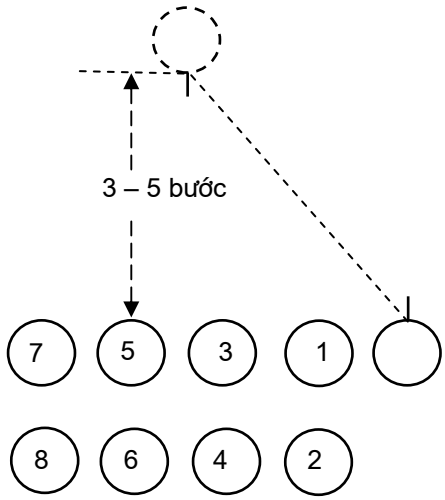

Hình 4 – 2. Đội hình tiểu đội 2 hàng ngang

Nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", các chiến sĩ im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp, đứng bên trái tiểu đội trưởng thành 2 hàng ngang, các số lẻ (1; 3; 5; 7) đứng hàng trên , các số chẵn (2; 4; 6; 8) đứng hàng dưới. Cự li giữa hàng trên và hàng dưới là 1m.

Bước 2: Chỉnh đốn hàng ngũ

+ Chiến sĩ: Khi gióng hàng, các chiến sĩ đứng hàng thứ hai vừa gióng hàng ngang, vừa dùng ánh mắt gióng hàng dọc để đứng đúng cự li và giãn cách.

+ Tiểu đội trưởng: Khi kiểm tra chỉnh đốn hàng ngũ, tiểu đội trưởng kiểm tra chỉnh đốn hàng trên trước.

Bước 3: Giải tán.

Như đội hình tiểu đội 1 hàng ngang.

2. Đội hình tiểu đội hàng dọc

a) Đội hình tiểu đội 1 hàng dọc *(hình 4–3)*

– Đội hình tiểu đội 1 hàng dọc thường vận dụng trong hành quân, trong đội hình tập hợp của trung đội, đại đội khi tập trung học tập, sinh hoạt.

– Thứ tự các bước chỉ huy đội hình tiểu đội 1 hàng dọc như sau: Tập hợp; Điểm số; Chỉnh đốn hàng ngũ; Giải tán.

Bước 1: Tập hợp

– Khẩu lệnh: "*Tiểu đội X thành 1 hàng dọc – TẬP HỢP*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh. "*Tiểu đội X thành 1 hàng dọc*" là dự lệnh, "*TẬP HỢP*" là động lệnh.

– Động tác của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ:

+ Tiểu đội trưởng: Xác định vị trí tập hợp, hướng tập hợp, sau đó quay về phía chiến sĩ, đứng nghiêm hô khẩu lệnh. "*Tiểu đội X*".

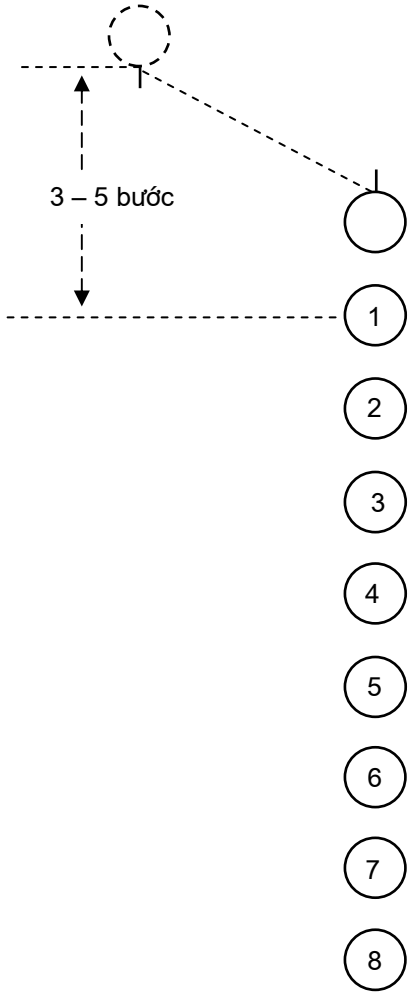

Hình 4 – 3. Đội hình tiểu đội 1 hàng dọc

+ Chiến sĩ: Nghe khẩu lệnh "*Tiểu đội X*", toàn tiểu đội quay về phía tiểu đội trưởng, đứng nghiêm sẵn sàng nhận lệnh.

+ Tiểu đội trưởng: Khi thấy toàn tiểu đội đã đứng nghiêm, tiểu đội trưởng hô tiếp "*Thành 1 hàng dọc – TẬP HỢP*", rồi quay về hướng định tập hợp, đứng nghiêm làm chuẩn cho các chiến sĩ chạy vào tập hợp.

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", các chiến sĩ im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp, đứng sau tiểu đội trưởng thành 1 hàng dọc, đứng đúng cự li quy định (cự li giữa người đứng đằng trước và người đằng sau là 1m, tính từ gót chân), tự động gióng hàng, xong đứng nghỉ.

+ Tiểu đội trưởng: Khi thấy đã có từ 2 – 3 chiến sĩ đứng vào vị trí tập hợp đằng sau mình, tiểu đội trưởng quay nửa bên trái, đi đều lên phía trước chếch về bên trái đội hình, cách đội hình từ 3 – 5 bước thì dừng lại, quay vào đội hình đôn đốc các chiến sĩ tập hợp.

Bước 2: Điểm số

– Khẩu lệnh: "*ĐIỂM SỐ*". Khẩu lệnh chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

– Động tác của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ:

+ Tiểu đội trưởng: Khi thấy các chiến sĩ đã đứng vào vị trí tập hợp, tại vị trí chỉ huy, tiểu đội trưởng hô "*ĐIỂM SỐ*".

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*ĐIỂM SỐ*", từng chiến sĩ theo thứ tự từ trên xuống dưới về tư thế đứng nghiêm, hô rõ số của mình, đồng thời quay mặt hết cỡ sang bên trái, điểm số xong quay mặt trở lại. Lần lượt điểm số từ 1 cho đến hết tiểu đội. Người đứng cuối cùng của hàng, khi điểm số không quay mặt, điểm số xong, hô "*HẾT*".

Bước 3: Chỉnh đốn hàng ngũ

– Khẩu lệnh: "*Nhìn trước – THẲNG*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh. "*Nhìn trước*" là dự lệnh, "*THẲNG*" là động lệnh.

– Động tác của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ:

+ Tiểu đội trưởng: Trước khi chỉnh đốn hàng ngũ, tiểu đội trưởng hô cho các chiến sĩ trong hàng đứng nghiêm. Khi thấy các chiến sĩ đã đứng nghiêm, tiểu đội trưởng hô tiếp "*Nhìn trước – THẲNG*".

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", trừ chiến sĩ số 1 làm chuẩn, các chiến sĩ khác gióng hàng dọc, nhìn thẳng giữa gáy người đứng trước mình (không thấy gáy người thứ hai đứng trước mình). Xê dịch qua trái (phải) để gióng hàng dọc cho thẳng, xê dịch lên (xuống) để điều chỉnh cự li.

+ Tiểu đội trưởng: Quá trình các chiến sĩ gióng hàng, tiểu đội trưởng quan sát, đôn đốc để các chiến sĩ tập trung gióng hàng và điều chỉnh cự li. Chiến sĩ gióng hàng xong, hô "*THÔI*".

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*THÔI*", các chiến sĩ trong hàng mắt vẫn nhìn thẳng, đứng nghiêm, không xê dịch vị trí đứng.

+ Tiểu đội trưởng: Quay nửa bên trái, đi đều về phía đầu đội hình, cách người đứng đầu từ 2 – 3 bước thì dừng lại, quay vào đội hình để kiểm tra hàng dọc. Hàng dọc thẳng khi cạnh mũ, cạnh vai của các chiến sĩ cùng nằm trên một đường thẳng. Nếu chiến sĩ nào đứng chưa thẳng hàng, tiểu đội trưởng dùng khẩu lệnh "*Đồng chí (số) ... QUA PHẢI (TRÁI)*". Tiểu đội trưởng có thể cùng một lúc sửa cho 3 – 4 chiến sĩ, lần lượt từ trên xuống dưới.

+ Chiến sĩ: Nghe tiểu đội trưởng gọi tên mình phải tập trung sự chú ý và làm theo khẩu lệnh của tiểu đội trưởng, qua phải (trái). Khi qua phải (trái) phải kết hợp nhìn thẳng về phía trước để gióng hàng.

+ Tiểu đội trưởng: Khi thấy các chiến sĩ đã đứng thẳng hàng, tiểu đội trưởng hô "*ĐƯỢC*", sau đó đi đều về vị trí chỉ huy.

Bước 4: Giải tán.

Như đội hình tiểu đội hàng ngang.

b) Đội hình tiểu đội 2 hàng dọc *(hình 4–4)*

Ý nghĩa, thứ tự các bước chỉ huy đội hình của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ cơ bản như đội hình 1 hàng dọc, chỉ khác: Tập hợp đội hình 2 hàng dọc theo 3 bước (không điểm số), cụ thể như sau:

Bước 1: Tập hợp.

Khẩu lệnh: "*Tiểu đội X thành 2 hàng dọc – TẬP HỢP*".

Nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", các chiến sĩ im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp, đứng sau tiểu đội trưởng thành 2 hàng dọc, các số lẻ (1; 3; 5; 7) đứng hàng dọc bên phải, các số chẵn (2; 4; 6; 8) đứng hàng dọc bên trái, gián cách giữa hai hàng là 70cm.

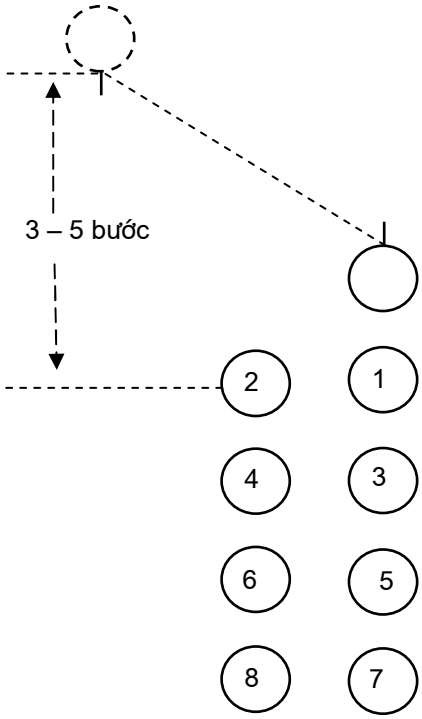

Hình 4 – 4. Đội hình tiểu đội 2 hàng dọc

Bước 2: Chỉnh đốn hàng ngũ

+ Chiến sĩ: Khi gióng hàng, các chiến sĩ nhìn thẳng về phía trước để gióng hàng dọc, các chiến sĩ đứng hàng bên trái (các số chẵn) vừa gióng hàng dọc vừa dùng ánh mắt gióng hàng ngang để đứng đúng cự li và gián cách.

+ Tiểu đội trưởng: Khi kiểm tra gióng hàng, tiểu đội trưởng kiểm tra chỉnh đốn hàng bên phải trước.

Bước 3: Giải tán

Như đội hình tiểu đội hàng ngang.

Những điểm cần chú ý:

– Đối với động tác của tiểu đội trưởng:

+ Khi hô khẩu lệnh, dự lệnh phải hô to rõ; động lệnh phải hô dứt khoát.

+ Khi kiểm tra gióng hàng, không nghiêng đầu để nhìn, thực hiện động tác qua phải (trái) để kiểm tra.

– Đối với động tác của chiến sĩ:

+ Tập trung sự chú ý để thực hiện mệnh lệnh của tiểu đội trưởng.

+ Khi tập hợp đội hình phải thực hiện đúng động tác đội ngũ từng người, tác phong nhanh nhẹn, dứt khoát.

3. Động tác tiến, lùi, qua phải, qua trái

Động tác tiến, lùi, qua phải, qua trái vận dụng để di chuyển đội hình (không quá 5 bước) được nhanh chóng, bảo đảm tính thống nhất mà vẫn giữ được trật tự đội hình.

a) Động tác tiến, lùi

– Khẩu lệnh: "*Tiến (lùi) X bước – BƯỚC*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh, "*Tiến (lùi) X bước* " là dự lệnh, "*BƯỚC*" là động lệnh.

– Động tác: Nghe dứt động lệnh "*BƯỚC*", toàn tiểu đội đồng loạt tiến (lùi) X bước như động tác đội ngũ từng người, khi bước đủ số bước quy định thì dừng lại, dồn và gióng hàng, sau đó trở về tư thế đứng nghiêm.

b) Động tác qua phải, qua trái

– Khẩu lệnh: "*Qua phải (trái) X bước – BƯỚC*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh, "*Qua phải (trái) X bước* " là dự lệnh, "*BƯỚC*" là động lệnh.

– Động tác: Nghe dứt động lệnh "*BƯỚC*", toàn tiểu đội đồng loạt qua phải (trái) X bước như động tác đội ngũ từng người, bước đủ số bước quy định thì dừng lại, dồn và gióng hàng, sau đó đứng nghiêm.

4. Giãn đội hình, thu đội hình

Giãn đội hình, thu đội hình được vận dụng trong học tập thể dục, thể thao, trong luyện tập Điều lệnh Đội ngũ...

Trước khi giãn đội hình phải điểm số. Nếu giãn sang bên trái thì điểm số từ phải sang trái, khẩu lệnh "*ĐIỂM SỐ*" . Nếu giãn đội hình sang bên phải thì điểm số từ trái sang phải, khẩu lệnh "*TỪ TRÁI SANG PHẢI ĐIỂM SỐ*". Khẩu lệnh chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

a) Giãn đội hình hàng ngang

– Khẩu lệnh: "*Gián cách X bước nhìn bên phải (trái) – THẲNG*".

– Động tác của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ :

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", chiến sĩ làm chuẩn đứng nghiêm, các chiến sĩ còn lại lấy số đã điểm của mình trừ đi 1 rồi nhân với số

bước mà tiểu đội trưởng đã quy định để tính số bước mình phải di chuyển. Đồng loạt quay bên trái (phải), đi đều về vị trí mới. Khi về đến vị trí mới, chiến sĩ cuối cùng hô "*XONG*". Dứt động lệnh "*XONG*", các chiến sĩ đồng loạt quay về hướng cũ, quay mặt hết cỡ về bên phải (trái) để gióng hàng.

+ Tiểu đội trưởng: Khi các chiến sĩ đồng loạt quay bên trái (phải), đi đều về vị trí mới, tiểu đội trưởng quay bên phải (trái), đi đều về vị trí chỉ huy ở chính giữa phía trước đội hình để đôn đốc gióng hàng. Khi các chiến sĩ đồng loạt quay về hướng cũ, đã ổn định đội hình, tiểu đội trưởng hô "*THÔI*".

+ Chiến sĩ: Khi nghe dứt động lệnh "*THÔI*", các chiến sĩ quay mặt trở lại, đứng nghiêm.

b) Thu đội hình hàng ngang

– Khẩu lệnh: "*Về vị trí, nhìn bên phải (trái) – THẲNG*".

– Động tác của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ :

+ Chiến sĩ: Dứt động lệnh "*THẲNG*", chiến sĩ làm chuẩn đứng nghiêm, các chiến sĩ còn lại đồng loạt quay bên phải (trái), đi đều về vị trí cũ. Khi chiến sĩ cuối cùng về đến vị trí thì hô "*XONG*".

Dứt động lệnh "*XONG*", các chiến sĩ đồng loạt quay về hướng cũ, quay mặt hết cỡ về bên phải (trái) để gióng hàng.

+ Tiểu đội trưởng: Khi các chiến sĩ đồng loạt quay bên phải (trái), đi đều về vị trí cũ, tiểu đội trưởng quay bên trái (phải), đi đều về vị trí chỉ huy ở chính giữa phía trước đội hình để đôn đốc gióng hàng. Khi các chiến sĩ đồng loạt quay về hướng cũ, đã ổn định đội hình, tiểu đội trưởng hô "*THÔI*".

+ Chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*THÔI*", các chiến sĩ quay mặt trở lại, đứng nghiêm.

c) Giãn đội hình hàng dọc

Động tác giãn đội hình hàng dọc của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ cơ bản như đội hình hàng ngang, chỉ khác:

– Khẩu lệnh: "*Cự ly X bước nhìn trước – THẲNG*".

– Động tác: Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", chiến sĩ làm chuẩn đứng nghiêm, các chiến sĩ còn lại lấy số đã điểm của mình trừ đi 1 rồi nhân với số

bước mà tiểu đội trưởng đã quy định để tính số bước mình phải di chuyển. Đồng loạt quay đằng sau, đi đều về vị trí mới. Khi đến vị trí mới, chiến sĩ cuối cùng hô "*XONG*". Dứt động lệnh "*XONG*", các chiến sĩ đồng loạt quay về hướng cũ, nhìn thẳng về phía trước để gióng hàng. Tiểu đội trưởng hô "*THÔI*", dứt động lệnh toàn tiểu đội đứng nghiêm.

d) Thu đội hình hàng dọc

Động tác thu đội hình hàng dọc của tiểu đội trưởng và các chiến sĩ cơ bản như đội hình hàng ngang, chỉ khác:

– Khẩu lệnh: "*Về vị trí, nhìn trước – THẲNG*".

– Động tác: Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", chiến sĩ làm chuẩn đứng nghiêm, các chiến sĩ còn lại đi đều về vị trí cũ, nhìn thẳng về phía trước gióng hàng. Khi các chiến sĩ đã đi đều về vị trí cũ, đã gióng hàng thẳng, tiểu đội trưởng hô "*THÔI*".

5. Ra khỏi hàng, về vị trí

Ra khỏi hàng, về vị trí để rời khỏi đội hình được nhanh chóng mà vẫn đảm bảo được trật tự đội hình, đội ngũ

– Khẩu lệnh: "*Đồng chí (số) – RA KHỎI HÀNG*" ; "*VỀ VỊ TRÍ*".

– Động tác: Chiến sĩ được gọi tên (số) của mình đứng nghiêm trả lời "*CÓ*". Nghe lệnh "*RA KHỎI HÀNG*", chiến sĩ hô "*RÕ*" rồi đi đều hoặc chạy đều đến trước tiểu đội trưởng, cách tiểu đội trưởng 2 – 3 bước thì dừng lại, chào và báo cáo "*TÔI CÓ MẶT*". Nhận lệnh xong, trả lời "*RÕ*".

Khi đứng trong đội hình hàng dọc, chiến sĩ qua phải (trái) một bước rồi mới đi đều hoặc chạy đều đến gặp tiểu đội trưởng. Nếu đứng hàng thứ hai trong đội hình hàng ngang, chiến sĩ quay đằng sau rồi vòng bên phải (trái), đi đều hoặc chạy đều đến gặp tiểu đội trưởng.

Khi nhận lệnh "*VỀ VỊ TRÍ*", chiến sĩ làm động tác chào tiểu đội trưởng trước khi về vị trí.

II – ĐỘI NGŨ TRUNG ĐỘI

1. Đội hình trung đội hàng ngang

a) Đội hình trung đội 1 hàng ngang *(hình 4– 5)*

– Đội hình trung đội 1 hàng ngang thường dùng trong học tập, sinh hoạt, hạ mệnh lệnh, kiểm tra quân số, khám súng, giá súng.

– Thứ tự các bước chỉ huy đội hình trung đội 1 hàng ngang gồm: Tập hợp; Điểm số; Chỉnh đốn hàng ngũ; Giải tán.

Bước 1: Tập hợp

– Khẩu lệnh: "*Trung đội X thành 1 hàng ngang – TẬP HỢP*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh "*Trung đội X thành 1 hàng ngang*" là dự lệnh, "*TẬP HỢP*" là động lệnh.

– Động tác của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ:

+ Trung đội trưởng: Xác định vị trí tập hợp, hướng tập hợp, sau đó quay về phía chiến sĩ, đứng nghiêm hô khẩu lệnh "*Trung đội X*".

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe khẩu lệnh "*Trung đội X*", cán bộ, chiến sĩ trong trung đội quay về phía trung đội trưởng, đứng nghiêm chờ lệnh.

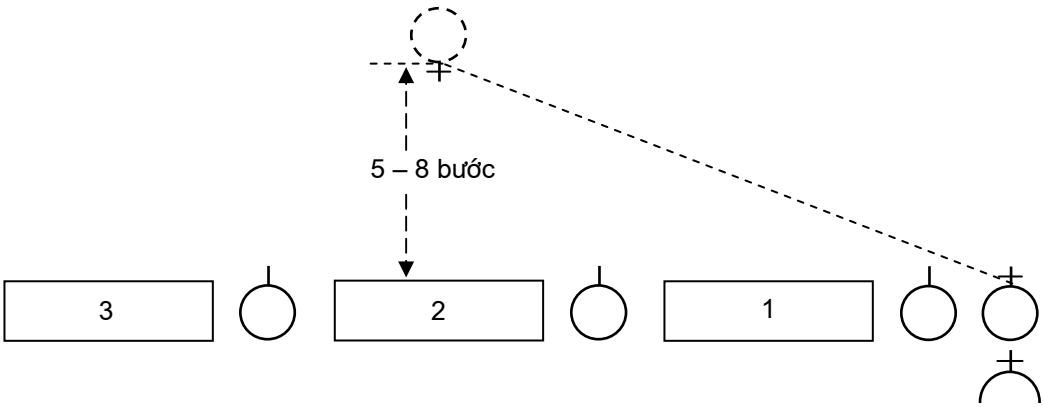

Hình 4 – 5. Đội hình trung đội 1 hàng ngang

+ Trung đội trưởng: Khi thấy toàn trung đội đã đứng nghiêm, trung đội trưởng hô tiếp "*Thành 1 hàng ngang – TẬP HỢP*", rồi quay về hướng định tập hợp, đứng nghiêm làm chuẩn để cán bộ, chiến sĩ vào tập hợp.

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", toàn trung đội im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp. Phó trung đội trưởng đứng sau trung đội trưởng; đứng bên trái trung đội trưởng theo thứ tự là tiểu đội 1, tiểu đội 2, tiểu đội 3 (mỗi tiểu đội thành 1 hàng ngang). Đứng đúng gián cách quy định, tự động gióng hàng, xong đứng nghỉ.

+ Trung đội trưởng: Khi thấy phó trung đội trưởng và tiểu đội 1 đã đứng vào vị trí tập hợp, trung đội trưởng quay nửa bên trái, chạy đều lên phía trước, chính giữa đội hình, cách đội hình từ 5 – 8 bước thì dừng lại, quay vào đội hình đôn đốc tập hợp. Phó trung đội trưởng tiến 1 bước, ngang với tiểu đội 1.

Bước 2: Điểm số.

– Khẩu lệnh: "*ĐIỂM SỐ*" hoặc "*TỪNG TIỂU ĐỘI ĐIỂM SỐ*". Khẩu lệnh chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

– Động tác của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ:

+ Trung đội trưởng: Khi toàn trung đội đã đứng vào vị trí tập hợp, trung đội trưởng hô khẩu lệnh "*ĐIỂM SỐ*" hoặc "*TỪNG TIỂU ĐỘI ĐIỂM SỐ*".

Khẩu lệnh "*ĐIỂM SỐ*" (để nắm quân số của toàn trung đội).

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*ĐIỂM SỐ*", cán bộ, chiến sĩ trong trung đội, thứ tự từ phó trung đội trưởng, tiểu đội 1, tiểu đội 2 đến tiểu đội 3 về tư thế đứng nghiêm, hô rõ số của mình, đồng thời quay mặt sang bên trái 45^0, khi điểm số xong quay mặt trở lại. Lần lượt điểm số từ chiến sĩ số 1 cho đến hết trung đội (các tiểu đội trưởng cũng điểm số). Người đứng cuối cùng của tiểu đội 3, khi điểm số không quay mặt, điểm số xong, hô "*HẾT*".

Khẩu lệnh "*TỪNG TIỂU ĐỘI ĐIỂM SỐ*" (để vận dụng khi đổi hình, đổi hướng đội hình).

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe dứt khẩu lệnh "*TỪNG TIỂU ĐỘI ĐIỂM SỐ*", các tiểu đội lần lượt điểm số theo đội hình của tiểu đội, thứ tự từ tiểu đội 1, tiểu đội 2 đến tiểu đội 3, các tiểu đội trưởng không điểm số. Các chiến sĩ đứng cuối cùng của từng tiểu đội điểm số xong, hô "*HẾT*" và không phải quay mặt.

Bước 3: Chỉnh đốn hàng ngũ

– Khẩu lệnh: "*Nhìn bên phải (trái) – THẲNG*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh, "*Nhìn bên phải (trái)"* là dự lệnh, "*THẲNG*" là động lệnh.

– Động tác của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ:

+ Trung đội trưởng: Trước khi chỉnh đốn hàng ngũ, trung đội trưởng hô để cán bộ, chiến sĩ trong hàng đứng nghiêm. Khi thấy cán bộ, chiến sĩ đã đứng nghiêm, trung đội trưởng hô tiếp "*Nhìn bên phải (trái) – THẲNG*".

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", chiến sĩ làm chuẩn (người đứng đầu hàng bên phải hoặc bên trái đội hình) vẫn nhìn thẳng, các chiến sĩ còn lại phải quay mặt hết cỡ sang bên phải (trái), xê dịch lên (xuống), qua phải (trái) để gióng hàng cho thẳng và điều chỉnh gián cách. Muốn gióng hàng ngang thẳng, từng người phải nhìn được nắp túi áo ngực bên trái (phải) của chiến sĩ đứng thứ tư về bên phải (trái) mình (chiến sĩ nữ thì phải nhìn thấy ve cổ áo).

+ Trung đội trưởng: Trong quá trình các chiến sĩ gióng hàng, trung đội trưởng quan sát, đôn đốc để cán bộ, chiến sĩ tập trung gióng hàng và điều chỉnh gián cách. Thấy cán bộ, chiến sĩ đã gióng hàng xong, trung đội trưởng hô "*THÔI*".

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*THÔI*", cán bộ, chiến sĩ trong hàng quay mặt trở lại nhìn thẳng về phía trước, đứng nghiêm, không xê dịch vị trí đứng.

+ Trung đội trưởng: Quay nửa bên trái (phải), chạy đều về phía đầu đội hình, đến ngang và cách người làm chuẩn từ 3 – 5 bước thì dừng lại, quay vào đội hình kiểm tra hàng ngang. Khi thấy gót chân và ngực của các chiến sĩ cùng nằm trên một đường thẳng ngang là được. Nếu chiến sĩ nào đứng chưa thẳng hàng, trung đội trưởng dùng khẩu lệnh "*Đồng chí (số) – LÊN (XUỐNG)*". Trung đội trưởng có thể cùng một lúc sửa cho 3 – 4 chiến sĩ; sửa cho chiến sĩ từ tiểu đội 1 đến tiểu đội 3.

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe trung đội trưởng gọi tên mình, cán bộ, chiến sĩ quay mặt về phía trung đội trưởng và làm theo lệnh của trung đội trưởng, tiến (lùi). Khi tiến (lùi) phải kết hợp gióng hàng cho thẳng.

+ Trung đội trưởng: Khi thấy trung đội đã thẳng hàng, trung đội trưởng hô "*ĐƯỢC*".

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*ĐƯỢC*", cán bộ, chiến sĩ quay mặt trở lại, mắt nhìn thẳng.

+ Trung đội trưởng: Quay nửa bên phải (trái), chạy đều về vị trí chỉ huy.

Bước 4: Giải tán

– Khẩu lệnh: "*GIẢI TÁN*". Khẩu lệnh chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

– Động tác: Nghe dứt động lệnh, cán bộ và chiến sĩ trong hàng nhanh chóng tản ra.

b) Đội hình trung đội 2 hàng ngang *(hình 4 – 6)*

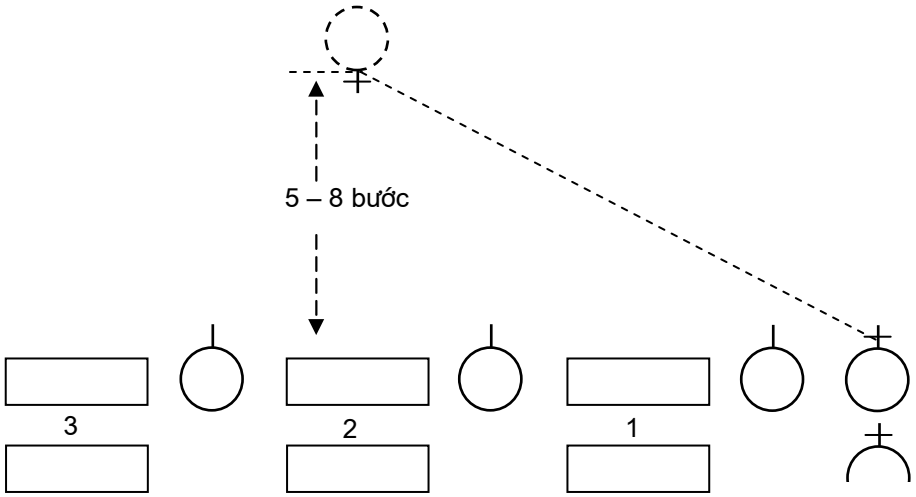

Hình 4 – 6. Đội hình trung đội 2 hàng ngang

Ý nghĩa, thứ tự các bước chỉ huy đội hình của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ cơ bản như đội hình tiểu đội 2 hàng ngang, chỉ khác:

Bước 1: Tập hợp

Khẩu lệnh: "*Trung đội X thành 2 hàng ngang – TẬP HỢP*".

Nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", cán bộ, chiến sĩ nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp, đứng sau trung đội trưởng là phó trung đội trưởng, bên trái trung đội trưởng theo thứ tự là tiểu đội 1, tiểu đội 2, tiểu đội 3, mỗi tiểu đội thành 2 hàng ngang, trung đội thành 2 hàng ngang, các số lẻ đứng hàng trên, các số chẵn đứng hàng dưới.

Bước 2: Chỉnh đốn hàng ngũ

Khi gióng hàng, các chiến sĩ đứng hàng thứ hai vừa gióng hàng ngang, vừa phải dùng ánh mắt gióng hàng dọc để đứng đúng cự li và gián cách.

Bước 3: Giải tán

Như đội hình trung đội 1 hàng ngang.

c) Đội hình trung đội 3 hàng ngang *(hình 4 – 7)*

Ý nghĩa, thứ tự các bước chỉ huy đội hình của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ cơ bản như đội hình trung đội 2 hàng ngang, chỉ khác:

Bước 1: Tập hợp đội hình.

Khẩu lệnh: "*Trung đội X thành 3 hàng ngang – TẬP HỢP*".

Khi nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", cán bộ, chiến sĩ im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp, đứng sau trung đội trưởng là phó trung đội trưởng, bên trái trung đội trưởng theo thứ tự từ trên xuống dưới là tiểu đội 1, tiểu đội 2, tiểu đội 3, mỗi tiểu đội thành 1 hàng ngang, trung đội thành 3 hàng ngang.

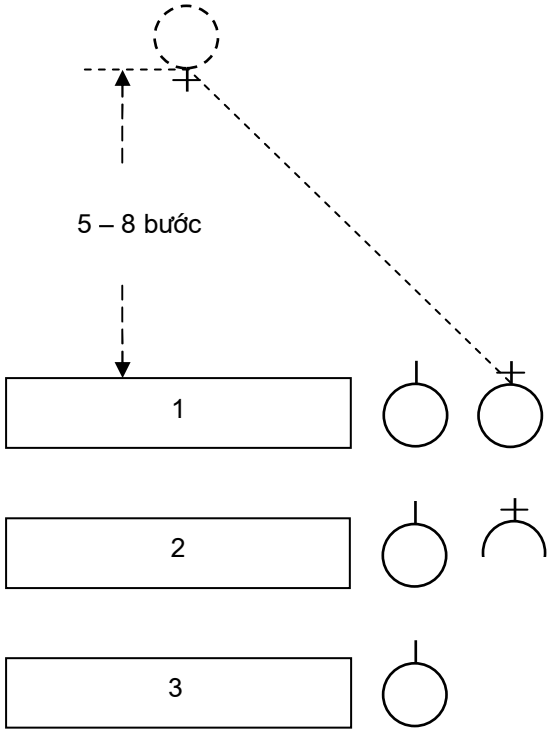

Hình 4 – 7. Đội hình trung đội 3 hàng ngang

Bước 2: Điểm số.

– Khẩu lệnh: "*ĐIỂM SỐ*".

Khi nghe dứt động lệnh "*ĐIỂM SỐ*", chỉ có tiểu đội 1 điểm số (động tác điểm số như đội hình tiểu đội 1 hàng ngang, tiểu đội trưởng không điểm số). Tiểu đội 2, tiểu đội 3 không điểm số mà lấy số đã điểm của tiểu đội 1 để tính số hiện có của tiểu đội mình.

Nếu tiểu đội 2 và tiểu đội 3 thiếu hoặc thừa quân số so với quân số đã điểm của tiểu đội 1 thì người đứng cuối hàng của tiểu đội 2 và tiểu đội 3 phải

báo cáo cho trung đội trưởng biết. Khi báo cáo phải đứng nghiêm, báo cáo xong, đứng nghỉ.

Ví dụ: Tiểu đội 1 có 7 chiến sĩ, tiểu đội 2 có 8 chiến sĩ và tiểu đội 3 có 6 chiến sĩ. Khi báo cáo, chiến sĩ đứng cuối cùng của tiểu đội 2 báo cáo "*TIỂU ĐỘI 2 THỪA 1*"; chiến sĩ đứng cuối cùng của tiểu đội 3 báo cáo "*TIỂU ĐỘI 3 THIẾU 1*".

Bước 3: Chỉnh đốn hàng ngũ

– Cán bộ, chiến sĩ: Khi gióng hàng, cán bộ, chiến sĩ đứng hàng thứ hai và hàng thứ ba vừa gióng hàng ngang, vừa dùng ánh mắt gióng hàng dọc để đứng đúng gián cách, cự li quy định.

– Trung đội trưởng: Khi kiểm tra gióng hàng, trung đội trưởng kiểm tra chỉnh đốn hàng trên trước, thứ tự từ tiểu đội 1 đến tiểu đội 3.

Bước 4: Giải tán.

Như đội hình trung đội 1 hàng ngang.

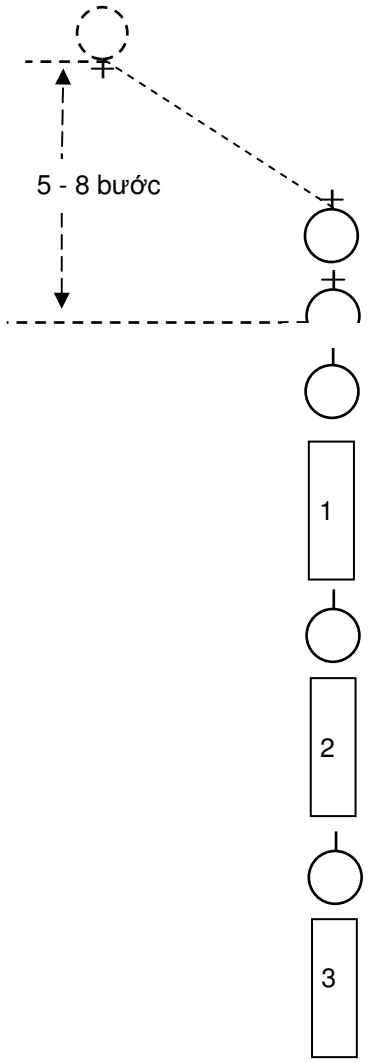

Hình 4 – 8. Đội hình trung đội 1 hàng dọc

2. Đội hình trung đội hàng dọc

a) Đội hình trung đội 1 hàng dọc *(hình 4 – 8)*

– Đội hình trung đội 1 hàng dọc thường dùng trong hành quân để di chuyển đội hình được nhanh chóng, thuận tiện và thống nhất.

– Thứ tự các bước chỉ huy đội hình trung đội 1 hàng dọc gồm: Tập hợp; Điểm số; Chỉnh đốn hàng ngũ; Giải tán.

Bước 1: Tập hợp

– Khẩu lệnh: "*Trung đội X thành 1 hàng dọc – TẬP HỢP*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh, "*Trung đội X thành 1 hàng dọc*" là dự lệnh, "*TẬP HỢP*" là động lệnh.

– Động tác của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ:

+ Trung đội trưởng: Xác định vị trí, hướng tập hợp sau đó quay về hướng cán bộ, chiến sĩ, đứng nghiêm hô khẩu lệnh "*Trung đội X*".

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe khẩu lệnh "*Trung đội X*", toàn trung đội quay về phía trung đội trưởng, đứng nghiêm sẵn sàng nhận lệnh.

+ Trung đội trưởng: Khi thấy toàn trung đội đã đứng nghiêm, trung đội trưởng hô tiếp "*Thành 1 hàng dọc – TẬP HỢP*", rồi quay về hướng định tập hợp, đứng nghiêm làm chuẩn để cán bộ, chiến sĩ chạy vào tập hợp.

+ Cán bộ, chiến sĩ: Khi nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", cán bộ, chiến sĩ im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp đứng sau trung đội trưởng, cách trung đội trưởng 1m thành đội hình 1 hàng dọc theo thứ tự là phó trung đội trưởng, tiểu đội 1, tiểu đội 2 đến tiểu đội 3 (mỗi tiểu đội thành 1 hàng dọc), đứng đúng cự li quy định (cự li giữa người đứng trước và người đứng sau là 1m, tính từ gót chân).

+ Trung đội trưởng: Khi thấy tiểu đội 1 đã đứng vào vị trí tập hợp đằng sau mình, trung đội trưởng quay nửa bên trái, chạy đều lên phía trước chếch về bên trái đội hình, cách đội hình từ 5 – 8 bước thì dừng lại, quay vào đội hình đôn đốc cán bộ, chiến sĩ tập hợp.

Bước 2: Điểm số.

Khẩu lệnh: "*ĐIỂM SỐ*" hoặc "*TỪNG TIỂU ĐỘI ĐIỂM SỐ*". Khẩu lệnh chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

– Khẩu lệnh "*ĐIỂM SỐ*" (để nắm quân số toàn trung đội).

Khi nghe dứt động lệnh "*ĐIỂM SỐ*", toàn trung đội điểm số từ 1 đến hết, phó trung đội trưởng và các tiểu đội trưởng cũng điểm số. Động tác điểm số của từng người như điểm số trong đội hình tiểu đội 1 hàng dọc.

– Khẩu lệnh "*TỪNG TIỂU ĐỘI ĐIỂM SỐ*" (để đổi hình, đổi hướng đội hình).

Nghe dứt khẩu lệnh "*TỪNG TIỂU ĐỘI ĐIỂM SỐ*", các tiểu đội lần lượt điểm số theo đội hình của tiểu đội, thứ tự từ tiểu đội 1, tiểu đội 2 đến tiểu đội 3, phó trung đội trưởng và các tiểu đội trưởng không điểm số.

Bước 3: Chỉnh đốn hàng ngũ

– Khẩu lệnh: "*Nhìn trước – THẲNG*". Khẩu lệnh có dự lệnh và động lệnh, "*Nhìn trước*" là dự lệnh, "*THẲNG*" là động lệnh.

– Động tác của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ:

+ Trung đội trưởng: Trước khi chỉnh đốn hàng ngũ, trung đội trưởng hô cho cán bộ, chiến sĩ trong hàng đứng nghiêm. Khi thấy cán bộ, chiến sĩ đã đứng nghiêm, trung đội trưởng hô tiếp "*Nhìn trước – THẲNG*".

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", cán bộ, chiến sĩ phải gióng hàng dọc, người đứng sau nhìn thẳng giữa gáy người đứng trước mình (không thấy gáy người thứ hai đứng trước mình). Xê dịch qua trái (phải) để gióng hàng dọc cho thẳng, xê dịch lên (xuống) để điều chỉnh cự li.

+ Trung đội trưởng: Khi thấy cán bộ, chiến sĩ gióng hàng xong, trung đội trưởng hô "*THÔI*".

+ Cán bộ, chiến sĩ: Dứt động lệnh "*THÔI*", cán bộ, chiến sĩ trong hàng mắt vẫn nhìn thẳng về phía trước, đứng nghiêm, không xê dịch vị trí đứng.

+ Trung đội trưởng: Quay nửa bên trái, chạy đều về phía đầu đội hình, cách người đứng đầu từ 3 – 5 bước thì dừng lại, quay vào đội hình để kiểm tra hàng dọc. Hàng dọc thẳng khi cạnh mũ, cạnh vai của các chiến sĩ nằm trên một đường thẳng. Nếu chiến sĩ nào đứng chưa thẳng hàng, trung đội trưởng dùng khẩu lệnh "*Đồng chí (số) – QUA PHẢI (TRÁI)*". Trung đội trưởng có thể cùng một lúc sửa cho 3 – 4 chiến sĩ, lần lượt từ trên xuống dưới.

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe trung đội trưởng gọi tên mình phải tập trung sự chú ý và làm theo khẩu lệnh của trung đội trưởng, qua phải (trái). Khi qua phải (trái) phải kết hợp nhìn thẳng về phía trước để gióng hàng.

+ Trung đội trưởng: Khi thấy cán bộ, chiến sĩ đã đứng thẳng hàng, trung đội trưởng hô "*ĐƯỢC*", sau đó chạy đều về vị trí chỉ huy.

Bước 4: Giải tán.

Như đội hình trung đội hàng ngang.

b) Đội hình trung đội 2 hàng dọc *(hình 4 – 9)*

Ý nghĩa, thứ tự các bước chỉ huy đội hình của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ cơ bản như đội hình trung đội 1 hàng dọc, chỉ khác: Tập hợp đội hình trung đội 2 hàng dọc theo ba bước (không điểm số), cụ thể như sau:

Bước 1: Tập hợp

– Khẩu lệnh: "*Trung đội X thành 2 hàng dọc – TẬP HỢP*".

– Động tác của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ:

+ Cán bộ, chiến sĩ: Nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", cán bộ, chiến sĩ im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp, đứng sau trung đội trưởng là phó trung đội trưởng, tiếp theo là tiểu đội 1, 2, 3, mỗi tiểu đội thành 2 hàng dọc, các số lẻ (1; 3; 5; 7) đứng hàng dọc bên phải, các số chẵn (2; 4; 6; 8) đứng hàng dọc bên trái.

Bước 2: Chỉnh đốn hàng ngũ

Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", phó trung đội trưởng và các tiểu đội trưởng bước qua trái 1/2 bước để đứng trước, chính giữa đội hình của mình.

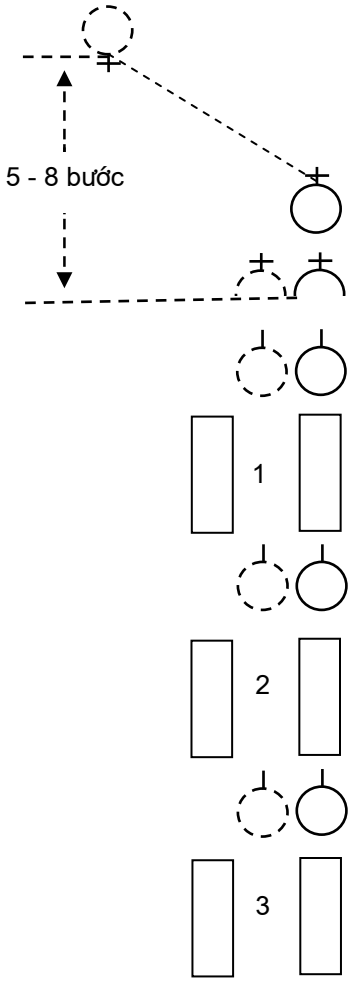

Hình 4 – 9. Đội hình trung đội 2 hàng dọc

Tất cả các chiến sĩ nhìn thẳng về phía trước để gióng hàng dọc, các chiến sĩ đứng hàng bên trái (các số chẵn) vừa phải gióng hàng dọc vừa dùng ánh mắt gióng hàng ngang để đứng đúng gián cách, cự li quy định.

Trung đội trưởng khi kiểm tra gióng hàng, chỉnh đốn hàng bên phải trước.

Bước 3: Giải tán

Như đội hình trung đội hàng ngang.

c) Đội hình trung đội 3 hàng dọc *(hình 4– 10)*

Ý nghĩa, thứ tự các bước chỉ huy đội hình của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ cơ bản như đội hình trung đội 1 hàng dọc, chỉ khác:

Bước 1: Tập hợp.

– Khẩu lệnh: "*Trung đội X thành 3 hàng dọc – TẬP HỢP*".

– Động tác của trung đội trưởng và cán bộ, chiến sĩ:

Nghe dứt động lệnh "*TẬP HỢP*", cán bộ, chiến sĩ im lặng, nhanh chóng chạy vào vị trí tập hợp thành đội hình trung đội 3 hàng dọc. Đứng sau trung đội trưởng là phó trung đội trưởng và tiểu đội 1; tiểu đội 2 đứng bên trái tiểu đội 1, tiểu đội 3 đứng bên trái tiểu đội 2, mỗi tiểu đội thành 1 hàng dọc.

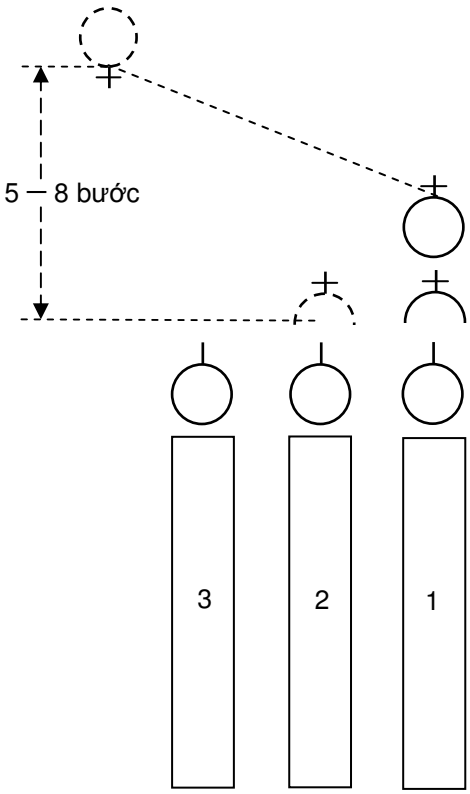

Hình 4 – 10. Đội hình trung đội 3 hàng dọc

Bước 2: Điểm số

Khẩu lệnh: "*ĐIỂM SỐ*".

Khi nghe động lệnh "*ĐIỂM SỐ*", tiểu đội 1 điểm số (động tác điểm số như đội hình tiểu đội 1 hàng dọc), phó trung đội trưởng và các tiểu đội trưởng không điểm số. Tiểu đội 2, tiểu đội 3 không điểm số mà lấy số đã điểm của tiểu đội 1 để tính số hiện có của tiểu đội mình.

Người đứng cuối hàng của tiểu đội 2 và tiểu đội 3 phải báo cáo cho trung đội trưởng biết. Khi báo cáo phải đứng nghiêm, báo cáo xong, đứng nghỉ (như đội hình trung đội 3 hàng ngang).

Bước 3: Chỉnh đốn hàng ngũ

Nghe dứt động lệnh "*THẲNG*", phó trung đội trưởng bước qua trái 1 bước, đứng trước và chính giữa đội hình trung đội. Các chiến sĩ gióng hàng như ở đội hình tiểu đội hàng dọc, chiến sĩ tiểu đội 2 và tiểu đội 3 vừa gióng hàng dọc vừa dùng ánh mắt gióng hàng ngang.

Bước 4: Giải tán

Như đội hình trung đội hàng ngang.

Những điểm cần chú ý:

– Đối với động tác của trung đội trưởng:

+ Khi hô khẩu lệnh phải hô dự lệnh to, rõ; hô động lệnh phải dứt khoát.

+ Khi kiểm tra gióng hàng, không nghiêng đầu để nhìn, thực hiện động tác qua phải (trái) để kiểm tra.

– Đối với động tác của cán bộ và chiến sĩ:

+ Tập trung sự chú ý để thực hiện mệnh lệnh của trung đội trưởng.

+ Khi tập hợp phải đứng đúng vị trí, tự động gióng hàng ngang, hàng dọc theo quy định.

Chú thích các kí hiệu trên hình:

: Trung đội trưởng

: Phó trung đội trưởng

: Tiểu đội trưởng

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thực hiện các bước chỉ huy đội hình tiểu đội hàng ngang.

2. Thực hiện các bước chỉ huy đội hình tiểu đội hàng dọc.

3. Thực hiện các bước chỉ huy đội hình trung đội hàng ngang.

4. Thực hiện các bước chỉ huy đội hình trung đội hàng dọc.

Bài 5

THƯỜNG THỨC PHÒNG TRÁNH MỘT SỐ LOẠI BOM, ĐẠN VÀ THIÊN TAI

- Hiểu được tác hại và cách phòng tránh thông thường đối với một số loại bom, đạn và thiên tai, vận dụng vào điều kiện thực tế của địa phương.
- Biết cách phòng tránh thông thường đối với một số loại bom, đạn và thiên tai.
- Có ý thức tham gia tuyên truyền và thực hiện chính sách phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, chính sách quốc phòng và an ninh phù hợp với khả năng của mình.

Ngày nay, nhân dân ta đang xây dựng đất nước trong hoà bình, nhưng các thế lực thù địch vẫn luôn dùng mọi âm mưu, thủ đoạn tinh vi để phá hoại công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta. Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, tiến công hoả lực bằng đường không có bước đột phá mới và đã trở thành phương thức tiến hành chiến tranh chủ yếu trong các cuộc chiến tranh gần đây. Vì vậy, việc tìm hiểu đặc điểm, tính năng một số loại bom, đạn để từ đó biết cách phòng tránh, giảm nhẹ hoặc loại trừ thiệt hại do chúng gây ra là hết sức cần thiết, góp phần đánh thắng các cuộc tiến công bằng đường không của địch, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử, việc phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam luôn được coi là cuộc đấu tranh sinh tồn, gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc.

I – BOM, ĐẠN VÀ CÁCH PHÒNG TRÁNH

Trong các cuộc chiến tranh xâm lược và chống phá Việt Nam, kẻ địch đã dùng nhiều loại bom, đạn để đánh phá huỷ diệt sự sống của ta, gây cho nhân dân ta những thiệt hại vô cùng to lớn về người và của, hơn thế nữa là huỷ diệt môi trường sống, để lại di chứng chiến tranh cho các thế hệ kế tiếp.

1. Đặc điểm, tác hại của một số loại bom, đạn

a) Tên lửa hành trình (Tomahawk)

– Đây là các loại tên lửa được phóng đi từ trên đất liền, trên tàu nổi, tàu ngầm hoặc trên máy bay, được điều khiển bằng nhiều phương pháp, theo chương trình tính sẵn đến mục tiêu đã định.

– Dùng để đánh các mục tiêu cố định như nhà ga, nhà máy điện, cầu lớn, cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, các thành phố lớn, nơi tập trung đông dân cư.

b) Bom có điều khiển

Là các loại bom thường dùng trước đây, nhưng chúng được lắp thêm bộ phận tự động điều khiển, có khả năng bám mục tiêu và điều khiển quỹ đạo bay để diệt mục tiêu với độ chính xác cao, sai số trúng đích là 5 – 10 m. Dưới đây là đặc điểm gây hại của một số loại bom, đạn thường dùng :

– Bom CBU–24 : là loại bom chùm dạng catxet rải bom bi dạng quả ổi (BLU–26) để sát thương ; bom mẹ chứa 200 bom con nổ trên không để rải bom con xuống mục tiêu ; bom con có thể nổ ngay hoặc nổ chậm. Khi nổ tạo thành hình phễu đường kính 0,2 – 0,3 m, sâu 0,2 m, bán kính sát thương 10 m.

– Bom CBU–55 (còn gọi là bom phát quang) : là loại bom chùm dạng catxet, kiểu nổ xon khí chứa 3 bom con BLU –73. Khi nổ văng, oxit etylen tạo thành các đám mây xon khí có đường kính 15 – 17 m, dày 2,5 – 3 m được kích nổ ở độ cao 1 m, bán kính sát thương 50 m, dùng để phát quang cây cối, dọn bãi đổ bộ cho máy bay lên thẳng, hoặc dùng để gây tâm lí hoang mang cho đối phương bởi uy lực hủy diệt của chúng. Cùng họ với bom CBU–55 có bom BLU–82 được điều khiển bằng rađa.

– Bom GBU–17 : Bom xuyên tự dẫn bằng laze bán chủ động, có đầu nổ kép kiểu lõm phá dùng để đánh các công trình kiên cố như hầm ngầm, bê tông. Khi trúng mục tiêu, lượng nổ lõm tạo lỗ sâu để bom chui vào, sau đó ngòi nổ chậm hoạt động, kích nổ bom, được Mĩ sử dụng trong chiến tranh Vùng Vịnh (1990 – 1991), Nam Tư (1999).

– Bom GBU–29/30/31/32/15JDAM : là loại bom tiến công trực tiếp vào các mục tiêu kiên cố như cầu, cống, sân bay, đài phát thanh, truyền hình.

– Bom hoá học : là loại bom chứa các loại khí độc, chủ yếu để sát thương sinh lực đối phương, kích thích chảy nước mắt, rát bỏng, ho, ngứa, gây suy nhược thần kinh, chóng mặt, nôn.

– Bom cháy : Sử dụng chất cháy (hỗn hợp nhôm, phốt pho, na pan hoặc các chất dễ cháy như xăng, dầu hoả, benzen, tôluen...) dưới dạng keo hoặc bột, là phương tiện sát thương sinh lực đối phương.

– Bom mềm : Bom chuyên dùng để đánh phá mạng lưới điện của đối phương, không sát thương sinh lực. Khi nổ tung ra không gian, hàng trăm ngàn sợi garaphit bám vào dây điện gây đoản mạch, phá hỏng các thiết bị và hệ thống điện.

– Bom điện từ : Bom chuyên dùng đánh phá các thiết bị điện tử. Khi nổ tạo ra trường điện từ cường độ lớn, trong thời gian rất ngắn tác động vào các linh kiện vi mạch, bán dẫn của các thiết bị điện, phá huỷ các khí tài vô tuyến điện tử, máy tính, thiết bị quang điện, truyền hình.

– Bom từ trường : MK–82, 117 dùng để đánh phá giao thông. Khi có sắt thép đi qua, ngòi nổ cảm nhận tạo tín hiệu điện gây nổ. Thời gian mở bảo hiểm từ 15 phút đến vài tháng, có thể tự huỷ sau 6 – 8 tháng.

2. Một số biện pháp phòng tránh thông thường

a) Tổ chức trinh sát, thông báo, báo động

– Mục đích là nhằm phát hiện các hoạt động đánh phá của máy bay địch để kịp thời thông báo, báo động cho nhân dân phòng tránh.

– Tín hiệu báo động được phát bằng còi ủ, loa truyền thanh, trên vô tuyến truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác, kết hợp với các phương tiện thô sơ như trống, mõ, kẻng... do ban chỉ đạo công tác phòng không nhân dân ở từng khu vực đảm nhiệm.

b) Nguỵ trang, giữ bí mật chống trinh sát của địch

– Nêu cao tinh thần cảnh giác, giữ bí mật mục tiêu và các khu sơ tán.

– Nguỵ trang kết hợp nghi binh đánh lừa không để lộ mục tiêu, chống trinh sát của địch.

– Thực hiện nghiêm các quy định về phòng gian, giữ bí mật do ban chỉ đạo công tác phòng không nhân dân quy định.

c) Làm hầm, hố phòng tránh

Để phòng tránh tác hại của bom, đạn địch, tuỳ theo tình hình cụ thể, Ban chỉ đạo công tác phòng không nhân dân ở từng địa phương tổ chức triển khai đào hầm, hố, giao thông hào, đắp tường chắn cho các lớp học, nhà xưởng, bệnh viện, ở từng gia đình, trên đường đi, nơi công cộng, nơi làm việc, học tập và công tác.

– Khi có báo động, mọi người không có nhiệm vụ cần nhanh chóng xuống hầm trú ẩn ở nơi gần nhất một cách trật tự, không hoảng loạn, chạy đi chạy lại, dễ làm lộ mục tiêu, tránh nhiều người trong một gia đình trú cùng một chỗ.

– Khi không kịp xuống hầm phải lợi dụng địa hình, địa vật như bờ ruộng, gốc cây, mô đất, rãnh nước ; khi nghe bom rít phải che tay dưới ngực, miệng hơi há để giảm bớt sức ép của bom đạn.

d) Sơ tán, phân tán các nơi tập trung đông dân cư, các khu công nghiệp, khu chế xuất, tránh tụ họp đông người

Nhằm giảm bớt tới mức thấp nhất thiệt hại do bom, đạn địch gây ra, đây là công việc vô cùng khó khăn và phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Vì vậy, mọi người phải khắc phục khó khăn, tích cực tự giác tham gia và tuyên truyền vận động nhân dân thực hành sơ tán theo quy định của chính quyền địa phương.

e) Đánh trả

Việc đánh trả tiến công bằng đường không của địch do lực lượng vũ trang đảm nhiệm góp phần rất lớn trong phòng tránh bom, đạn. Để duy trì cho lực lượng chiến đấu được liên tục, lâu dài, công tác phục vụ chiến đấu phải được toàn dân tham gia, tuỳ theo khả năng và điều kiện của mỗi người.

g) Khắc phục hậu quả

– Tổ chức cứu thương : Từng gia đình, cá nhân tự cứu là chính, đồng thời nhanh chóng báo cho các đội cấp cứu biết để đưa người bị nạn đến nơi an toàn.

– Tổ chức lực lượng cứu sập, cứu hoả, cứu hộ trên sông : Khi có sự cố (như sập hầm, cháy nhà...) nhanh chóng báo cho đội chuyên trách biết. Trong khi chờ đợi phải tìm cách cứu người trước, tổ chức đào bới, tìm kiếm người bị nạn, cách li khu vực cháy, không cho lan rộng, dùng đất cát lấp những mảnh bom cháy dở...

– Đối với bom na pan : Dùng đất cát hoặc bao tải, chăn, chiếu nhúng nước trùm lên đám cháy. Nếu đám cháy nhỏ thì dùng cành cây tươi để dập tắt. Nếu na pan đang cháy bám lên quần áo, da người thì dùng chăn, màn nhúng nước trùm lên chỗ bị cháy hoặc có thể nhanh chóng cởi bỏ quần, áo.

– Đối với bom phốt pho : Phốt pho là chất độc, vì vậy khi chữa cháy cần phải chuẩn bị dụng cụ phòng độc như găng tay, khẩu trang, dùng nước với lượng lớn để dập tắt hoặc dùng xẻng xúc các mảnh phốt pho đang cháy dở đổ vào hố, vũng nước. Nếu không may bị dính phốt pho vào người phải bình tĩnh dùng que quấn bông, hoặc vải gạt nhẹ ra ; không được xiết mạnh, làm cho phốt pho ngấm sâu vào cơ thể. Có thể thấm vết bỏng bằng dung dịch phèn xanh (sun phát đồng) tỉ lệ 2%, sau đó đến bệnh viện hoặc trạm xá gần nhất.

– Chôn cất người chết, phòng chống dịch bệnh, làm vệ sinh môi trường, giúp đỡ gia đình có người bị nạn, ổn định đời sống.

– Khôi phục sản xuất, sinh hoạt bình thường.

* *Cần lưu ý :* Hiện nay trên đất nước ta, tuy không còn chiến tranh nhưng bom, đạn địch vẫn còn sót lại trong lòng đất ở nhiều nơi. Vì vậy, khi phát hiện bom, đạn phải giữ nguyên hiện trường, đánh dấu bằng phương tiện giản đơn (cành cây, gạch đá) và báo cáo ngay với người có trách nhiệm để xử lí, tuyệt đối không làm thay đổi vị trí, cũng như tự động xử lí.

II – THIÊN TAI, TÁC HẠI CỦA CHÚNG VÀ CÁCH PHÒNG TRÁNH

1. Các loại thiên tai chủ yếu ở Việt Nam

a) Bão

– Bão là một trong những loại hình thiên tai chủ yếu và nguy hiểm ở Việt Nam. Bão vào thường gặp lúc triều cường, nước biển dâng cao, kèm theo mưa lớn kéo dài, gây lũ lụt.

– Nước ta nằm ở khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương, là một trong những vùng bão có số lượng lớn và cường độ mạnh với xu thế ngày càng gia tăng.

b) Lũ lụt

– Lũ các sông khu vực Bắc Bộ thường xuất hiện sớm so với các vùng khác, hằng năm trung bình có 3 – 5 trận lũ, thời gian kéo dài từ 8 – 15 ngày.

– Lũ các sông miền Trung (từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 10, từ Quảng Bình đến Bình Thuận xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 12), đây là khu vực có hệ thống sông ngắn, dốc, lũ lên nhanh, xuống nhanh, các sông ở khu vực này có hệ thống ngăn lũ thấp hoặc không có đê. Nước lũ không chỉ chảy trong dòng chính mà còn chảy tràn qua đồng bằng.

– Lũ các sông khu vực Tây Nguyên thường mang đặc điểm lũ núi, lũ quét.

– Lũ các sông miền Đông Nam Bộ do cường độ mưa lớn, có lớp phủ thực vật và rừng nguyên sinh phong phú nên lũ thường không lớn nhưng thời gian ngập lũ kéo dài.

– Lũ các sông đồng bằng sông Cửu Long thường diễn biến chậm, nhưng kéo dài trong suốt khoảng thời gian từ 4 – 5 tháng, làm ngập hầu hết toàn bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long.

c) Lũ quét, lũ bùn đá

– Thường xảy ra ở vùng đồi núi, nơi có độ dốc lớn, cường độ mưa lớn mà đường thoát nước bất lợi.

– Lũ quét cũng có thể xảy ra do vỡ hồ chứa nhỏ, sạt lở đất lấp dòng chảy.

Lũ quét xảy ra thường bất ngờ trong phạm vi hẹp nhưng khốc liệt, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của.

d) Ngập úng

Ngập úng do mưa lớn gây ra, tuy ít gây tổn thất về người, nhưng ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và môi trường sinh thái.

e) Hạn hán và sa mạc hoá

Là loại thiên tai đứng thứ ba về mức độ thiệt hại sau bão, lũ. Hạn hán kéo dài sẽ dẫn đến nguy cơ sa mạc hoá ở một số vùng, đặc biệt là vùng Nam Trung Bộ, vùng cát ven biển và vùng đất dốc thuộc trung du, miền núi.

Ngoài ra, còn có các loại thiên tai như xâm nhập mặn, lốc, sạt lở, động đất, sóng thần, nước biển dâng…

2. Tác hại của thiên tai

– Thiên tai là tác nhân trực tiếp cản trở sự phát triển kinh tế – xã hội, là trở lực lớn của quá trình phấn đấu đạt các mục tiêu kinh tế – xã hội, xoá đói giảm nghèo. Hiện nay nước ta có khoảng trên 80% dân số chịu ảnh hưởng của thiên tai, chỉ tính trong 5 năm (2002 – 2006) thiên tai đã làm khoảng 1.700 người thiệt mạng, thiệt hại tài sản nhà nước ước tính 75.000 tỉ đồng.

– Thiên tai gây hậu quả về môi trường như tàn phá gây ô nhiễm môi trường, phát sinh dịch bệnh, tác động xấu đến sản xuất và đời sống cộng đồng.

– Thiên tai còn gây ra hậu quả đối với quốc phòng – an ninh như phá huỷ các công trình quốc phòng – an ninh, làm suy giảm nguồn dự trữ quốc gia, là tác nhân gây ra sự mất ổn định đời sống nhân dân và trật tự xã hội.

3. Một số biện pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

a) Chấp hành nghiêm các văn bản pháp luật về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

b) Tích cực tham gia các chương trình phát triển kinh tế – xã hội có liên quan đến phòng, chống lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai như chương trình trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, chương trình hồ chứa nước cắt lũ, chống hạn, chương trình sống chung với lũ, chương trình an toàn cho tàu đánh bắt hải sản, chương trình củng cố và nâng cấp hệ thống đê điều.

c) Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

– Các nghiên cứu về sạt lở sông biển, phòng, chống lũ lụt, hạn hán cho đồng bằng sông Hồng.

– Mô hình nhà an toàn trong thiên tai.

– Các phương pháp đánh giá thiệt hại và cứu trợ thiên tai, phân vùng ngập lụt các tỉnh miền Trung, quy hoạch phòng tránh lũ quét.

– Ứng dụng công nghệ mới trong công tác dự báo, cảnh báo và quản lí thiên tai ; ứng dụng vật liệu mới, công nghệ mới trong xây dựng công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

d) Hợp tác quốc tế về cảnh báo, dự báo thiên tai, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, tạo điều kiện cho tàu thuyền tránh trú bão, khai thác hợp lí an toàn các nguồn lợi trên biển với các nước có chung biên giới trên đất liền, trên biển.

e) Công tác cứu hộ, cứu nạn

Từng người và gia đình cần chuẩn bị các phương tiện cứu hộ, cứu nạn theo sự hướng dẫn của chính quyền địa phương, sẵn sàng sơ tán đến nơi an toàn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do thiên tai gây ra.

g) Công tác cứu trợ khắc phục hậu quả

– Cấp cứu người bị nạn.

– Làm vệ sinh môi trường.

– Giúp đỡ các gia đình bị nạn ổn định đời sống.

– Khôi phục sản xuất và sinh hoạt.

h) Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, làm cho mọi người thấy rõ nguyên nhân và tác hại của thiên tai, nâng cao ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng trong phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu tác hại của một số loại bom, đạn.

2. Nêu một số biện pháp phòng tránh bom, đạn thông thường.

3. Nêu một số loại thiên tai và tác hại của chúng.

4. Nêu các biện pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

5. Trách nhiệm của học sinh đối với việc phòng tránh bom, đạn và thiên tai.

Bài 6

CẤP CỨU BAN ĐẦU CÁC TAI NẠN THÔNG THƯỜNG VÀ BĂNG BÓ VẾT THƯƠNG

- Hiểu được nguyên nhân, triệu chứng, cách cấp cứu ban đầu và dự phòng một số tai nạn thường gặp bằng các biện pháp đơn giản.
- Hiểu được mục đích, nguyên tắc băng vết thương, các loại băng và kĩ thuật các kiểu băng cơ bản.
- Biết cách xử lí đơn giản ban đầu các tai nạn thông thường ; biết băng vết thương bằng băng cuộn và ứng dụng các phương tiện sẵn có tại chỗ.
- Vận dụng linh hoạt các kĩ thuật cấp cứu, băng bó vào trong thực tế cuộc sống, sẵn sàng tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong lao động, luyện tập quân sự, sinh hoạt, vui chơi và hoạt động thể dục thể thao... rất có thể xảy ra các tai nạn. Trong những tai nạn đó, có loại chỉ cần sơ cứu tốt và điều trị tại nhà, nhưng có nhiều trường hợp cần cấp cứu tại chỗ một cách kịp thời và nhanh chóng chuyển đến các cơ sở y tế để tiếp tục điều trị. Cấp cứu ban đầu các tai nạn là điều kiện tiên quyết cho việc điều trị tốt ở bệnh viện sau đó.

I – CẤP CỨU BAN ĐẦU CÁC TAI NẠN THÔNG THƯỜNG

1. Bong gân

a) Đại cương

– Hầu hết các khớp trong cơ thể là khớp động, các khớp tạo nên do các đầu xương áp sát vào nhau. Ở mỗi khớp bao giờ cũng có các dây chằng để tăng cường cho bao khớp và giữ thẳng góc cho hoạt động của khớp. Tùy khớp lớn hay bé, hoạt động nhiều hay ít mà dây chằng có cấu tạo khác nhau.

– Bong gân là sự tổn thương của dây chằng xung quanh khớp do chấn thương gây nên. Các dây chằng có thể bong ra khỏi chỗ bám, bị rách hoặc đứt, nhưng không làm sai khớp (hình 6 –1).

– Cùng dính vào các dây chằng và phủ trong khớp là bao hoạt dịch chứa nhiều mạch máu và thần kinh. Do đó, khi tổn thương dây chằng, đồng thời làm tổn thương các bao khớp, gây chảy máu và rất đau.

– Các khớp thường bị bong gân là : khớp cổ chân, ngón chân cái, khớp gối, khớp cổ tay.

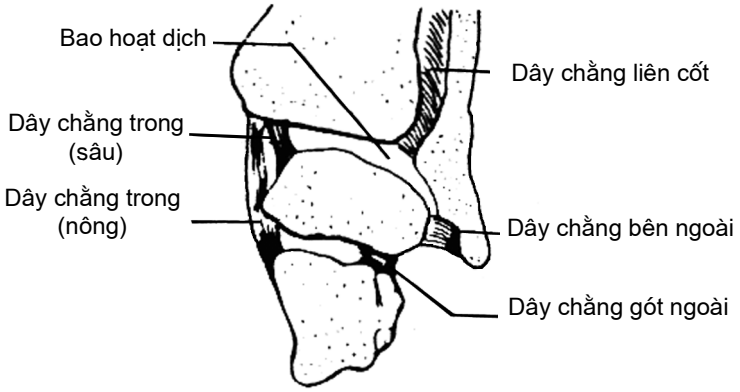

Hình 6 – 1. Dây chằng khớp cổ chân

b) Triệu chứng

– Đau nhức nơi tổn thương là triệu chứng quan trọng nhất và sớm nhất. Đau nhói khi cử động và khu trú vào một điểm, một vùng.

– Sưng nề to, có thể có vết bầm tím dưới da (do chảy máu).

– Chiều dài chi bình thường, không biến dạng.

– Vận động khó khăn, đau nhức.

– Tại khớp bị tổn thương có khi rất lỏng lẻo mà bình thường không có tình trạng đó.

c) Cấp cứu ban đầu và cách đề phòng

** Cấp cứu ban đầu :*

– Băng ép nhẹ để chống sưng nề, giảm tình trạng chảy máu và góp phần cố định khớp.

– Chườm lạnh (chườm đá) bằng túi chườm hoặc bọc nước đá áp vào vùng khớp.

– Bất động chi bong gân, cố định tạm thời bằng các phương tiện.

– Trường hợp bong gân nặng, chuyển ngay đến các cơ sở y tế để cứu chữa bằng các phương pháp chuyên khoa.

** Cách đề phòng :*

– Đi lại, chạy nhảy, lao động, luyện tập quân sự đúng tư thế.

– Cần kiểm tra thao trường, bãi tập và các phương tiện trước khi lao động, luyện tập quân sự.

2. Sai khớp

a) Đại cương

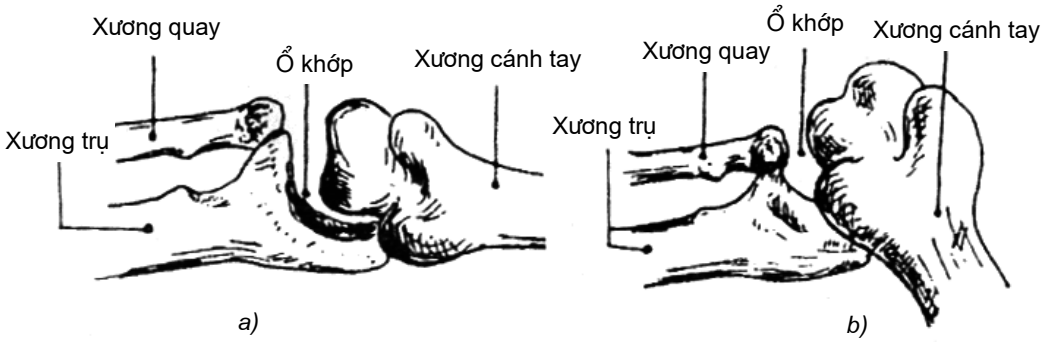

Hình 6 – 2. Ổ khớp xương

a) Khớp bình thường tư thế duỗi ; b) Tư thế khớp bị di lệch.

– Sai khớp là sự di lệch các đầu xương ở khớp một phần hay hoàn toàn do chấn thương mạnh trực tiếp hoặc gián tiếp gây nên (hình 6 – 2).

– Sai khớp thường xảy ra ở người lớn hoặc trẻ lớn khi xương đã phát triển.

– Các khớp dễ bị sai là : Khớp vai, khớp khuỷu, khớp háng, khớp càng lớn khi sai khớp tình trạng càng nặng.

b) Triệu chứng

– Đau dữ dội, liên tục, nhất là lúc đụng vào khớp hay lúc nạn nhân cử động.

– Mất vận động hoàn toàn, không gấp, duỗi được.

– Khớp biến dạng, đây là dấu hiệu chắc chắn dễ nhận biết và rất có giá trị trong chẩn đoán, đầu xương lồi ra, có thể sờ thấy ở dưới da.

– Chi ở tư thế không bình thường, dài ra hoặc ngắn lại, thay đổi hướng tùy theo vị trí từng loại khớp.

– Sưng nề to quanh khớp.

– Tím bầm quanh khớp (có thể gãy hoặc rạn xương vùng khớp).

c) Cấp cứu ban đầu và cách đề phòng

** Cấp cứu ban đầu :*

– Bất động khớp bị sai, giữ nguyên tư thế sai lệch.

– Chuyển ngay nạn nhân đến các cơ sở y tế để cứu chữa.

** Cách đề phòng :*

– Trong quá trình lao động, luyện tập phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về an toàn.

– Cần kiểm tra độ an toàn của thao trường, bãi tập và các phương tiện trước khi lao động, luyện tập.

3. Ngất

a) Đại cương

– Ngất là tình trạng chết tạm thời, nạn nhân mất tri giác, cảm giác và vận động, đồng thời tim, phổi và hệ bài tiết ngừng hoạt động.

– Cần phân biệt với hôn mê, mặc dù người hôn mê cũng mất tri giác, cảm giác và vận động, song tim, phổi, hệ bài tiết vẫn còn hoạt động.

– Có nhiều nguyên nhân gây ngất : Do cảm xúc quá mạnh, chấn thương nặng, mất máu nhiều, ngạt (do thiếu ôxi), người có bệnh tim, người bị say sóng, say nắng...

b) Triệu chứng

– Nạn nhân tự nhiên thấy bồn chồn, khó chịu, mặt tái, mắt tối dần, chóng mặt, ù tai, ngã khuỵu xuống, bất tỉnh.

– Toàn thân toát mồ hôi, chân tay lạnh, da xanh tái.

– Phổi có thể ngừng thở hoặc thở rất yếu.

– Tim có thể ngừng đập hoặc đập rất yếu, huyết áp hạ.

– Thường nạn nhân bao giờ cũng ngừng thở trước rồi ngừng tim sau.

c) Cấp cứu ban đầu và cách đề phòng

** Cấp cứu ban đầu :*

– Đặt nạn nhân nằm ngay ngắn tại nơi thoáng khí, yên tĩnh, tránh tập trung đông người, kê gối (hoặc chăn, màn...) dưới vai cho đầu hơi ngửa ra sau.

– Lau chùi đất, cát, đờm, dãi (nếu có) ở mũi, miệng để khai thông đường thở.

– Cởi cúc áo, quần, nới dây lưng để máu dễ lưu thông.

– Xoa bóp lên cơ thể, tát vào má, giật tóc mai ; nếu có điều kiện cho ngửi amôniac, giấm hoặc đốt quả bồ kết, thổi nhẹ cho khói bay vào hai lỗ mũi để kích thích, nếu nạn nhân hắt hơi được sẽ tỉnh lại.

– Nếu nạn nhân đã tỉnh, chân tay lạnh có thể cho uống nước gừng tươi, nước tỏi hoà với rượu và nước đã đun sôi.

– Nếu nạn nhân chưa tỉnh, nhanh chóng kiểm tra để phát hiện sớm dấu hiệu ngừng thở, tim ngừng đập như :

+ Vỗ nhẹ vào người, nếu nạn nhân không có phản ứng gì là mất tri giác, cảm giác và vận động.

+ Áp má vào mũi, miệng nạn nhân, nhìn xuôi xuống ngực, nếu thấy lồng ngực, bụng không phập phồng, tai mũi, miệng không có hơi ấm, có thể thở rất yếu hoặc đã ngừng thở.

+ Bắt ngay mạch bẹn (hoặc mạch cảnh), nếu không thấy mạch đập, có thể là tim đã ngừng đập (thời gian kiểm tra không được kéo dài quá 1 phút).

+ Nếu xác định nạn nhân đã ngừng thở, tim ngừng đập, cần tiến hành ngay biện pháp : thổi ngạt và ép tim ngoài lồng ngực, cứ thổi ngạt 1 lần, ép tim 5 lần (nếu có hai người thực hiện) hoặc thổi ngạt 2 lần, ép tim 15 lần (nếu chỉ có một người thực hiện) ; phải làm khẩn trương, liên tục, kiên trì, khi nào nạn nhân tự thở được và tim đập lại mới dừng.

** Cách đề phòng :*

– Phải bảo đảm an toàn, không để xảy ra tai nạn trong quá trình lao động, luyện tập.

– Phải duy trì đều đặn chế độ làm việc, nghỉ ngơi, tránh làm việc căng thẳng, quá sức.

– Phải rèn luyện sức khỏe thường xuyên, nên rèn luyện từ thấp đến cao, từ dễ đến khó, tạo cho cơ thể có thêm khả năng thích ứng dần với mọi điều kiện của môi trường.

4. Điện giật

a) Đại cương

Điện giật có thể làm tim ngừng đập, ngừng thở, gây chết người nếu không được cấp cứu kịp thời. Việc cứu sống nạn nhân chủ yếu do thân nhân, người xung quanh và chỉ có tác dụng trong những phút đầu, do đó mọi người cần phải biết cách cấp cứu điện giật.

b) Triệu chứng

– Có thể tim ngừng đập, ngừng thở và gây tử vong nếu không cấp cứu kịp thời.

– Gây bỏng, có thể bỏng rất sâu, đặc biệt do điện cao thế.

– Gãy xương, sai khớp và tổn thương các phủ tạng do ngã.

c) Cấp cứu ban đầu và cách đề phòng

** Cấp cứu ban đầu :*

– Khi còn nguồn điện phải nhanh chóng cắt cầu dao, bỏ cầu chì, dùng sào đẩy dây điện khỏi người bị nạn. Nếu cầm tay, chân nạn nhân kéo ra, người cấp cứu phải đi guốc, giày, dép khô và dùng vật cách điện lót tay.

– Khi đã tách khỏi nguồn điện, xem ngay tim nạn nhân còn đập không và còn thở không. Nếu không thở, tim không đập phải làm hô hấp nhân tạo và

ép tim ngoài lồng ngực ngay, trước đó có thể vỗ đập vùng tim, vùng ngực để kích thích.

– Khi nạn nhân đã thở được và tim đã đập lại thì nhanh chóng chuyển đến bệnh viện gần nhất. Có thể vừa chuyển trên xe vừa làm hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực.

* *Cách đề phòng :*

– Chấp hành nghiêm các quy định về sử dụng điện.

– Các thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn.

– Các ổ cắm điện phải đặt xa tầm với của trẻ em.

5. Ngộ độc thức ăn

a) Đại cương

– Ngộ độc thức ăn thường gặp ở những nước nghèo, chậm phát triển và các nước nhiệt đới. Ngộ độc thức ăn do nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra như :

+ Ăn phải nguồn thực phẩm đã bị nhiễm khuẩn như thức ăn ôi, thiu, thịt sống, tái, thịt hộp hỏng ; rau sống, hoa quả ngấm thuốc trừ sâu, nguồn nước bị ô nhiễm...

+ Ăn phải nguồn thực phẩm có chứa sẵn chất độc như nấm độc, sắn...

+ Ăn một số thực phẩm dễ gây dị ứng, tùy thuộc cơ địa từng người như tôm, cua, dứa...

– Ở nước ta, ngộ độc thức ăn thường xảy ra vào mùa hè, gây nên những vụ dịch nhỏ, tản phát, có liên quan đến các tập thể như đơn vị bộ đội, nhà trẻ, trường học, nhà máy... Cũng có khi gây thành vụ dịch lớn do môi trường bị ô nhiễm nặng.

b) Triệu chứng

– Người bị nhiễm độc thức ăn thường xuất hiện với ba hội chứng điển hình là :

+ Hội chứng nhiễm khuẩn, nhiễm độc : Sốt 38 – 39^{o}C, rét run, nhức đầu, mệt mỏi, có khi mê sảng, co giật, hôn mê.

+ Hội chứng viêm cấp đường tiêu hóa : Đau bụng vùng quanh rốn, đôi khi lan tỏa khắp ổ bụng, đau quặn bụng. Buồn nôn, nôn nhiều lần trong ngày, nôn ra nước lẫn thức ăn, bị tiêu chảy nhiều lần, đôi khi lẫn thức ăn chưa tiêu.

+ Hội chứng mất nước, điện giải : khát nước, môi khô, mắt trũng, gầy sút, mạch nhanh, huyết áp hạ, bụng chướng, chân tay lạnh.

– Với cơ thể khỏe mạnh thường khỏi sau 2 – 3 ngày, đôi khi tiêu chảy có thể kéo dài hằng tuần. Với trẻ nhỏ, người già yếu rất dễ gây biến chứng nguy hiểm.

– Ngoài ra còn gặp một số trường hợp ngộ độc khác như ngộ độc nấm, ngộ độc sắn, ngộ độc dứa…

c) Cấp cứu ban đầu và cách đề phòng

** Cấp cứu ban đầu :*

Đối với tất cả các trường hợp ngộ độc thức ăn, biện pháp xử trí cấp cứu chung là :

– Chống mất nước :

+ Chủ yếu là phải cho truyền dịch mặn, ngọt đẳng trương 1 – 2 lít. Chú trọng đặc biệt đối với trẻ nhỏ và người già.

+ Nếu không có điều kiện truyền dịch thì cho uống nhiều nước gạo rang với vài lát gừng.

+ Ngộ độc nấm nên cho uống nước đường có cho thêm một chút muối.

+ Ngộ độc sắn nên cho uống nước đường, sữa, nước mật mía, mật ong...

– Chống nhiễm khuẩn : thông thường cho uống Ganidan, Cloroxit hoặc có thể dùng một số loại kháng sinh như : Ampicilin, Bactrim (cẩn thận với trẻ nhỏ).

– Chống trụy tim mạch và trợ sức : chủ yếu dùng long não, vitamin B1, vitamin C. Ngoài ra, có thể dùng thêm các thuốc hạ sốt, an thần.

– Cho nhịn ăn hoặc ăn lỏng 1 – 2 bữa/ngày để ruột được nghỉ ngơi.

Nói chung, các loại ngộ độc thức ăn không nên dùng loại thuốc chống nôn và tiêu chảy, vì đó là phản ứng của cơ thể để thải chất độc ra ngoài (trừ trường hợp ngộ độc nặng và kéo dài). Trong trường hợp ngộ độc nấm, sắn, phải cho nôn hết các phần thức ăn còn lại trong dạ dày, bằng mọi biện pháp, ví dụ như kích thích họng, dùng thuốc gây nôn...

Trường hợp ngộ độc nặng và các loại gây độc nguy hiểm như nấm, sắn… cần chuyển ngay đến các cơ sở y tế để kịp thời cứu chữa.

** Cách đề phòng :*

– Phải đảm bảo tốt vệ sinh môi trường.

– Chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Y tế về vệ sinh an toàn thực phẩm.

– Không nên để những người đang mắc các bệnh đường tiêu hóa, bệnh ngoài da, viêm tai, mũi, họng... làm công việc chế biến thức ăn, trông trẻ...

– Với cá nhân chủ yếu giữ vệ sinh ăn uống :

+ Không ăn rau sống, quả xanh, không uống nước chưa đun sôi.

+ Không ăn sống, ăn tái, ăn các thức ăn đã ôi, thiu, đồ hộp hỏng.

+ Phải bảo quản kĩ, không để ruồi, nhặng đậu vào thức ăn.

+ Không ăn nấm tươi, các loại nấm có hại hoặc nấm lạ.

+ Nên ngâm sắn tươi vào nước lã khoảng 12 giờ trước khi luộc.

6. Chết đuối

a) Đại cương

– Chết đuối còn gọi là ngạt nước, một tai nạn thường gặp ở nước ta, nhất là về mùa hè. Người không biết bơi khi ngã xuống nước, bị nước nhấn chìm chỉ sau 2 – 3 phút sẽ ngạt thở.

– Việc cứu sống nạn nhân chủ yếu là nhờ những người có mặt tại nơi tai nạn xảy ra, nếu có thầy thuốc tại chỗ, thì đó là sự tình cờ may mắn. Thầy thuốc ở bệnh viện chỉ điều trị tiếp để phòng chống những biến chứng. Vì thế, việc cấp cứu tại chỗ là quyết định.

b) Triệu chứng

Nạn nhân có thể ở trong tình trạng :

– Giãy giụa, sặc trào nước, tim còn đập ; trường hợp này nếu cấp cứu tốt, hầu như được cứu sống.

– Khi đã mê man, tím tái khó cứu hơn. Tuy nhiên, vẫn còn hi vọng vì tim mới ngừng đập.

– Khi da nạn nhân đã trắng bệch hoặc tím xanh, đồng tử đã dãn rộng thì còn rất ít hi vọng.

c) Cấp cứu ban đầu và cách đề phòng

* *Cấp cứu ban đầu :*

– Vớt nạn nhân đang trôi nổi trên dòng nước bằng các phương tiện như phao, ném vật nổi hoặc dùng sào gậy để nạn nhân nắm lấy rồi kéo vào bờ, hoặc bơi lựa chiều phía sau để nắm tóc nạn nhân kéo vào bờ.

– Nếu nạn nhân đã mê thì nắm tóc, nắm tay, kéo chân hoặc vác, rồi bơi đưa vào bờ.

– Khi đưa được nạn nhân lên bờ :

+ Nhanh chóng dốc nước ra khỏi dạ dày bằng cách cầm chân dốc ngược đầu xuống nếu là trẻ em hoặc vác lên vai chạy xóc nếu là người lớn.

+ Móc đất, bùn, đờm, dãi, lấy răng giả (nếu có) ra khỏi miệng.

+ Hô hấp nhân tạo, kiên trì làm khoảng 20 – 30 phút.

+ Khi tự thở được nhưng còn hôn mê, phải để nạn nhân ở tư thế nằm nghiêng đầu về một bên để đường thở lưu thông và tránh hiện tượng trào ngược.

+ Nhanh chóng chuyển nạn nhân tới bệnh viện để được điều trị tiếp.

* *Cách đề phòng :*

– Chấp hành nghiêm các quy định về giao thông đường thủy và những quy định khi làm việc, luyện tập ở dưới nước.

– Tập bơi, nhất là những người thường xuyên lao động, luyện tập ở môi trường nước như sông, suối, ao, hồ, biển...

– Quản lí tốt trẻ em, không để trẻ em chơi đùa gần ao, hồ, sông, suối...

7. Say nóng, say nắng

a) Đại cương

– Ở nước ta, với khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, khi lao động sinh hoạt ở môi trường nóng, nắng thường xảy ra say nóng, say nắng. Việc phòng và chống say nóng, say nắng là rất cần thiết.

– Say nóng, say nắng là tình trạng rối loạn điều hòa nhiệt độ do môi trường nóng, nắng gây nên, cơ thể không còn tự điều hòa nhiệt độ được nữa.

b) Triệu chứng

– Triệu chứng xảy ra sớm nhất là tình trạng chuột rút. Trước hết ở tay, chân, sau đó đến các cơ ở lưng, bụng.

– Tiếp theo là nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, chân tay rã rời, khó thở.

– Triệu chứng say nóng điển hình thể hiện như sau :

+ Sốt cao 40 – 42^0C.

+ Mạch nhanh 120 – 150 lần/phút.

+ Thở nhanh trên 30 nhịp/phút.

+ Choáng váng, buồn nôn, sợ ánh sáng, nặng hơn có thể ngất, hôn mê, có thể bị kích động mê sảng, co giật như động kinh.

c) Cấp cứu ban đầu và cách đề phòng

* *Cấp cứu ban đầu :*

– Đưa nạn nhân vào nơi thoáng mát, bóng râm.

– Cởi bỏ quần, áo, kể cả đồ lót để thông thoáng và dễ thở.

– Quạt mát, chườm lạnh bằng khăn ướt mát hoặc xoa cồn 45^o.

– Cho uống nước đường và muối, tốt nhất là dùng nước orezol hoặc nước đường chanh, muối.

Những trường hợp nặng hơn như hôn mê, co giật, sau khi sơ cứu phải được chuyển đến bệnh viện để cứu chữa kịp thời.

* *Cách đề phòng :*

– Không làm việc, tập luyện và thi đấu thể thao dưới trời nắng gắt.

– Nếu buộc phải làm việc ở những nơi nắng, nóng phải bảo đảm thông gió tốt, đội mũ nón khi trời nắng.

– Ăn, uống đủ nước, đủ muối khoáng.

– Luyện tập để làm quen và thích nghi với môi trường nắng, nóng.

8. Nhiễm độc lân hữu cơ

a) Đại cương

– Lân hữu cơ là các hợp chất hóa học như Tiôphốt, Vôphatốc... dùng để trừ sâu bọ, côn trùng, nấm có hại. Trong nông nghiệp, lân hữu cơ ngày càng được sử dụng rộng rãi, phổ biến.

– Do không tôn trọng nguyên tắc trong quá trình sử dụng và bảo quản nên đã để xảy ra những tai nạn đáng tiếc, những trường hợp nhiễm độc nặng có thể gây chết người. Chất lân xâm nhập vào cơ thể bằng đường hô hấp, đường tiêu hóa và đường trực tiếp qua da.

b) Triệu chứng

– Trường hợp nhiễm độc cấp : nạn nhân thấy lợm giọng, nôn mửa, đau quặn bụng, tiết nhiều nước bọt, vã mồ hôi, khó thở, đau đầu, đau các cơ, rối loạn thị giác... đặc biệt là đồng tử co hẹp, có khi chỉ nhỏ bằng đầu đinh ghim. Dấu hiệu này có thể giúp ta chẩn đoán, đánh giá được mức độ nặng nhẹ của nhiễm độc và theo dõi được kết quả điều trị.

– Trường hợp nhiễm độc nhẹ, các triệu chứng trên xuất hiện muộn và nhẹ hơn, nếu được cấp cứu kịp thời sẽ giảm dần, sau một tuần có thể khỏi.

c) Cấp cứu ban đầu và cách đề phòng

** Cấp cứu ban đầu :*

– Nhanh chóng dùng thuốc giải độc đặc hiệu. Chủ yếu dùng Atropin liều cao.

– Nếu thuốc vào đường tiêu hóa thì bằng mọi biện pháp phải gây nôn.

– Nếu thuốc qua da, phải rửa bằng nước vôi trong, nước xà phòng.

– Nếu thuốc vào mắt phải rửa mắt bằng nước muối sinh lí.

– Nếu có điều kiện, dùng thêm thuốc trợ tim mạch, trợ sức như cafein, coramin, vitamin B1, vitamin C... ; cấm dùng morphine.

– Chuyển ngay đến các cơ sở y tế để kịp thời cứu chữa.

** Cách đề phòng :*

– Chấp hành đúng các quy định, chế độ vận chuyển, bảo quản và sử dụng thuốc trừ sâu.

– Khi phun thuốc trừ sâu phải pha đúng liều lượng và có các phương tiện để bảo vệ (quần áo, mũ lao động, khẩu trang, găng tay...) ; quay lưng về hướng gió và chỉ nên phun 10 phút thì nghỉ, sau đó mới tiếp tục phun.

– Không dùng thuốc trừ sâu để chữa ghẻ, diệt chấy, rận...

– Khi tiếp xúc với thuốc trừ sâu không được ăn, uống, hút thuốc. Sau khi làm việc xong phải thay quần áo, tắm rửa sạch sẽ bằng xà phòng.

II – BĂNG VẾT THƯƠNG

1. Mục đích

a) Bảo vệ cho vết thương khỏi bị ô nhiễm

Băng kín, băng sớm vết thương có tác dụng ngăn cản, hạn chế vi khuẩn từ môi trường xung quanh xâm nhập vào vết thương, góp phần làm cho vết thương mau lành.

b) Cầm máu tại vết thương

Máu có ở khắp cơ thể sẽ theo vết thương ra ngoài, nhất là các vết thương giập nát lớn, máu chảy nhiều, nếu được băng ép chặt sẽ hạn chế việc mất máu, góp phần tạo cho cơ thể chóng hồi phục.

c) Giảm đau đớn cho nạn nhân

Vết thương khi đã băng, chống được sự cọ sát, va quệt gây đau đớn, làm cho vết thương được yên tĩnh trong quá trình vận chuyển.

2. Nguyên tắc băng

a) Băng kín, băng hết các vết thương

Khi băng các vết thương phải bình tĩnh quan sát, kiểm tra kĩ để băng đúng chỗ bị thương, không bỏ sót vết thương, nhất là khi băng trong điều kiện trời tối hoặc khi có nhiều người bị thương.

b) Băng chắc (đủ độ chặt)

– Không băng lỏng vì quá trình vận chuyển sẽ làm băng dễ tuột, phải băng đủ chặt để bảo vệ vết thương, vừa có tác dụng cầm máu, nhưng cũng không băng quá chặt gây cản trở quá trình lưu thông máu.

– Trước hết phải cởi, xắn quần, áo để bộc lộ vết thương, dùng băng đã diệt khuẩn để băng, không dùng các vật bẩn đắp phủ lên vết thương, không băng trực tiếp vào cả quần, áo của người bị thương.

c) Băng sớm, băng nhanh

– Phải băng ngay sau khi bị thương, tốt nhất là người bị thương tự băng, hoặc người xung quanh băng giúp. Băng càng sớm càng hạn chế được sự ô nhiễm và mất máu tại vết thương.

– Phải băng nhanh để khẩn trương đưa người bị thương về các tuyến y tế cứu chữa.

– Không làm ô nhiễm thêm vết thương. Tránh sai sót kĩ thuật như dùng tay bẩn sờ vào vết thương hoặc dùng lá cây, vải bẩn... đắp phủ lên vết thương.

3. Các loại băng

Có nhiều loại băng được sử dụng để băng vết thương như băng cuộn, băng cá nhân, băng tam giác, băng bốn dải...

– Băng cá nhân : là loại băng đã được tiệt trùng, có sẵn gạc bông và băng. Ngoài cùng là lớp vải cao su hoặc nhựa tổng hợp được dán kín để bảo vệ cho băng không bị thấm nước và nhiễm khuẩn ; giữa là lớp giấy bọc, trong cùng là một cuộn băng dài khoảng 4 m, 1 kim băng và 2 miếng gạc.

– Băng cuộn : là loại băng làm bằng vải xô mềm hoặc vải mỏng mềm. Băng cuộn thường có kích thước rộng 6 – 8 cm, dài 4 – 5 m.

– Băng tam giác : là loại băng làm bằng vải hình tam giác có đính ba dải ở ba góc. Băng tam giác có nhiều kích thước khác nhau, loại thường dùng có kích thước chiều dài 1 m, chiều cao 0,5 m. Băng tam giác có ưu điểm là băng nhanh, băng được nhiều bộ phận cơ thể bị thương nhưng có nhược điểm là băng không chặt nên tác dụng cầm máu kém.

4. Kĩ thuật băng vết thương

a) Các kiểu băng cơ bản

Có nhiều kiểu băng khác nhau : Băng vòng xoắn, băng số tám, băng chữ nhân, băng vành khăn, băng đầu... Trong điều kiện cần băng ngay cho người bị thương tại nơi bị thương, bị nạn đòi hỏi phải sử dụng những kiểu băng đơn giản, nhanh và chắc. Thực tế thường áp dụng một số kiểu băng cơ bản sau :

– Băng vòng xoắn : là đưa cuộn băng đi nhiều vòng theo hình xoắn lò xo.

+ Đặt đầu ngoài cuộn băng ở dưới vết thương (sau khi đã đặt miếng gạc phủ kín vết thương), tay trái giữ đầu cuộn băng, tay phải cầm cuộn băng ngửa lên trên (hình 6 – 3a).

+ Đặt hai vòng đầu tiên đè lên nhau để giữ chặt đầu băng, cuốn nhiều vòng cho đến khi kín toàn bộ vết thương.

+ Cố định vòng cuối của băng bằng cách : gài kim băng, xé đôi đầu cuộn băng hoặc gấp một vòng ngược lại tạo thành hai dải để buộc ở phía trên vết thương (hình 6 – 3b).

Băng vòng xoắn đơn giản, dễ băng, chủ yếu để băng các đoạn chi hình trụ có các vòng tương đối đều nhau, băng sẽ không bị tuột.

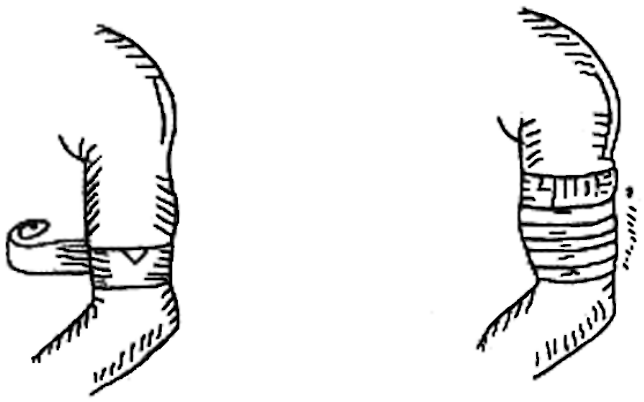

a) b)

Hình 6 – 3. Băng vòng xoắn

a) Đặt vòng băng đầu tiên ; b) Băng xong.

– Băng số 8 : là đưa cuộn băng đi nhiều vòng theo hình số 8, có hai vòng đối xứng. Băng số 8 phức tạp hơn băng vòng xoắn, nhưng chắc và thích hợp khi băng ở nhiều vị trí khác nhau như vai, nách, mông, bẹn, khuỷu, gối, gót chân... Tùy vị trí vết thương mà cách đưa cuộn băng theo từng hình số 8 khác nhau (hình 6 – 4).

Trong tất cả các kiểu băng, bao giờ vòng băng sau cũng đè lên 2/3 vòng băng trước, cuốn các vòng băng theo hướng từ dưới lên trên, cách đều nhau và chặt vừa phải.

Thông thạo hai kiểu băng này sẽ dễ dàng băng được tất cả các bộ phận của cơ thể.

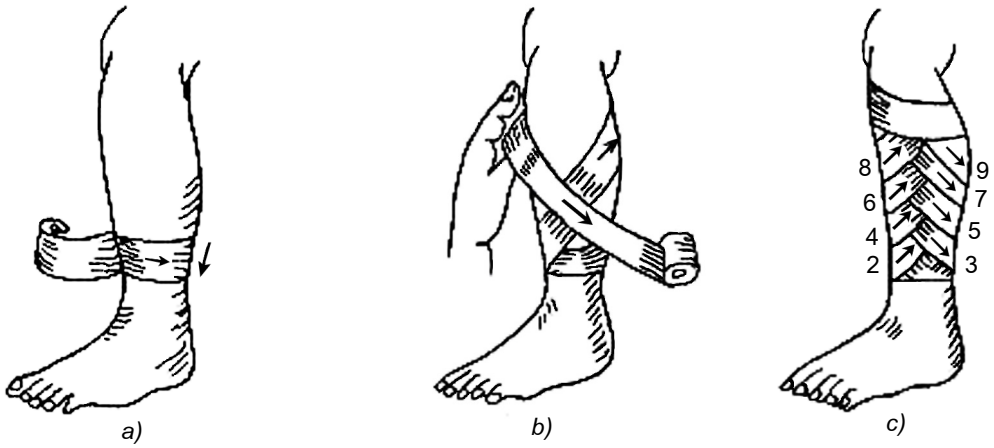

a) b) c)

Hình 6 – 4. Băng cẳng chân kiểu số 8

a) Đặt vòng băng đầu tiên; b) Cuốn các vòng băng tiếp theo; c) Băng xong.

b) Áp dụng cụ thể các kiểu băng

Có nhiều loại băng được sử dụng để băng vết thương : Băng cuộn, băng cá nhân, băng bốn dải..., song băng cuộn hoặc băng cá nhân có thể sử dụng để băng tất cả các bộ phận của cơ thể, từ chỗ dễ đến chỗ phức tạp nhất.

* *Băng các đoạn chi :* Băng cánh tay, cẳng tay, đùi, cẳng chân thường vận dụng kiểu băng vòng xoắn hoặc băng số 8.

Băng cẳng chân :

– Đặt hai vòng đè lên nhau để cố định đầu băng.

– Đưa cuộn băng đi nhiều vòng theo kiểu vòng xoắn hoặc số 8.

– Buộc hoặc gài kim băng để cố định vòng cuối của băng (hình 6 – 4).

– Có thể gấp mảnh vải, khăn vuông... thành hình tam giác hay cánh én, sau đó đặt thẳng sát với đoạn chi, cuốn như cuốn xà cạp rồi buộc cố định (hình 6 – 5).

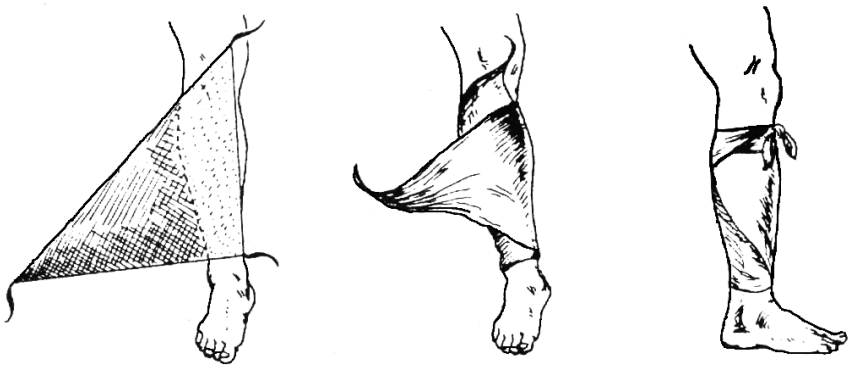

Hình 6 – 5. Băng cẳng chân bằng mảnh vải

a) Đặt vòng băng đầu tiên; b) Cuốn vòng băng như cuốn xà cạp; c) Băng xong.

* *Băng vai, nách :* vận dụng kiểu băng số 8.

– Băng vai :

+ Đặt hai vòng cố định đầu tiên của băng ở đầu trên cánh tay bị thương (sát hõm nách).

+ Đưa cuộn băng đi theo hình số 8, hai vòng cuốn dưới hai nách, bắt chéo nhau ở dưới vùng vai bị thương.

+ Buộc hoặc gài kim băng cố định vòng cuối của băng (hình 6 – 6).

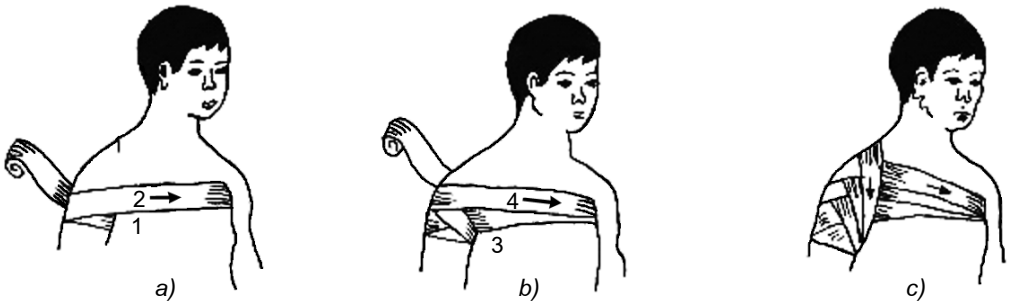

Hình 6 – 6. Băng vai theo kiểu số 8

a) Đặt vòng băng đầu tiên; b) Cuốn các vòng băng tiếp theo; c) Băng xong.

+ Có thể gấp mảnh vải, khăn vuông... thành hình cánh én phủ vào vai bị thương, đường gấp ở dưới, hai cánh én hướng lên trên ; vòng hai đầu băng gấp buộc quanh cánh tay, đưa hai cánh én ra trước ngực và sau lưng rồi buộc ở nách bên lành (hình 6 – 7).

– Băng mông, bẹn vận dụng như cách băng vai, nách.

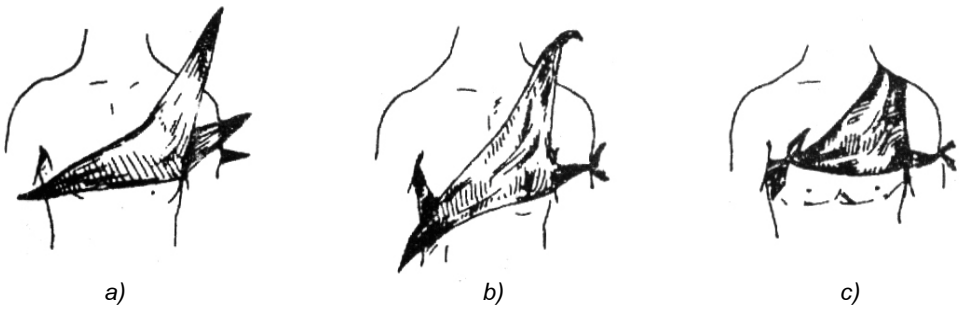

Hình 6 – 7. Băng vai bằng mảnh vải

a) Đặt mảnh vải vào vai ; b) Buộc cố định ; c) Băng xong.

* *Băng vùng gối – gót chân – vùng khuỷu :* vận dụng kiểu băng số 8.

– Băng vùng gối :

+ Đặt hai vòng qua gối (xương bánh chè) để cố định đầu băng.

+ Đưa cuộn băng cuốn quanh gối một vòng đi dần lên phía trên, một vòng đi dần xuống phía dưới gối cho đến khi kín vết thương.

+ Buộc hoặc gài kim băng cố định vòng cuối của băng (hình 6 – 8).

– Băng gót chân, vùng khuỷu giống băng vùng gối.

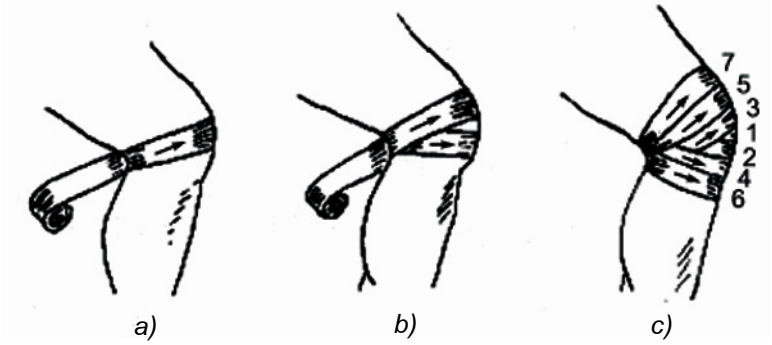

Hình 6 – 8. Băng vùng gối

a) Đặt vòng băng đầu tiên ; b) Cuốn các vòng băng ; c) Băng xong.

* *Băng vùng khoeo, nếp khuỷu :* vận dụng kiểu băng số 8.

– Băng vùng khoeo :

+ Đặt hai vòng ở đầu trên cẳng chân, cố định đầu băng.

+ Đưa cuộn băng bắt chéo qua khoeo lên trên gối, băng vòng tròn ở trên gối rồi lại cho bắt chéo qua khoeo xuống cẳng chân, cứ băng liên tiếp như vậy cho đến khi kín vết thương.

+ Buộc hoặc gài kim băng cố định vòng cuối của băng (hình 6 – 9).

– Băng nếp khuỷu giống như băng khoeo.

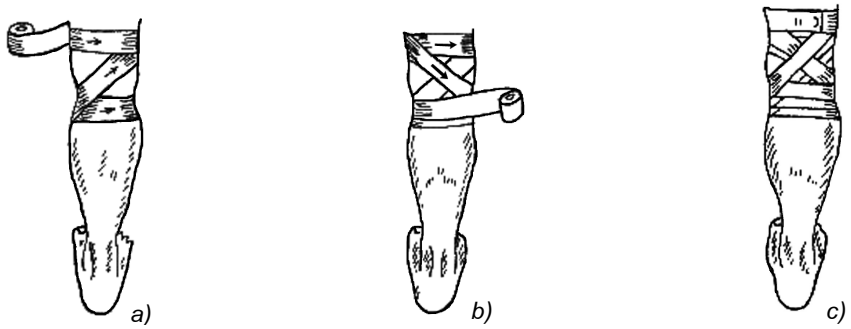

Hình 6 – 9. Băng vùng khoeo

a) Đặt vòng băng đầu tiên; b) Cuốn các vòng băng; c) Băng xong.

* *Băng bàn chân, bàn tay* : vận dụng kiểu băng số 8 (hình 6 – 10).

– Băng vùng chân :

+ Đặt hai vòng cố định đầu băng ở sát đầu ngón chân.

+ Đưa cuộn băng đi theo hình số 8, vòng sau cổ chân và bắt chéo ở mu bàn chân.

– Băng bàn tay giống như băng bàn chân nhưng đường bắt chéo của băng là ở gan bàn tay.

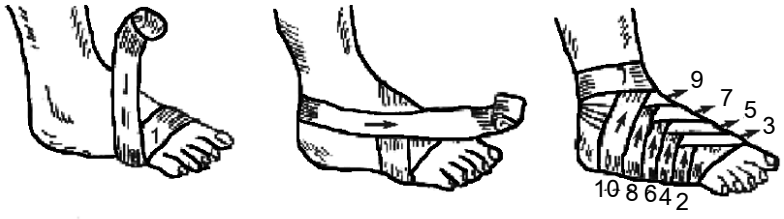

a) b) c)

Hình 6 – 10. Băng bàn chân

a) Đặt vòng băng đầu tiên; b) Cuốn các vòng băng; c) Băng xong.

** Băng vùng đầu, mặt, cổ :*

– Băng trán : vận dụng kiểu băng vòng tròn hình vành khăn.

+ Đặt hai vòng cố định đầu băng từ trước trán ra sau gáy.

+ Đưa cuộn băng đi theo vòng tròn quanh trước trán và sau gáy sao cho đường băng ở trước trán nhích dần từ trên xuống dưới, đường băng ở sau gáy nhích dần từ dưới lên trên.

+ Buộc hoặc gài kim băng cố định đầu cuối của băng (hình 6 – 11).

a) b)

Hình 6 – 11. Băng trán

a) Đặt vòng băng đầu tiên; b) Băng xong.

– Băng một bên mắt : vận dụng kiểu băng số 8.

+ Đặt hai vòng quanh trán để cố định đầu băng.

+ Đưa cuộn băng một vòng quanh trán, một vòng bắt chéo qua mắt bị thương, băng liên tiếp như vậy cho đến khi kín vết thương.

+ Buộc hoặc gài kim băng cố định vòng cuối của băng (hình 6 – 12).

– Băng đầu kiểu quai mũ : vận dụng kiểu băng số 8.

+ Trường hợp lòi não ra ngoài, không được nhét vào bên trong vết thương, phải cuốn gạc thành vòng tròn như vành khăn bao quanh vết thương, phủ gạc kín vết thương.

+ Buộc đầu ngoài của băng vào vai trái làm điểm tựa.

+ Đưa cuộn băng vắt ngang đầu, từ trái sang phải, làm một vòng xoắn ở mang tai phải (đường chuẩn).

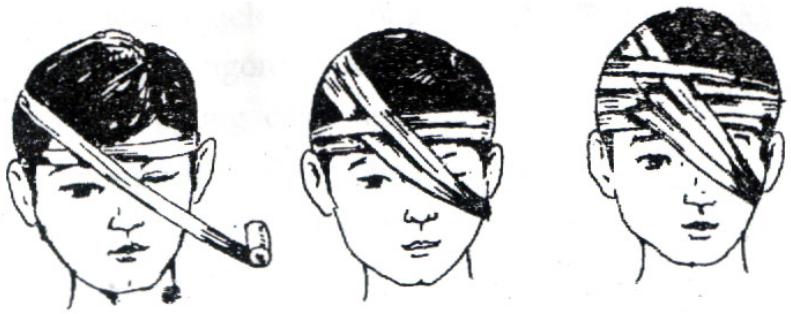

a) b) c)

Hình 6 – 12. Băng một bên mắt

a) Đặt vòng băng đầu tiên; b) Cuốn các vòng băng; c) Băng xong.

+ Đưa cuộn băng đi một vòng tròn quanh đầu (đường cố định).

+ Lần lượt đưa các đường băng qua đầu từ phải sang trái và từ trái sang phải, xoắn qua hai đầu băng ở hai bên mang tai, các đường băng nhích dần từ đường giữa đỉnh đầu ra trước trán và sau gáy cho đến khi kín đầu.

+ Buộc đầu cuối của băng với đầu băng chờ ở vai trái qua mũi dưới cằm như quai mũ (hình 6 – 13).

Băng đầu kiểu quai mũ dễ làm, chỉ cần một cuộn băng, nhưng chắc chắn không bị tuột băng.

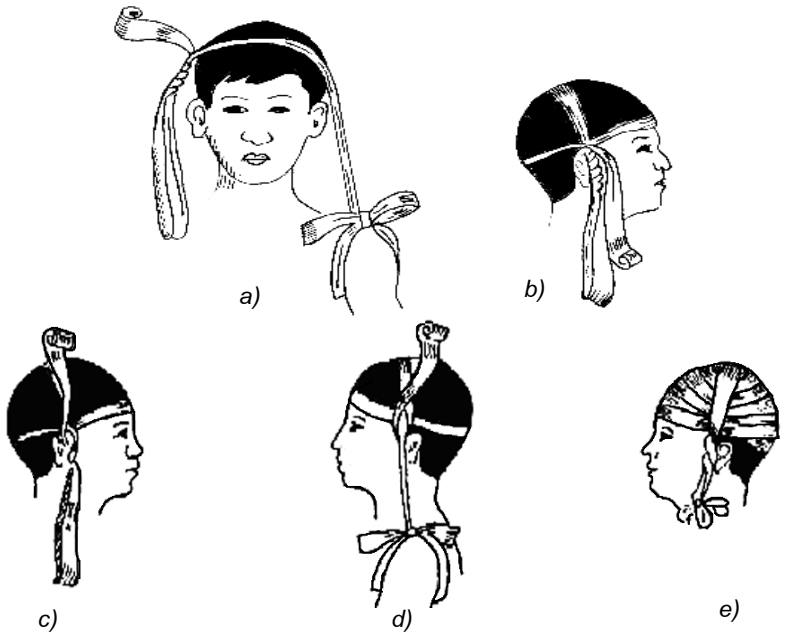

a) b) c) d) e)

Hình 6 – 13. Băng đầu kiểu quai mũ

a) Đặt vòng băng đầu tiên; b,c,d) Cuốn các vòng băng; e) Băng xong.

Có thể gấp mảnh vải, khăn vuông... thành hình tam giác, đặt cạnh huyền ngang trước trán, đỉnh vắt qua đầu ra sau gáy rồi buộc ở phía trước trán (hình 6 – 14).

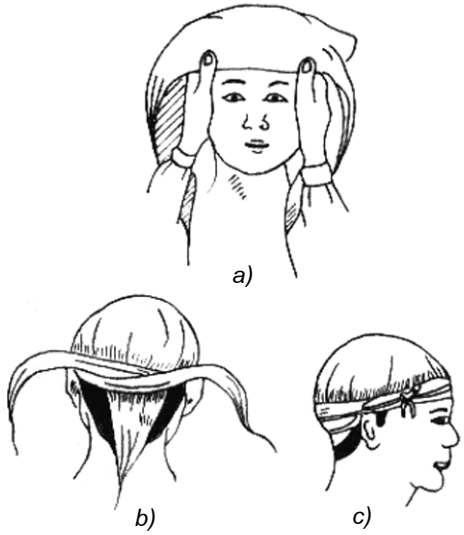

Hình 6 – 14. Băng đầu bằng mảnh vải

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt triệu chứng bong gân và sai khớp. Nêu các biện pháp cấp cứu ban đầu bong gân.

2. Trình bày nguyên nhân, triệu chứng, cấp cứu ban đầu và các biện pháp đề phòng bị ngất.

3. Nêu các biện pháp đề phòng và cấp cứu ban đầu khi bị điện giật.

4. Nêu các biện pháp đề phòng và cấp cứu ban đầu khi bị chết đuối.

5. Trình bày mục đích, nguyên tắc băng vết thương.

6. Nêu các loại băng và kĩ thuật các kiểu băng cơ bản.

Bài 7

TÁC HẠI CỦA MA TUÝ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG PHÒNG, CHỐNG MA TUÝ

- Hiểu được tác hại của ma tuý và những hình thức, con đường gây nghiện, dấu hiệu nhận biết.
- Biết cách phòng, chống ma tuý đối với bản thân và cộng đồng.
- Có ý thức cảnh giác để tự phòng tránh ma tuý ; không sử dụng, không tham gia vận chuyển, cất giấu hoặc mua bán ma tuý ; có ý thức phát hiện, tố giác những người sử dụng hoặc buôn bán ma tuý. Biết thương yêu, thông cảm và chia sẻ với những người nghiện ma tuý.

Đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma tuý là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân. Trong đó thanh niên, học sinh đang học tập tại các trường Trung học phổ thông đóng vai trò hết sức quan trọng.

I – HIỂU BIẾT CƠ BẢN VỀ MA TUÝ

1. Khái niệm chất ma tuý

Có nhiều quan điểm khác nhau về ma tuý.

Theo Từ điển tiếng Việt : "*Ma tuý là tên gọi chung cho tất cả các chất có tác dụng gây trạng thái ngây ngất, đờ đẫn, dùng quen thành nghiện*".

Theo quan điểm của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) : Ma tuý là bất cứ chất nào khi đưa vào cơ thể con người có tác dụng làm thay đổi một số chức năng của cơ thể.

Theo quan điểm của Liên Hợp Quốc : Ma tuý là những chất có nguồn gốc tự nhiên hoặc tổng hợp, khi xâm nhập vào cơ thể con người có tác dụng làm thay đổi ý thức và trí tuệ, làm cho con người lệ thuộc vào nó.

Bộ Luật Hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 đã xác định rõ : *Ma tuý bao gồm nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, cao côca;*

lá, hoa, quả cây cần sa; lá cây côca; quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi, heroine, cocaine; chất ma tuý khác ở thể lỏng và thể rắn. Chất ma tuý khác nêu trong các điều luật, đó là những chất ma tuý tuy không nêu tên cụ thể nhưng nó được quy định trong Danh mục chất ma tuý và tiền chất, ban hành kèm theo Nghị định 67/2001/NĐ – CP ngày 01/10/2001 và Nghị định 133/2003/NĐ – CP ngày 6/11/2003 của Chính phủ, Nghị định 163/2007/NĐ – CP ngày 12/11/2007.

Dựa theo các quy định trên, Luật Phòng, chống ma tuý của nước ta đã đưa ra khái niệm về chất ma tuý như sau :

"*Chất ma tuý là chất gây nghiện, chất hướng thần, được quy định trong các danh mục do Chính phủ ban hành*".

"*Chất gây nghiện là chất kích thích, ức chế thần kinh, dễ gây tình trạng nghiện đối với người sử dụng*".

"Chất hướng thần là chất kích thích, ức chế thần kinh hoặc gây ảo giác, nếu sử dụng nhiều lần có thể dẫn tới tình trạng nghiện đối với người sử dụng".

2. Phân loại chất ma túy

Hiện nay, có rất nhiều cách phân loại chất ma tuý. Tuy nhiên, có một số cách phân loại cơ bản như sau :

a) Phân loại dựa theo nguồn gốc sản xuất ra chất ma túy

Theo cách phân loại này, người ta dựa vào nguồn gốc của nguyên liệu dùng để sản xuất và nguồn gốc của sản phẩm tạo thành các chất ma túy. Trong phương pháp này người ta chia ra ba nhóm chất ma túy :

– *Chất ma túy có nguồn gốc tự nhiên* : là chất ma túy có sẵn trong tự nhiên, là những ancaloit của một số loài thực vật như cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa... Điển hình cho chất ma túy thuộc nhóm này là : nhựa thuốc phiện, thảo mộc cần sa, tinh dầu cần sa, v.v...

– *Chất ma túy bán tổng hợp* : là chất ma túy mà một phần nguyên liệu dùng để sản xuất ra chúng được lấy từ tự nhiên. Từ những nguyên liệu này, người ta cho phản ứng với các chất hóa học (tiền chất) để tổng hợp ra chất ma túy mới. Những chất ma túy mới này được gọi là chất ma túy bán tổng hợp, có độc tính cao hơn, có tác dụng tâm lí mạnh mẽ hơn so với chất ma túy ban đầu.

Ví dụ : Lấy morphine (là chất ma túy có nguồn gốc tự nhiên) cho tác dụng với anhydric axêtic (là hóa chất được điều chế trong phòng thí nghiệm) sẽ tạo thành heroine là chất ma túy bán tổng hợp.

– *Chất ma túy tổng hợp* : là các chất ma túy mà nguyên liệu dùng để điều chế và các sản phẩm đều được tổng hợp trong phòng thí nghiệm như Amphetamine, Metamphetamine...

b) Phân loại dựa theo đặc điểm cấu trúc hóa học của chất ma túy

Đây là sự phân loại dựa theo đặc điểm cấu trúc hoá học của chất ma tuý. Cách phân loại này ít được sử dụng trong đời sống xã hội, nhưng lại được các nhà khoa học rất quan tâm, nghiên cứu để chuyển hoá từ chất này thành chất khác và đặc biệt là tìm ra các phương pháp giám định chúng hoặc nghiên cứu các loại thuốc để cai nghiện.

Ví dụ : heroine, morphine, codeine...

c) Phân loại dựa theo mức độ gây nghiện và khả năng bị lạm dụng

Theo phương pháp phân loại này, người ta chia chất ma túy ra làm hai nhóm cơ bản :

– *Nhóm chất ma túy có hiệu lực cao :* là những chất ma túy có độc tính cao, hoạt tính sinh học mạnh, gây nhiều nguy hiểm cho người sử dụng như heroine, cocaine, ecstasy...

– *Nhóm chất ma túy có hiệu lực thấp :* là những chất ma túy có độc tính thấp hơn, mức độ hoạt tính sinh học của chúng cũng thấp, thường là những chất an thần như : diazepam, clordiazepam...

d) Phân loại chất ma tuý dựa vào tác dụng của nó đối với tâm, sinh lí người sử dụng

Theo cách phân loại này, chất ma túy được chia ra các nhóm sau :

– Nhóm chất ma túy an thần (thuốc phiện, morphine, heroine) ;

– Nhóm chất ma túy gây kích thích (cocaine, amphetamine) ;

– Nhóm chất ma tuý gây ảo giác (cần sa, lysergide).

3. Các chất ma tuý thường gặp

a) Nhóm chất ma tuý an thần

** Thuốc phiện :*

Theo phân loại của phòng thí nghiệm ma tuý của Liên Hợp Quốc thì thuốc phiện có các dạng sau :

– Thuốc phiện sống (còn gọi là thuốc phiện tươi) : là nhựa thuốc phiện đông đặc, màu đen sẫm, không tan trong nước, được lấy từ vỏ quả thuốc phiện, chưa qua một quá trình chế biến nào nên còn gọi là thuốc phiện thô.

– Thuốc phiện chín (còn gọi là thuốc phiện khô) : là thuốc phiện đã được bào chế từ thuốc phiện sống, bằng phương pháp sấy khô. Thuốc phiện khô được sử dụng chủ yếu ở các nước Đông Nam Á dùng để hút và sử dụng để điều chế ra morphine và heroine.

– Xái thuốc phiện : là phần sản phẩm cháy còn lại trong tẩu sau khi thuốc phiện đã được hút.

– Thuốc phiện y tế (còn gọi là thuốc phiện bột) : được chiết xuất và sấy khô trong điều kiện nhiệt độ ổn định, thường có hàm lượng morphine từ 9,5 – 10,5%.

Hậu quả của việc sử dụng thuốc phiện là tạo ra cảm giác êm dịu, đê mê kéo dài từ 3 đến 6 giờ. Khi đã nghiện thuốc phiện thì suy sụp về sức khoẻ, da xám dần, không muốn ăn, ăn không ngon, tiêu hoá kém, người gầy yếu, hốc hác, sợ nước, sợ rượu, đi đứng không vững, thân hình tiều tụy. Người nghiện có thể chết do suy tim mạch và kiệt sức.

** Morphine :*

Morphine là một ancaloit chính của nhựa thuốc phiện. Trong điều kiện bình thường morphine kết tinh dạng bột tinh thể màu trắng, không mùi, có vị đắng.

Người nghiện sử dụng morphine nhiều lần thì morphine sẽ tích luỹ ở các tế bào sừng như : tóc, móng tay, móng chân. Nếu sử dụng morphine quá liều sẽ dẫn tới bị ngộ độc.

** Heroine :*

Bình thường heroine tinh khiết tồn tại ở dạng tinh thể màu trắng, nếu có lẫn tạp chất thì có các màu sắc khác nhau, từ màu trắng đến màu xám, không mùi, có vị đắng.

Heroine có tác dụng giảm đau mạnh, nhưng độc hơn và gây nguy hiểm nhiều hơn so với morphine. Heroine là một trong những chất ma tuý nguy hiểm và phổ biến nhất hiện nay.

b) Nhóm chất ma tuý gây kích thích

Các chất kích thích hệ thần kinh trung ương còn gọi là các chất "doping". Đây là những chất độc mạnh thuộc bảng A, rất nguy hiểm và khả năng gây nghiện cao. Phổ biến là các loại ma tuý tổng hợp MDMA, estasy.

c) Nhóm chất ma tuý gây ảo giác

** Cần sa và các sản phẩm của nó*

Cây cần sa có tên khoa học là : Cannabis – Sativa L., còn có các tên gọi khác như : cây gai dầu, cây lanh mèo, cây gai mèo, cây đại ma, cây lanh mán, cây hỏa ma, cây bồ đà... Sản phẩm của cây cần sa bao gồm : thảo mộc cần sa, nhựa cần sa, tinh dầu cần sa.

Hiện nay, cần sa là một trong những chất ma tuý được sử dụng phổ biến. Tác dụng nguy hiểm nhất của cần sa là gây ảo giác, làm cho người sử dụng có nhận thức và hành động sai lệch. Tuỳ thuộc vào thần kinh của từng người nghiện mà cần sa có những tác động gây ảo giác khác nhau.

** Lysergide (LSD)*

LSD tồn tại dưới dạng bột tinh thể màu trắng, là một trong các loại ma tuý gây ảo giác mạnh nhất mà loài người biết đến. LSD là một chất bán tổng hợp, gây ảo giác rất mạnh và rất nguy hiểm. Chỉ cần dùng 1 liều từ 20 – 50 microgam là đủ gây ra những hoang tưởng.

II – TÁC HẠI CỦA TỆ NẠN MA TUÝ

1. Tác hại của ma tuý đối với bản thân người sử dụng

Ma tuý được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau như : hút thuốc phiện, cần sa; hít, tiêm chích morphine, heroine, dung dịch thuốc phiện; uống, ngậm các loại ma tuý tổng hợp...

Chất ma tuý khi được đưa vào cơ thể cùng với những tác dụng của nó thì đều gây hại nghiêm trọng đối với cơ thể con người. Ma tuý chính là nguyên nhân phát sinh nhiều loại bệnh tật, huỷ hoại sức khoẻ của người nghiện. Tuy nhiên, các chất này tác động và gây hại đối với sức khoẻ như thế nào và ở mức độ nào còn phụ thuộc vào một số yếu tố như : chất ma tuý sử dụng và lượng ma tuý sử dụng.

a) Gây tổn hại về sức khoẻ

Ma tuý được đưa vào cơ thể theo đường tiêu hoá, đường hô hấp, đường máu, đường tuần hoàn hoặc thẩm thấu qua da, niêm mạc và gây tổn hại trực tiếp cho các cơ quan này.

– Hệ tiêu hoá : Người nghiện luôn có cảm giác no, vì vậy họ không muốn ăn, tiết dịch của hệ tiêu hoá giảm ; họ thường có cảm giác buồn nôn, đau bụng, đại tiện lúc lỏng, lúc táo bón.

– Hệ hô hấp : Những đối tượng hít ma tuý thường bị viêm mũi, viêm xoang, viêm đường hô hấp trên và dưới.

– Hệ tuần hoàn : Người nghiện thường bị loạn nhịp, huyết áp tăng, giảm đột ngột, mạch máu bị xơ cứng, đặc biệt là hệ mạch não làm ảnh hưởng đến hoạt động của bộ não. Do việc tiêm chích thường không vô trùng nên dễ dẫn đến nhiễm trùng máu, viêm tắc tĩnh mạch (thường gặp viêm tắc tĩnh mạch hai chi dưới). Có trường hợp viêm tắc tĩnh mạch quá nặng, thầy thuốc phải cưa chân người bệnh để cứu tính mạng hoặc sau khi khỏi sẽ để lại di chứng teo cơ vĩnh viễn.

– Các bệnh về da : Người nghiện ma tuý bị rối loạn cảm giác da nên không cảm thấy bẩn, mặt khác họ thường sợ nước, vì vậy họ rất ngại tắm rửa, đây là điều kiện thuận lợi cho các bệnh về da phát triển như ghẻ lở, hắc lào, viêm da...

– Làm suy giảm chức năng thải độc : Trong cơ thể, gan và thận là cơ quan chủ yếu đào thải các chất độc. Khi nghiện ma tuý, nhất là heroine hai cơ quan này suy yếu ảnh hưởng đến chức năng thải độc làm các chất độc tích tụ trong cơ thể, càng làm cho gan, thận và toàn cơ thể suy yếu, thường người nghiện hay bị các bệnh như : áp xe gan, viêm gan, suy gan, suy thận... dẫn đến tử vong.

– Đối với hệ thần kinh : Khi đưa ma tuý vào cơ thể, ma tuý sẽ tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương, gây nên tình trạng kích thích hoặc ức chế từng phần ở bán cầu đại não.

– Nghiện ma tuý dẫn đến tình trạng suy nhược toàn thân, suy giảm sức lao động.

Nghiện ma tuý dẫn đến tình trạng nhiễm độc ma tuý mạn tính, suy nhược toàn thân, người gầy gò, xanh xao, mắt trắng, môi thâm, nước da tái xám, dáng đi xiêu vẹo, cơ thể gầy đét do suy kiệt hoặc phù nề do thiếu dinh dưỡng, rối loạn nhịp sinh học, thức đêm ngủ ngày, sức khoẻ giảm sút rõ rệt.

Người nghiện ma tuý bị suy giảm sức lao động, giảm hoặc mất khả năng lao động và khả năng tập trung trí óc. Trường hợp sử dụng ma tuý quá liều có thể bị chết đột ngột.

b) Gây tổn hại về tinh thần

Các công trình nghiên cứu về người nghiện ma tuý khẳng định rằng, nghiện ma tuý gây ra một loại bệnh tâm thần đặc biệt. Người nghiện thường có hội chứng quên, hội chứng loạn thần kinh sớm (ảo giác, hoang tưởng, kích động...) và hội chứng loạn thần kinh muộn (các rối loạn về nhận thức, cảm xúc, về tâm tính, các biến đổi về nhân cách đặc trưng cho người nghiện ma tuý). Ở trạng thái loạn thần kinh sớm, người nghiện ma tuý có thể có những hành vi nguy hiểm cho bản thân và người xung quanh.

Ở trạng thái loạn thần kinh muộn, người nghiện ma tuý bị méo mó về nhân cách tạo nên sự ích kỉ, sự đòi hỏi hưởng thụ, mất dần tính cách, trách nhiệm của cá nhân trong đời sống. Họ dần trở thành những con người liều lĩnh và tàn nhẫn.

Sử dụng ma tuý làm cho người nghiện thay đổi trạng thái tâm lí, sa sút về tinh thần. Họ thường xa lánh nếp sống, sinh hoạt lành mạnh, xa lánh người thân, bạn bè tốt. Khi đã lệ thuộc vào ma tuý thì nhu cầu cao nhất đối với người nghiện là ma tuý, họ dễ dàng bỏ qua những nhu cầu khác trong cuộc sống đời thường. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu bức bách về ma tuý của bản thân, họ có thể làm bất cứ việc gì kể cả trộm cắp, lừa đảo, cướp giật, thậm chí giết người... miễn là có tiền mua ma tuý để thoả mãn cơn nghiện. Hành vi, lối sống của họ bị sai lệch so với chuẩn mực đạo đức của xã hội và luật pháp. Họ là những người bị tha hoá về nhân cách.

c) Gây tổn hại về kinh tế, tình cảm, hạnh phúc gia đình

Nghiện ma tuý làm tiêu tốn tài sản, đây cũng là một hậu quả dễ nhận thấy nhất đối với những gia đình có người nghiện ma tuý. Thiệt hại về kinh tế do sử dụng ma tuý là một trong những nguyên nhân làm đổ vỡ mối quan hệ tốt đẹp giữa những người trong gia đình với người nghiện. Mặt khác, người nghiện lại có xu hướng sống "thu mình" ngại tiếp xúc, lẩn tránh với người thân. Do quá trình sử dụng ma tuý làm cho người nghiện thay đổi tính cách như hay gây gổ, cáu gắt, lừa dối, trộm cắp... Đến một lúc nào đó, bản thân họ không còn hoà hợp với những người trong gia đình. Khi lên cơn nghiện thì người nghiện thường mất hết lí trí, không còn điều khiển được hành vi của mình, họ xoay sở và tìm mọi cách để có tiền mua chất ma tuý nhằm thỏa mãn cơn nghiện. Nhưng khi không có khả năng đáp ứng những đòi hỏi đó, người nghiện trở nên liều lĩnh, hung bạo, có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng như : hành hạ người thân, cha mẹ, vợ con, anh em, đập phá tài sản gia đình... Từ đó, hạnh phúc gia đình bị tan vỡ và ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống cộng đồng.

2. Tác hại của tệ nạn ma tuý đối với nền kinh tế

– Việc duy trì các dịch vụ có liên quan đến ma tuý vừa tốn kém về tiền của, vừa tiêu phí nguồn nhân lực quý giá cần thiết cho các nhu cầu và các mối quan tâm khác của xã hội. Hằng năm, nước ta phải chi phí rất lớn cho việc xoá bỏ cây thuốc phiện, cho công tác cai nghiện ma tuý, công tác phòng, chống và kiểm soát ma tuý.

– Làm suy giảm lực lượng lao động của gia đình và xã hội cả về số lượng và chất lượng; làm cho thu nhập quốc dân cũng giảm, chi phí cho dự phòng và chăm sóc y tế tăng.

– Người nghiện ma tuý hầu hết ở trong độ tuổi lao động, vì vậy vấn đề đào tạo cán bộ, công nhân có tay nghề để thay thế họ là một vấn đề khó khăn.

– Đầu tư nước ngoài cũng giảm vì họ ngại đầu tư vào những nước có tỷ lệ người nghiện cao.

3. Tác hại của tệ nạn ma tuý đối với trật tự, an toàn xã hội

Nạn nghiện hút, tiêm chích... ma tuý không những trực tiếp hủy hoại sức khoẻ con người, làm khánh kiệt kinh tế của gia đình và xã hội mà còn là nguyên nhân xô đẩy người lương thiện vào con đường phạm tội. Do sử dụng các chất ma tuý mà người nghiện không làm chủ được hành vi của mình, dẫn đến họ có những hành vi vi phạm đạo đức và pháp luật. Khi đã trở thành nô lệ của ma tuý, nhu cầu về tiền bạc đối với người nghiện rất lớn. Trong khi đó, khả năng về tài chính của bản thân họ và gia đình không thể đáp ứng, lúc đó họ sẵn sàng làm bất cứ việc gì để có tiền mua ma tuý thỏa mãn cơn nghiện, kể cả giết người, cướp của...

Trong số những đối tượng nghiện chất ma tuý, có một số lượng không nhỏ đã tham gia vào việc vận chuyển thuê, bán thuê ma tuý cho các đối tượng buôn bán chuyên nghiệp hoặc tự họ tham gia buôn bán, tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý... nhằm thu lợi bất chính, đồng thời có tiền để duy trì việc hút, hít, tiêm chích ma tuý của bản thân.

Hoạt động mua bán, tổ chức sử dụng ma tuý trái phép của các đối tượng và sự tụ tập của những người nghiện ở một địa bàn, kéo theo những tệ nạn xã hội và những vi phạm pháp luật khác sẽ gây bất ổn về an ninh, trật tự tại địa bàn đó. Thực trạng nói trên đã gây tâm lí hoang mang, lo sợ và bất bình trong quần chúng nhân dân.

Tóm lại : Tệ nạn ma túy đã và đang là hiểm họa của nhân loại, với những hậu quả, tác hại vô cùng lớn đối với người nghiện, gia đình họ và cộng đồng. Điều đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với mỗi chúng ta và các cơ quan thực thi pháp luật cũng như toàn xã hội, cần nỗ lực bằng mọi biện pháp để xóa bỏ tệ nạn này, đem lại sự yên bình cho mọi nhà.

III – NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NGHIỆN MA TUÝ VÀ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT HỌC SINH NGHIỆN MA TUÝ

1. Quá trình và nguyên nhân nghiện ma tuý

a) Quá trình nghiện ma tuý

Từ sử dụng ma tuý lần đầu tiên đến trở thành người nghiện ma tuý là một quá trình. Quá trình này có thể diễn ra theo trình tự sau : *Sử dụng lần đầu tiên → Thỉnh thoảng sử dụng → Sử dụng thường xuyên → Sử dụng do phụ thuộc*. Cũng có những trường hợp, sử dụng lần đầu tiên sau đó tiến tới việc sử dụng thường xuyên luôn và cuối cùng là sử dụng do phụ thuộc. Quá trình này diễn ra nhanh hay chậm còn phụ thuộc vào thái độ của người sử dụng ma tuý, mức độ gây nghiện của các chất ma tuý và cách sử dụng ma tuý.

Trong quá trình này, người nghiện có thể sử dụng nhiều loại ma túy và thay đổi cách thức sử dụng ma túy.

Có thể hình dung quá trình nghiện ma tuý của một người như một quá trình trượt dốc. Sử dụng ma tuý lần đầu tiên, có nghĩa là đã bước một bước xuống dốc. Quay trở lại lúc này còn dễ dàng, nhưng nếu tiếp tục sử dụng thì sẽ nhanh chóng tiến tới việc sử dụng do phụ thuộc. Từ không phụ thuộc vào ma tuý đến trở thành phụ thuộc vào ma tuý diễn ra rất nhanh chóng và dễ dàng như trượt xuống dốc. Cai nghiện ma túy thì ngược lại, như leo lên một dốc thẳng đứng, thậm chí còn khó hơn. Người ta có thể chỉ mất 3 ngày để nghiện ma túy, nhưng có thể phải mất cả cuộc đời để cai nghiện. Càng dấn sâu vào ma tuý thì hậu quả tác hại gây ra càng lớn.

b) Nguyên nhân dẫn đến nghiện chất ma tuý

* *Nguyên nhân khách quan*

– Do ảnh hưởng của mặt trái cơ chế thị trường dẫn đến những tác động đối với lối sống của giới trẻ như : lối sống thực dụng, buông thả... Một số học sinh không làm chủ được bản thân đã sa vào tệ nạn xã hội, trong đó có tệ nạn ma tuý.

– Sự tác động của lối sống thực dụng, văn hoá phẩm độc hại dẫn đến một số học sinh có lối sống chơi bời trác táng, tham gia vào các tệ nạn xã hội.

– Sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong quản lí học sinh ở một số địa phương chưa thực sự có hiệu quả.

– Công tác quản lí địa bàn dân cư ở một số địa phương chưa tốt, nên một

số khu vực xung quanh các trường học hoặc tại nơi các em cư trú, sinh sống còn nhiều tụ điểm cờ bạc, mại dâm; ma tuý từng ngày từng giờ tác động đến suy nghĩ và hành động của tuổi trẻ, trong đó có các em học sinh.

– Do một bộ phận các bậc cha mẹ thiếu quan tâm đến việc học tập, sinh hoạt của con, em mình. Cha, mẹ và những người lớn tuổi do mải làm ăn, lo kiếm tiền hoặc do nuông chiều con cái quá mức hoặc trong gia đình có người lớn tuổi cũng mắc nghiện, hoặc có hành vi buôn bán ma tuý...

* *Nguyên nhân chủ quan :*

– Do thiếu hiểu biết về tác hại của ma tuý, nên nhiều học sinh bị những đối tượng xấu kích động, lôi kéo sử dụng ma tuý, tham gia vận chuyển, mua bán ma tuý.

– Do muốn thoả mãn tính tò mò của tuổi trẻ, thích thể hiện mình, nhiều em đã chủ động đến với ma tuý.

2. Dấu hiệu nhận biết học sinh nghiện ma tuý

Có thể nhận biết thông qua những dấu hiệu sau :

– Trong cặp sách hoặc túi quần áo thường có bật lửa, kẹo cao su, giấy bạc.

– Thường xuyên xin ra ngoài đi vệ sinh trong thời gian học tập.

– Thường tụ tập ở nơi hẻo lánh.

– Thường xuyên xin tiền bố, mẹ.

– Lực học giảm sút.

– Hay bị toát mồ hôi, ngáp vặt, ngủ gật, tính tình cáu gắt, da xanh tái, ớn lạnh nổi da gà, buồn nôn, mất ngủ, trầm cảm…

IV – TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG PHÒNG, CHỐNG MA TUÝ

Để góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, chống ma tuý, học sinh cần thực hiện tốt những nội dung sau :

– Học tập, nghiên cứu nắm vững những quy định của pháp luật đối với công tác phòng, chống ma tuý và nghiêm chỉnh chấp hành.

– Không sử dụng ma tuý dưới bất kì hình thức nào.

– Không tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc làm những việc khác liên quan đến ma tuý.

– Khuyên nhủ bạn học, người thân của mình không sử dụng ma tuý hoặc tham gia các hoạt động vận chuyển, mua bán ma tuý.

– Khi phát hiện những học sinh có biểu hiện sử dụng ma tuý hoặc nghi vấn buôn bán ma tuý, phát hiện những đối tượng có biểu hiện nghi vấn dụ dỗ học sinh sử dụng ma tuý hoặc lôi kéo học sinh vào hoạt động vận chuyển, mua bán ma tuý phải báo cáo kịp thời cho thầy, cô giáo hoặc cán bộ có trách nhiệm của nhà trường.

– Nâng cao cảnh giác, tránh bị đối tượng xấu rủ rê, lôi kéo vào các việc làm phạm pháp, kể cả việc sử dụng và buôn bán ma tuý.

– Tích cực tham gia phong trào phòng, chống ma tuý do nhà trường, tổ chức Đoàn Thanh niên, tổ chức Hội Phụ nữ phát động.

– Hưởng ứng và tham gia thực hiện những công việc cụ thể, góp phần thực hiện nhiệm vụ phòng, chống ma tuý tại nơi cư trú, tạm trú do chính quyền địa phương phát động.

– Cam kết không vi phạm pháp luật, không tham gia các tệ nạn xã hội, trong đó có tệ nạn ma tuý.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu nguyên nhân dẫn đến nghiện ma tuý.

2. Những dấu hiệu nào nhận biết học sinh nghiện ma tuý ?

3. Trách nhiệm của học sinh trong phòng, chống ma tuý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Nguyễn Trãi, Toàn tập,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội – 1969.

2. *Hồ Chí Minh, Toàn tập,* tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội – 1995.

3. *Hồ Chí Minh, Toàn tập,* tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội – 1995.

4. Bộ Quốc phòng, *Nghệ thuật đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam,* Hà Nội – 1990.

5. *Giáo trình Lịch sử quân sự,* Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội – 1997.

6. Bộ Công an, *60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945 – 2005)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội – 2006.

7. Cục Nhà trường, Bộ Tổng Tham mưu, *Giáo trình Lịch sử quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội – 1999.

8. *Pháp lệnh phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, ngày 24 tháng 8 năm 2000.*

9. *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội – 2004.

10. Nguyễn Viết Lượng, *Cấp cứu những tai nạn thường gặp*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội – 2006.

11. Bộ Tổng Tham mưu, *Kĩ thuật cấp cứu và chuyển thương hỏa tuyến*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội – 2002.

12. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Giáo dục Quốc phòng (đại học, cao đẳng)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội – 2005.

13. Học viện Cảnh sát nhân dân, *Giáo trình Tổ chức phòng, chống nghiện ma tuý,* Hà Nội – 2002.

14. Học viện Cảnh sát nhân dân*, Giáo trình Những vấn đề cơ bản trong phòng, chống tội phạm ma tuý,* Hà Nội – 2005.

15. Cục Quân huấn – Bộ Tổng Tham mưu, *Điều lệnh Đội ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội – 2002.

16. Bộ Tổng Tham mưu, *Tài liệu tập huấn Điều lệnh Đội ngũ năm 2008.*

17. *Luật Giáo dục 2005*.

18. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh cấp Trung học phổ thông,* Nxb Giáo dục, Hà Nội – *2007.*

MỤC LỤC

Trang

Bài 1. **Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam** 3

Bài 2. **Lịch sử, truyền thống của Quân đội và Công an nhân dân Việt Nam** 14

Bài 3. **Đội ngũ từng người không có súng** 25

Bài 4. **Đội ngũ đơn vị** 43

Bài 5. **Thường thức phòng tránh một số loại bom, đạn và thiên tai** 65

Bài 6. **Cấp cứu ban đầu các tai nạn thông thường và băng bó vết thương** 72

Bài 7. **Tác hại của ma tuý và trách nhiệm của học sinh trong phòng, chống ma tuý** 91

Tài liệu tham khảo 102

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung lần đầu : TRẦN NGỌC KHÁNH
TRẦN TRỌNG TIẾN
Biên tập tái bản : ĐỖ HỮU PHÚ
Thiết kế sách : TRẦN ĐÌNH HOẰNG
Trình bày bìa : HỒNG VI
Chế bản : HÀ THÁI LINH

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH 10

Mã số: KH001T4 – DAI

Số đăng kí KHXB : 01 - 2013/CXB/483 - 1135/GD.

In 25.000 cuốn (QĐ in số : 14), khổ 17 x 24 cm.

In tại Công ty CP In SGK tại Hà Nội.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2013.